

HỒNG NGUYỄN



Y HỌC  
CỎ TRUYỀN  
THỰC HÀNH

THÀNH HỘI Y HỌC CỎ TRUYỀN DÂN TỘC.  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

1987

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

Nữ Lương y HỒNG NGUYỄN  
Bút tự TỬ NGUYỄN  
Nhũ danh DƯƠNG XUÂN LAN

# Y HỌC CỔ TRUYỀN THỰC HÀNH

THÀNH HỘI Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

1987

LƯU HÀNH NỘI BỘ

## LỜI GIỚI THIỆU

*Việc thừa kế những tâm đắc, sở trường của các lương y lão thành qua sách vở, tư liệu là những đóng góp rất quý báu, và rất cần thiết trong việc phát triển Y Học Cờ Truyền.*

*Nữ Lương y Dương Xuân Lan tự Hồng Nguyễn, tuổi đã gần tám mươi, suốt quãng đời hành y và đào tạo môn sinh đã đúc kết những kinh nghiệm sâu sắc của mình trong quyển «Y Học Cờ Truyền Thực Hành» mà Thành Hội Y Học Cờ Truyền Dân Tộc Thành Phố Biên Hòa trân trọng xuất bản.*

*Nữ Lương y Hồng Nguyễn đã tự cố gắng thắp lên một ngọn đuốc sáng tỏ, đóng góp phần mình trong việc phát huy Y Học Cờ Truyền. Chúng tôi ước mong cây đuốc này sẽ chĩa và mạnh mẽ tinh thần cho nữ lưu trong y giới.*

*Rất mong quyển sách này sẽ giúp ích cho các tân sinh và cho những ai ý thức muốn có một căn bản bước đầu về Y Học Cờ Truyền, vì ngoài ra nó cũng vun bồi thêm cho kho tàng Y Học Cờ Truyền mà chúng ta đang kế thừa và phát triển theo chủ trương của Đảng, Nhà Nước và ngành Y tế đã đề ra.*

*Trân trọng giới thiệu cùng đọc giả.*

*Biên Hòa, ngày 01 tháng 01 năm 1987*

TM. BAN CHẤP HÀNH  
THÀNH HỘI YHCĐTĐT THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
CHỦ TỊCH : VŨ SĨ NGÔI

### Y HỌC HỒNG KHAI (\*)

Y học Hồng khai tỏa khắp miền  
Viên dung Y thuật Tô di truyền  
Đồng tâm hiệp trí vừa đúng lúc  
Nam nữ chuộng yêu cũng kịp thời  
Cao minh viễn kiến đồng nhứt nguyện  
Bảo vệ Đông Y sáng muôn đời  
Lồ lộ bằng vàng nêu thiện chí  
Nét đan tâm muôn thuở còn ghi  
Thực là cả một trời Xuân đẹp  
Công đức vô biên rọi khắp miền.

---

(\*) Hồng khai : rộng mở

## LỜI NÓI ĐẦU

Kính thưa Quý Vị,

Với một lòng xáy dựng y học cổ truyền nhiệt thành, chúng tôi gia tâm cố gắng sưu tầm y lý, mạch lý, được tánh của chư Thánh y di truyền tự ngàn xưa. Nhưng ! Rừng y mù mịt, số học ít ỏi ! Biết mình tài non hiểu kém, nhưng cũng như Quý Vị hằng lưu tâm đến Y học cổ truyền, chúng tôi mong muốn Y học cổ truyền được phát triển tốt đẹp. Do đó, chúng tôi soạn thành quyển sách nhỏ này tựa là «Y HỌC CỔ TRUYỀN THỰC HÀNH» để giúp y sinh bước đầu vào y thuật.

Chúng tôi thiết nghĩ y sinh cần biết công năng của thuốc trước, rồi mới học y lý và y thuật. Biết công năng của thuốc để liệu dụng đúng chứng trạng và bệnh tình của bệnh nhân. Y sinh cũng cần biết nguyên tác của sự gia giảm, để khi cần thực hành gia giảm, khỏi bỡ ngỡ và phân vân.

Các tài liệu sưu tập trong quyển sách này đa số thuộc thể văn vần, nghĩa lý rõ ràng, vận văn dễ học dễ nhớ dễ hiểu dễ biết, có thể làm khuôn mẫu hướng dẫn cho các y sinh. Sở dĩ chúng tôi chọn lối văn này, vì đây là một trong những phương pháp độc đáo mà các Y Hiền đã áp dụng với mục đích cho môn sinh lúc ban đầu dễ học, dễ nhập tâm để có căn bản nghiên cứu học tập thâm sâu hơn về sau. Do đó, việc học thuộc lòng là điều trọng yếu vậy, cũng như bảng cửu chương cần thiết cho việc làm các phép tính vậy.

Đây là một phương pháp học và dạy học của các bậc Thánh hiền «Y giả ý dã, ý giả tri dã, tri giả trí dã» (Y đâu ý đó, ý đâu biết đó, biết đâu hiểu đó).

Nếu may mắn được quý vị cao minh xem qua, có điều chi sai lầm, xin vui lòng cải chính ; nếu còn sơ lược, xin chính : đôn lại giùm. Đó là giúp ích chung cho nhau trên đường y học. Chúng tôi chân thành cảm tạ.

Nữ Lương y HỒNG NGUYỄN

## KHUYÊN NHỮ MÔN SINH

Hỡi môn sinh trong hàng trí thức,  
Hãy mau lên bảo thủ y khoa.  
Chớ nên chệnh mảng dần dà,  
Chi tâm học vấn Quốc gia mong chờ.  
Chớ đừng đề thì giờ qua ưỡng,  
Khi bịnh cần, hối tiếc muộn thay.  
Chi bằng cố học hôm nay,  
Cam La sớm được, muộn rày Từ Nha.

## Y SƯ DẶN DÒ

Kê đơn chính chẩn bịnh nhơn nhờ  
Quan hệ vô song mưa hững hồ.  
Nghị án tòa còn tra quốc luật,  
Kê đơn ta phải khảo y thơ.  
Quan tòa thuộc phép còn đề đặt,  
Thầy thuốc ý tài ắt sót sơ.  
Dấu trí nhớ dai không sợ lộn,  
Cũng nên xem sách đề phòng hồ.

## MÔN SINH TỰ KHUYÊN

Học y chính chẩn bịnh nhơn nhờ,  
Sống chết mạng người chớ hững hồ  
Cứu bịnh mạnh lành : ta được phước  
Chết người : phải tội, chớ thờ ơ !  
Hành nghề chính chẩn, cần đề đặt,  
Cần thận tối đa chớ sót sơ.  
Dấu nhớ thang danh không sợ lộn,  
Nên tra tách dược đề phòng hồ.

## MỤC ĐÍCH CỦA QUYỀN SÁCH NÀY

Quyển « Y HỌC CỔ TRUYỀN THỰC HÀNH » này đã được soạn ra do hai mục đích :

1 — Đáp ứng yêu cầu của môn sinh

2 — Do chúng tôi mong muốn được đóng góp vào việc tạo cho y sinh có một hiểu biết sơ khởi ban đầu và có sự thích thú trong việc học Y học cổ truyền.

Sách được chia làm 4 phần :

1— Phần thứ nhất gồm một số y lý cùng 20 cổ phương và tánh dược liên hệ, mục đích giúp y sinh hiểu chủ trị của từng cổ phương và tánh dược của từng vị thuốc, qua các câu thơ đã được chú Thích y và Hiền y tóm lược ngắn gọn, dễ học, dễ nhớ, dễ hiểu. Y sinh cần học thuộc lòng thang danh, cũng như các câu thơ về y lý và tánh dược trong phần thứ nhất này, để khi ứng dụng, y sinh sẽ bớt phần bỡ ngỡ và được vững tâm. Và sau này, khi nghiên cứu sâu rộng hơn cũng được phần nào dễ dàng hơn. Hơn nữa, nếu không thuộc tánh dược, y sinh khó vững vàng khi gia giảm.

2 — Phần thứ hai trình bày về cách hỏi bệnh, mạch lý, cách gia giảm, quân thần tá sứ, các hình thức thuốc, cách sắc thuốc, những vị thuốc phản, úy và kỵ, v.v... Về tứ chẩn, y sinh cần học thêm nhiều ở các tài liệu khác, nhất là nhờ các lương y có kinh nghiệm chỉ dẫn về xem mạch. Trước khi học phương thang ở phần này, y sinh phải thuộc lòng phương thang và tánh dược của phần thứ nhất. Khi đã học và nắm vững phần thứ nhất và phần thứ hai, y sinh cần học thêm y lý và cách giải phương ở sách giáo khoa và tham thảo khác.

3 — Phần thứ ba cung cấp thêm cho y sinh một số tư liệu về y lý và một số chuyên khoa.

4 — Cuối cùng, đề y sinh làm tài liệu tham khảo, chúng tôi chọn thêm một số phương thang khác, và được tấnh cùng dụng lượng thường dùng của 200 vị thuốc được sắp thứ tự theo mẫu tự abc...

Chúng tôi xin lưu ý y sinh là không nên coi những phương thang cũng như dụng lượng đề cập trong quyển sách này đề thực hành cố định, mà phải được ứng dụng linh động, linh hoạt đạt đến mức « y giả ý dã... »



## Y HỌC CỒ TRÊN THỰC HỌC

Y lâm mù mịt như rừng,  
Hạn ngư xung đồng thể gian không cùng.  
Học thời kinh điển cho thông,  
Bào chế có Bộ Lôi Công sẵn danh.  
Dụng dược như thê dụng binh,  
Mạng người khá trọng, chớ khinh tội trâm !  
Rừng y mạch lý u thâm,  
Cho thông đại tượng, phải tâm cao xa.  
Chớ dưng bắt chước người ta,  
Học vài chục vị cũng ra làm thầy.  
Bệnh đau trong ruột chẳng hay,  
Thọt trật dưới đất, thuốc trây trên đầu.  
Thang danh chẳng thuộc một câu,  
Thấy đau hốt đó chẳng ầu bệnh gì.  
Chẳng may thác xuống âm ty.  
Đề cho số mạng can chi tới thầy.  
Một pho Thọ Thế lây nhây,  
Thuốc vài chục vị cũng thầy thế gian.  
Bảo dưng bắt chước làm càn,  
Y tuy tiêu đạo mà oan mạng người.  
Người ta sống ở trên đời,  
Bảo dưng tham lợi dối đời hại dân.  
Cứu nhân cũng có sát nhân,  
Dầu người không biết thánh thần cũng tri.  
Thấy đời nhiều kẻ dung y,  
Có tiền thì hốt ầu chi tội tình.  
Mới làm một bộ quốc âm,  
Đề cho môn đệ gia tâm học hành.

VÂN LÂM CÙNG TỬ

## LỜI KHUYÊN MÔN SINH HỌC THUỐC

1 — Lấy việc gìn giữ lòng nhân làm phương châm tốt, rộng giúp mọi người, ơn huệ thấm nhuần sâu rộng.

2 — Nên biết ít nhiều chữ Hán và Đạo lý ở đời. Nghề y (Đạo y) trên đời rất quý. Thường xuyên đọc và tham khảo nhiều sách để tăng phần hiểu biết.

3 — Tinh vi về mạch lý, phân biệt được phù, trầm, tri, sắc, biểu, lý, âm, dương, là có thể chữa khỏi được bệnh nặng.

4 — Biết nguồn gốc của bệnh. Có thể cảm nói được sự sống chết. Có như thế mới là thầy thuốc giỏi.

5 — Hiểu vận khí của thiên nhiên trong năm, đề tùy mùa tùy thời mà cho thuốc bổ hoặc tả, ôn hoặc lương.

6 — Biết rõ kinh lạc để nhận đúng bệnh. Cảm biết tạng phủ một cách rõ ràng mới là Biện Thuốc thời nay.

7 — Tinh thông được tách và thang danh. Lập phương phải ứng với bệnh. Nếu chẳng phân được thuốc hàn nhiệt, ôn lương, bổ tả thì dù học bao lâu cũng không nên trị bệnh vì e làm thương hại đến tánh mạng bệnh nhân.

8— Khi bào chế thuốc, phải biết chừng mực của sự nấu, nướng, sao, tằm, ngâm, sấy (phơi). Sự bào chế thái quá hoặc chưa tới cũng liên quan đến sự nguy hại cho bệnh nhân.

9— Chớ đố kỵ ganh ghét. Phải quý mến đồng nghiệp, bỏ sự ty hiềm, gìn giữ đạo y, trau dồi y thuật.

10— Không nên ham lợi, trọng giàu khinh nghèo. Nên cố cử chỉ ôn hòa thân ái với bệnh nhân. Lấy lương tâm phục vụ, phải «quên mình cứu chữa người» vì lương y không những «là lương tướng» mà còn là «từ mẫu».

Theo Y GIA THẬP YẾU của VÂN LÂM

*PHẦN THỨ NHẤT*  
**MỘT SỐ Y LÝ, PHƯƠNG THANG  
VÀ DƯỢC TÁNH**

*Tục y*

*Thừa nhân*

*Đông y cá quyết*

*Dưỡng sinh*

*Một số phương thang*

## TỤC Y

Bài *TỤC Y*, một đoạn trích trong cuốn «*NGŨ TIÊU Y THUẬT VẤN ĐÁP*» của Ông *NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU*, lưu ý y sinh phải cố gắng gia tâm học tập để sau này trở nên một lương y, chớ đừng làm một tục ý không căn bản.

Người thầy thuốc không căn bản dễ dàng vấp phải sai lầm khi định bệnh, thay vì trị bệnh lại làm cho bệnh trầm trọng thêm, và thậm chí có thể làm chết người như trở bàn tay.

Trong lúc còn sơ cơ, chưa có nhiều kinh nghiệm, nếu có trường hợp không định được bệnh, người thầy thuốc nên thẳng thắn từ chối, hoặc nếu có thể, giới thiệu người bệnh với người thầy thuốc khác có kinh nghiệm hơn. Sau đó, phải tìm học về trường hợp này qua sách vở, qua thầy, bạn,...

\* \* \*

Tục y học thuốc sơ sài,  
Lấy trong bát túc làm ngoài hữu dư,  
Chẳng thông hai chữ thực hư,  
Phép làm hạn hạ rồi như tơ vò.  
Trần gian sông biển dễ cò,  
Bệnh tình chân giả ít mò đặng ra.  
Phép y : Thổ, Hạn, Hạ, Hòa...  
Làm sao nhằm bệnh dạy ta khỏi lằm.  
Đành rằng nóng lạnh hằm hằm.  
Giả hàn giả nhiệt, dễ lằm dung y  
Giả hàn : ngoài lạnh tứ chi,  
Họng khô, khát nước, đái đi vàng mả.  
Giả nhiệt : nóng ở ngoài da,  
Mồm mềm, không khát, đái ra trong ngắn,  
Bệnh như xen nửa ngoài trong,  
Hợp làm hòa giải, mới rằng nghề hay.  
Biểu hư, phép hạn chớ bày,  
Hợp làm thanh giải cho tà kinh dương.

Lý hư, phép hạ bất lương,  
Hợp làm tiêu bồ, gìn đường kinh âm.  
Cho hay mấy bệnh u thâm,  
Hạ lâm âm thoát, hạn lâm vong dương.

## THỪA NHÀN

THỪA NHÀN là bài y thơ tóm lược về y lý, bệnh trạng, thang danh và cách gia giảm. Tác giả là **VÂN LÂM CÙNG TỬ**.

Sơ khởi bước đầu học y, y sinh cần nắm những điều cơ bản, khi đã vững vàng mới học sâu thêm.

Y sinh cần đọc kỹ toàn bộ bài THỪA NHÀN để có một ý niệm chung, sau đó cần lần lượt học thuộc lòng các đoạn I, II và III, đồng thời học thang danh, được tánh và chủ trị của từng phương thang trong phần thứ nhất của quyển sách. Có như vậy mới thực nghiệm được.

Khi bước đầu đã vững, y sinh tiếp tục học các phần sau trong quyển sách này.

### I. TỔNG YẾU

Thừa nhàn giờ sách xem qua,  
Luận trong phương được điều hòa vệ vinh.  
Tam bộ, cứu hậu phân minh,  
Nội ngoại biểu lý cho tinh kéo lăm.

Cho biết tam dương, tam âm,  
Ngũ tạng lục phủ thiên thâm dương nào.  
Tả biên tam bộ làm sao,  
Hữu biên tam bộ nào cho tinh.  
Tam, Thận thuộc Thiếu âm kinh,  
Tả quan Can, Bào đã dành Khuyết âm.  
Hữu biên tột lại án tâm,  
Phế, Tỳ đều thuộc Thái âm kinh phân.  
Tam âm kinh đã định phân,  
Xong rồi luận đến tam phần thuộc Dương.  
Bàng quang lại với Tiêu trường.  
Hai kinh đều thuộc Thái dương một vì.  
Đôm, Chặng (Tam tiêu) thuộc Thiếu dương kinh,  
Tam dương phần đoán như vậy mới thông.  
Lại thêm hữu thủ cho xong,  
Đại trường cùng Vị cũng đồng Dương minh.  
Âm Dương tạng phủ phân rành,  
Ngũ vận, Lục khí, Ngũ hành cho thông.  
Thiên cơ vận khí chẳng đồng,  
Phân làm khách khí không cùng vắng lai.  
Kim, Mộc, Thủy, Hỏa án bày,  
Bốn mùa Thổ vượng không sai tuần hoàn.  
Thử, Thấp, Táo, Hỏa, Phong, Hàn,  
Ấy là Lục khí rõ ràng mấy ngôi.  
Thánh hiền đề lại biết rồi,  
Bao nhiêu phương pháp đành rành trước sau.  
Đề phòng khi gặp bệnh đau,  
Hàn, Nhiệt, Hư, Thiệt liệu, mà biến thông.  
Mạch khuyết đại tượng hồi tông,  
Phủ, Trâm, Trì, Sác cho thông mới tài.  
Phủ Trì biểu lãnh không sai.  
Phủ Sác ngoại nhiệt máy ai cho rành.

Trầm Trì hàn tại Âm Kinh.  
Trầm Sát lý nhiệt trong mình chẳng an.  
Lóng nghe tức chỉ ma bàn.  
Trì tam, Sát lục liệu toan phương dùng.  
Cho biết thương hàn, thương phong,  
Thương hàn Phù Khăn, thương phong Phù Huyền.  
Hoặc hơn thương thử hư phiền.  
Khả tua giải nhiệt lợi biến diệu phương  
Hoặc hơn trúng thấp than vàng,  
Lâm thang trừ thấp bệnh tinh lai thuyên.  
Hoặc hơn táo hỏa hư phiền.  
Lâm thang tán hỏa bệnh nguyên cũng lành.

## II. THƯƠNG HẠN

Luận qua mạch chứng sơ sơ  
Phải tìm các bộ Y thư pháp mẫu  
Cổ phương luận hiệu tóm thâu,  
**THƯƠNG HẠN** cho biết các đầu chú phương.  
Thương hàn phát nhiệt ở hàn.  
Thời ta hốt lấy *Ma hoàng* một khi.  
Nhược bằng hạn xuất lâm ly.  
Thời ta hốt lấy *Què chi thang* dùng.  
Hoặc là thân thống đầu đông.  
*Cửu vị khương huyệt* *Cầm Cương* hốt dùng  
Tế tân, Bạch chỉ, Xuyên khung,  
Thương truyệt, Sanh địa, Cam, Phòng gia theo.  
Uống rồi bệnh hãy còn đau.  
*Tiêu phong bá giải* uống theo cũng lành  
Cầm mạo khái thấu thất thanh,  
Dụng *Sâm lô ẩm* cũng linh như thần.  
Bệnh còn bán âm bán dương,  
Lâm *Thang Song giải Táo*, *Cương gia* liền.

Thiệt hỏa nhiệt khát hư phiền,  
Đầu Thang Bạch hổ mạnh liền nay mai.  
Nhược bằng hàn nhiệt vãng lai,  
Thời làm gia giảm Tiểu sài cũng xong.  
Đầu thống Bạch chỉ, Xuyên khung,  
Nhị biên bề kẻ: hợp cùng Tô linh.  
Nhược bằng hàn trúng Âm kinh,  
Lý hoàng thang dụng linh đơn không cùng.  
Khuyết mà hạ lợi: bệnh hung,  
Đầu Thang tứ nghịch ôn trung cũng lành.  
Thương hàn nhập lý truyền kinh,  
Biển ra chừ chứng, trong mình chẳng an,  
Hoặc là khâu táo thiệt càn,  
Tâm thần mê loạn chừ ban chẳng đồng,  
Biển hườn lý cấp thì công,  
Đầu Thang thừa khí lợi trung giải hòa.  
Vong dương hạn xuất quá đa,  
Mạch Trâm vô lực mạc ta liệu dùng,  
Thức nguy chớ khá đề lâu,  
Đầu Thang cứu cấp bệnh hầu lại thuyên.  
Thở huyết, nọc huyết, hư phiền,  
Đầu Thang Sanh địa Cầm Liên giải hòa.  
Cứ trong tông luận bàn ra,  
Thương hàn pháp trị luận qua cho tường.

### III NỘI THƯƠNG

Nhơn rồi luận tới NỘI THƯƠNG,  
Biết nội biết ngoại dụng phương nào lành.  
Tả biên án khuyết cho rành.  
Nhơn nghinh mạch Đại là hình ngoại thương.  
Hữu biên cử chỉ nhận tường,  
Khí khâu mạch Đại là hình Nội thương.



Âm thực lao dịch thất thường,  
Tứ chi bị quỵện trong mình chẳng an.  
Cổ phương luận trị chử phương,  
*Bồ trung ích khí* một phương rộng dùng.  
Cảm hàn phát nhiệt đầu đông,  
Xuyên khung, Bạch chỉ, Phòng phong điều hòa.  
Hoặc là hạn xuất quá đa,  
Thăng Sài khứ ngoại thì gia Huỳnh kỳ.  
Tiết tả thời khứ Đương qui.  
Phục linh, Bạch thực phòng khí gia vào.  
Âm hư hỏa động khí cao,  
Huỳnh bá, Tri mẫu tâu sao hòa cùng.  
Hoặc là khước tất yêu đông,  
Nguu tất, Đỗ trọng gia đồng Cương sao,  
Gia thêm Bán hạ, Cương bào,  
Tâm đông, Bạch khấu uống vào cũng an.  
Hoặc là trung khí hư hàn,  
Âm thực vô vị chẳng an tâm thần,  
Làm *Thang gia vị lực quân*,  
Táo, Cương tiễn phục mười phần giảm thuyên.  
Thần hôn thê quỵện hư phiền,  
Biến sanh lợi tật bệnh liền tiêu hao,  
Sâm, Linh, Bạch truật uống vào,  
Chuyên trừ chứng ấy thang nào lại qua.  
Hoặc là lao lực quá đa,  
Tâm tỳ khí nhược mặt ta liệu dùng,  
Làm *Thang gia vị bồ trung*,  
Hoặc là kinh úy chân xung nhiệt trường,  
Khí đoản tồn thương tinh thần,  
Tư lo hao tổn tâm thần bất an,  
Làm *Thang bồ huyết dưỡng chân*.  
Hoặc *Thang dưỡng vệ điều vinh cũng lành*.

Tứ chi khước nhược hôn trầm,  
Ngươn khí bất tục khả tầm phương ni.  
*Thăng dương bô khí điều kỳ,*  
Uống cho một tế tức thì lại thuyên  
Hoặc là đầu thông hôn huyền,  
*Thăng dương tán hỏa giải phiền cũng hay.*

#### IV TRÚNG PHONG

Nội thương phương chứng kê bày,  
TRÚNG PHONG khinh trọng cho hay kéo làm.  
Cho biết trúng Dương, trúng Âm,  
Tạng piú biểu lý thiên thám cho tương.  
Tại biểu vi hạn lý thường,  
Tại tạng vi hạ là phương lợi trường  
Trúng phủ thì dễ dùng phương.  
Trúng tạng thì khó lo lường thang chi.  
Tại biểu mạch Sác như vi.  
Sơ phong cấp dụng một khi cũng lành  
Tại tạng phong trúng Âm kinh,  
Làm *Thang tư nhuận dưỡng vinh* điều hòa.  
Hoặc là sơ trúng phong ta.  
Thủ túc nan hoán thị là câu loan.  
*Ô dược thuận khí* một thang.  
Trước soi khi đạo, sau điều thuốc phong.  
Tứ chi tiết cốt tề đồng,  
Thời gia Khương huyệt, Phòng phong điều hoà.  
Hoặc là khẩu nhân ca tà.  
Huỳnh liên cương chế cùng là Ma Nhon.  
Bị phu tạo dưỡng ma ngoan.  
Thời gia Kinh giới cùng là Dương qui.

Âm tích thủng thủng tứ chi,  
Hiệp Ngũ tích tán uống thì cùng an.  
Hoặc là xây trủng phong hàn,  
Đàm diên ứng thanh thang hoàn chẳng thông.  
*Tinh hương tán dụng thần công.*  
Tuy là nguy cấp khốn cùng cũng qua  
Nhược bằng Xuyên (ô) Phụ (tử) đồng gia.  
Phương danh hoá cái hiệu là Tam sanh.  
Hoặc là âm á thất thanh,  
Hoặc là nhiệt kết biến thành chư phong.  
Hoặc là nhị biến bất thông.  
*Phòng phong thông thánh rộng dùng cùng kham.*  
Hữu phong, hữu hỏa, hữu đàm,  
Hoặc là hữu thấp biết làm thang chi,  
*Dủ phong nhuận táo diệu kỳ.*  
Chư phong bệnh chứng, chứng gì cũng kham.  
Chẳng thời thanh-nhiệt đạo đàm,  
Trúc lịch, Cương trấp gia làm một thang.  
Hoặc là khâu cầm yết càn,  
Ngôn ngữ nan đáp bệnh tình nan phần.  
Hoặc là phong trủng bán thân,  
Nha quan cần cấp tâm thần mê man,  
*Tư thọ giải ngữ một thang.*  
Cùng *Tiền tục mạng* hai khoa rộng dùng.  
Nội thương biến tác chư phong.  
Cũng coi cho biết bệnh trong bệnh ngoài  
Nhọc nhằn chẳng nệ hôm mai,  
Lao phòng quá độ mấy ai ngờ dè,  
Cho nên sốt đảo hôn mê  
Biến ra chứng lạ danh để «Nội Phong»,  
*Bồ trung ích khí* rộng dùng,  
Tùy chứng gia giảm không cùng biến thông.

## V. ĐẦU ĐÔNG

Nhơn nhàn luận loại ĐẦU ĐÔNG.  
Tịnh chư phong chứng thượng công đầu huyền.  
Hoặc là đầu nhứt một bên,  
Hai bên đau nhứt hư phiền bấy nhiêu,  
Làm *Tán Xuyên khùng trà điều*,  
Thanh trà tổng hạ một liều cũng an,  
Bì phu tao dựng ma ngoan,  
Lưỡng kiệm xích láng tiền sang hồng hồng,  
Chư phong công thượng não trung,  
Tỉ lưu thanh để trùng trùng nhĩ minh,  
Làm *Tiêu phong tán áy danh*,  
Từ ôn tổng hạ cũng linh như thần.  
Hoặc là chi thể bất nhơn,  
Phong hàn tê thấp châu thân nặng nề,  
*Tam ngũ thất tán trừ tê*,  
Từ điều tổng hạ mưa hề nghi nan.

## VI. NHÂN MỤC

Luận qua NHÂN MỤC chư phương,  
Hoặc phong hoặc huyết tế quang cho tường.  
Hoặc là quang mục bất minh,  
Đương phong đa lụy thống tình nan khai,  
*Minh mục lưu khí có tài*,  
Lãn lụy đều phục ai ai cũng rành.  
Hoặc là nhiệt tích tâm kinh,  
Môi khô miệng đắng biến thành chư phong,  
Nhĩ biến bế kết bất thông,  
Nhân tình thủng thủng, đôi trông tu minh,  
*Tây tâm thang áy là danh*,  
Bạc hã thiêu hứa khinh khinh liệu dùng.

Hoặc là phong độc thượng công,  
Bạo xích thủng thổng đỏi trong nước sa.  
Hoặc là nhân mục hoa tà,  
Làn Tây can tán thang hòa bờ đương.  
Bạo sanh vân ế nan đương,  
Tứ vật, Long đóm, nhân phương thổng đàng.

## VII. TÊ MA

TÊ MA cũng thuộc loại phong,  
Bạ ngoan cơ thể khắp thổng cùng mình,  
Ngũ tê thang ấy là danh,  
Chuyên trừ hàn thấp biến thành ma ngoan.  
Hoặc là thủ tức câu loan,  
Phong tê đặng chùng uống *Hoàn ký sinh*,  
Bất nhơn chúng ấy đã rành,  
Biến thân ma xứng lưỡng tính tu mình,  
*Huỳnh ký thang* đực nan khinh,  
Nhiệt gia Huỳnh bá trong mình cũng an.

## VIII. CẨM HÀN

Luận qua tới loại CẨM HÀN,  
Lục mạch Phù Khâu liệu toan phương dùng.  
Cẩm hàn phát nhiệt đầu đổng,  
Phúc thổng ầu thổ vị trung hư hòa.  
*Ngũ tích tán* dụng làm thang,  
Hữu hạn, Thương truyệt, Ma hoàng khứ ra.  
Hoặc là sơ cảm phong tà,  
Đầu huyền câu cấp cùng là ma ngoan,  
Phụ nhơn kinh nguyệt bất hòa,  
Phúc thổng bạch đái mặc ta điều hòa,  
*Ngũ tích thực liệu* khứ Ma,  
Chỉ, Trần, Quế ngoại, thổ hòa trước sau.

Tứ thời cảm mạo làm sao  
Ôn dịch thời khí tâm bất toan đông.  
Sơn lam chướng khí đằng đằng,  
Hoặc loan. âu tả cũng là âu toan,  
Hoặc hương chính khí một thang,  
Cũng là Bất hoán nhị phương thông dùng.  
Bồn phương gia giảm dùng thông.  
Đầu thông Bạch chi, Xuyên khung cũng lành.  
Thấp gia Bạch truật, Phục linh,  
Ấu gia Bạch khấu, Sa. Đinh đẳng phần.  
Khái thấu Ngũ vị, Hạnh nhơn  
Ngược gia Thảo quả Thường sơn tương tùy,  
Suyễn gia Tô tử, Bạch bì  
Thảo đông thì dụng Quế chi, Ma hoàng.

### IX KHÁI THẤU

Luận qua KHÁI THẤU chư phương,  
Tổ trâm cứu bíu chư phương thông dùng  
Hàm tả tại phế vị trung,  
Khái thấu suyển cấp tâm hung đàm đình,  
Cửu khái, sủy huyết xư tình,  
Nhơn sâm thanh phế, mật tinh hòa cùng  
Hoặc là Phế khí bất thông,  
Khái thấu đàm thanh biệt làm thang chi,  
Tây phế tán dụng một khí,  
Sinh cương tiền phục uồng thì cũng an.  
Hoặc là phế cảm phong hàn,  
Tì lữ thanh đở yết cần đàm nghi,  
Đông hoa tán ấy cũng ưng,  
Chuyên trừ chúng ấy đàm nghi diệu huyền.  
Khái thấu cứu nhật bát thuyên,  
Hoặc là hỏa khái nào phiên Phế can,

*Bồi mầu tán dụng lam thang,*  
Chút gia Huỳnh lập nhuận an Tâm bào.

## X. HOẮC LOẠN

Luận qua HOẮC LOẠN chư phương;  
Hoắc loạn Phù Đại giả xương.  
Bằng mà Vi Nhược tư lương quá chừng.  
*Mộc qua thang* hiệu như thần,  
Chuyên trừ hoắc loạn chuyên cân lao phiền.  
*Hoắc hương chánh khí* vi tiên,  
Hoắc loạn thổ tả uống liền cũng an.  
Phong hàn thấp khí sơ can.  
Tả chi khuyet lãnh uông Hoàn lý trung,  
Lục mạch Phù Khãn như bóng  
Thần gia Phụ tử cùng đông hồi dương  
Ty hư khí hãm nội thương.  
Hoắc loạn thổ tả tam trường xót xa  
Hư thời thuốc bổ điều hòa.  
Lâm Sâm linh tán uống mà cũng an.  
Hoắc loạn thổ tả da thuyên.  
Nhiệt phiền đa khát tiêu biên chàng thông.  
*Thời làm Thang mạch môn đông,*  
Trừ phiền giải nhiệt lợi thông tiêu biên

## XI ẬU THỒ

Luận qua ẬU THỒ bệnh nguyên;  
Sắc Sấp chẳng hiển ; Vi, Huyết giả sanh.  
Ậu thời vô vật hữu thanh  
Thồ thời hữu vật vô thanh vậy mà  
Hoặc là ngoại cảm hàn tà,  
Nội thương âm thực mà rá chứng này,

*Hoắc hương chính khí thang* ni,  
Tùy chứng gia giảm rộng suy không cùng,  
Vị nhiệt thanh vị báo trung.  
Vị hàn: *Phụ tử lý trung* như thần.  
Đàm diên gia vị *Nhị trần*  
Táo Cương tiền phục mười phần giảm thuyên.  
Thủy hàn đình vị thổ diên,  
Phục linh, Bán hạ uống liền cũng an.  
Nhứt bình thực được âu cần,  
Vị hàn Hư Nhược làm *Thung tỷ hòa*.

## XII. PHIÊN VỊ

Thuyết thời PHIÊN VỊ luận qua;  
Bồi chơn khách khí mới ra bệnh tình.  
Lục dâm lại với thất tinh,  
Thương ư Tỳ Vị biến thành bệnh cơ.  
Bệnh hữu khí hư, huyết hư,  
Hữu đàm, hữu hỏa ưu tư quá chừng.  
Huyết hư, *Tứ vật* đã ứng.  
Khí hư thì dụng *Tứ quân* làm đầu.  
Trị chơn khách khí thuốc mầu,  
*Nhơn sâm lợi* cách mặc dầu liệu toan.  
Không thì làm *Bổ trung thang*.  
Phiên vị bất thực uống *Hoàn thái san*.  
Âu thời Ngũ ế lương phương.  
Thiệt nhiệt phiên vị làm *Thang xung hờ*

## XIII. ÁCH NGHỊCH

Nhơn rời ÁCH NGHỊCH luận qua;  
*Quất hồng trúc nhự* thang gia Sài, Huỳnh.  
Bệnh hậu vị khí hư hàn,  
*Đinh hương, Thị đế* liệu toan phương dùng.



Thần hư âm hỏa thượng xung,  
Làm *Thang lục vị* lại cùng chu phương,  
Trầm hương giáng khí diệu phương,  
Mộc hương gia vị uống đường thuốc tiên,  
Ách nghịch tinh tác tương liên,  
Trung hư mạch tấu thuốc tiên không dùng,  
Làm *Thang sanh mạch hữu công*,  
Thì gia Phụ tử hiệp cùng *Lý trung*,  
Thương hàn biểu chứng vị công,  
Khái cần âu nghịch tâm hung thủy đình,  
*Thanh long thang* ấy đã rành,  
Thiều gia Phụ tử mưa tình nghi nan.  
Hoặc làm truyền kinh Thương hàn,  
Ngộ dụng Cương, Quế mê man tâm thần,  
*Huỳnh liên giải độc* cứu nhơn,  
Cùng là *Bạch hồ* mười phần tái sanh.  
Ế khí đàm hỏa chí thành,  
Làm *Thang tinh bán*, tột đỉnh cũng tan  
Hoặc là uất kết hung gian,  
Làm *Đơn phá uất* cùng *Thang đạo đàm*  
Thôn toan, Hương, Khẩu cũng kham.  
Uất tích đàm thủy thời làm Châu, Liên  
Tào tạt chứng ấy chẳng yên,  
Đàm diên hỏa động não phiền tâm can,  
Hòa đàm : *Thanh hóa đàm thang*,  
Sanh cương tiền phục sách truyền chẳng ngoa.  
Phụ nhơn khí huyết bất hòa,  
Tâm trung tào tạt xót xa không cùng,  
*Phục linh bồ tâm thang* dùng,  
Bồ huyết *Tứ vật* hòa cùng vệ vinh.

#### XIV. CHƯ KHÍ

Luận qua CHƯ KHÍ thang danh,  
Bệnh do chư khí biến thành chư phương,  
*Phân tâm khí âm* một thang,  
Tùy chứng gia giảm hành tàng mặc ta.  
Đàm diên khí kết chẳng ra,  
Hình như mai hạch cần qua yết hầu,  
Gia giảm *Tứ thất* làm đầu,  
Trị chư khí bệnh cũng hầu tiêu tan.  
Hoặc là khâu khổ yết cần,  
Tứ chi thủng trướng tạng hàn ổ phong,  
*Mộc hương lưu khí* âm trung,  
Cùng là *Thuận khí* trị đồng nhất ban.  
Nhứt thiết chư khí dụng hoàn,  
*Trâm hương hóa khí* linh đơn uống thường.  
Phù thủng hữu Âm, hữu Dương  
Vấn chứng sát mạch cho tường trí tri.  
Trâm, Tê lá chứng nan y  
Phù, Hồng dễ trị lo chi chẳng lành,  
*Mộc hương lưu khí* là danh  
Cùng là *Bất hoán*, dương kinh trị phần  
Hoặc là thủng trướng bất cầu,  
Ngộ phục công kích, ngưng thần tổn thương,  
*Bồ trung ích khí* phi thường.  
*Kim qui thận khí* hai phương điều hòa.

#### XV. NGŨ TÍCH

NGŨ TÍCH lục tự kê ra,  
Uống *Hoàn phá tích* trướng hà cũng tiêu,  
Định theo hư thực điều hòa,  
Tùy chứng gia giảm chớ nhiều lỗi đa.

Ngũ đàn năm chúng kê ra,  
Huỳnh hàn, tưu, cốc, cùng là Nữ lao,  
Thủy là năm chúng lao xao,  
Kê ra năm chúng cũng ra một bình.  
Hoặc là thấp nhiệt phát huỳnh,  
*Phục linh thẩm thấp* đã đánh thang nư.  
Hoặc là thấp nhiệt thương tỳ.  
Làm *Thang ích khí* một khi cũng lành.

### XVI. DÂM ẨM

Luận qua DÂM ẨM thang danh;  
*Nữ trần* gia giảm hòa bình mặc ta.  
Phong đàm Chỉ thiết, Thang ma,  
Nam tinh, Bạch, Phụ, thậm gia Cương tằm.  
Tâm hung bí tác hàn dềnh.  
Thời gia Bán hạ, lại cùng Nam tinh.  
Hoặc là đàm huyết đầu đông,  
Trứ lịch, Bạch chỉ, Xuyên khung làm hàn.  
Ẩm thực đàm tích hung gian,  
Lông Hoàn ngũ ẩm hoặc hoàn *phá tiêu*.  
Đàm hỏa uất kết tam tiêu,  
*Sai điều* lại với *Tiểu điều* trung thang

### XVII. SUYỄN CẤP, HAO HỌNG

Luận qua SUYỄN CẤP chư phương.  
*Từ tồ giảng khí* là thang bí truyền  
Ẩm hư hỏa động thượng huyền,  
*Thanh lý tưu khảm* thuốc liên bồ âm.  
Hoặc là làm *Tán mộc trâm*,  
Chuyên trừ khí suyễn ngồi nằm chẳng yên  
Luận qua HAO HỌNG chư phương,  
*Thiên kim định suyễn* là thang điều hòa.

Tổ trăm cừu bầy thuộc theo,  
Hoặc Hoàn bối mẫu đã đành một khi.  
Thanh thượng, bỏ hạ kiêm thi.  
Hết Hoàn lục vị, Bá, Tri gia vào.

### XVIII. NGƯỢC TẬT

NGƯỢC TẬT hàn nhiệt tương giao,  
Khâu cần phát khát tâm bào xót xa.  
Phát bệnh hàn thiếu nhiệt đa,  
Ấy là ôn ngược vậy mà cho thông.  
Sài linh gia vị hữu công  
Cùng là Tế nghịch với cùng Hà, Nhơn.  
Hàn ngược thuộc Âm kinh phần,  
Làm Thương quế phụ, nhị trần tương nghi.  
Thực ngược làm Thương Thanh tỳ,  
Tri chú ngược chứng một khi cũng lành.

### XIX. TIẾT TẢ

TIẾT TẢ thì hết Vị linh,  
Hoặc là Ích khí mặc tình biến thông.  
Tả mà tâm phúc toan đông,  
Tứ chi khuyết lạnh lại cùng vong dương  
Làm Thương Phụ tử lý trung,  
Cùng là Bô quế cùng đồng hồi dương.  
Tả mà ruột đau không chùng,  
Hương sa đình vị là phương sẵn dành,  
Bô tỳ thang uống tiếp theo.  
Sanh cương tiên phục một liều cũng an.

### XX. LÝ TẬT

Luận qua LÝ TẬT chú phương,  
Thần nhiệt, tất tử, thần hàn, tất sanh,

Hễ ma hạ lý sơ sanh,  
Hoặc xích, hoặc bạch cho rành mới hay.  
    *Hương liên hóa tré làm dầu,*  
Trị lý sơ chứng bất câu bạch hồng.  
    Hạ lý lưu những bạch nung,  
Phục linh, Bạch truyệt cùng chung điều hòa.  
    Hoặc là hạ lý hồng đa,  
Đương qui đương huyết mặc ta liệu dùng.  
    *Làm Thang gia vị bỏ trung.*  
Chuyên trừ xích bạch huyết nang như thân.  
    *Làm Thang gia vị lục quân,*  
Điều hòa Tỳ Vị ai ai cũng rành.

## XXI. PHỤ KHOA

Luận qua PHỤ NỮ bệnh nguyên,  
Kinh kỳ trời sụt phải tìm bệnh căn.  
    Huyết hư, huyết nhiệt : *Tiểu điều.*  
Hoặc làm Đại, Tiểu ôn kinh ấy là  
    Chuyên trừ băng ú, tâm đông,  
Hoặc là Thai khí thượng xung tâm phiền,  
    Trương mãn phúc trung, tử huyền,  
*Tử tô hóa khí thang ni rõ ràng.*  
    Thai tiền uống *Thang bảo an,*  
Hoặc là Tử thủng gian nan trị thì,  
    Phục linh tua dụng giảm thuyên.  
*Tử khí thì hốt Tiểu thiên trị vì*  
    Gia ngoài Thương truyệt hai tiền.  
Tử lâm chứng ấy kê bày chứng ni,  
    Tiểu biên sáp thông đêm ngày,  
*Tử lâm thang có dặn rày chớ quên,*  
    Gia vào Trúc lịch uống liền,  
Khỏi còn lo sợ, hay bằng thuốc tiên.

Nhâm thần thai chứng luận suy,  
Đầu Thang tí vật sai đi không cùng.  
Đầu thống : Bạch chỉ, Xuyên khung,  
Tỳ chứng gia giảm mà dùng chừ kinh.  
Lâm bồn thì hết Đạt sanh,  
Uống vào một tễ như cành hoa khai.  
Phụ nơn sản hậu hoài hoài,  
Qui truật bảo sản ai ai cũng rành.  
Hắc thần làm tán sản dành,  
Trị mười ba chứng có danh tưng bưng.

\* \* \*

## ĐÔNG Y CA QUYẾT

Y khoa từ trước phát minh,  
Giữ gìn sức khỏe vệ vinh rất cần.  
Bồ khí là bài *Tứ quân*.  
Điều lý tỳ vị, giữ phần trung châu,  
Bồ huyết, *Tứ vật* đứng đầu,  
Điều kinh dưỡng huyết trước sau suy trường.  
Bồ cả khí huyết đôi đường,  
*Bát trân* bài ấy tuy thường rất hay.  
Đại hư khí huyết bệnh này,  
*Thập toàn đại bồ* thực hay vậy mà.  
Âm hư ẻo uột xấu xa,  
Điều lý khí huyết tên là dưỡng vinh.  
Tâm thần thấy chẳng an ninh,  
*Qui tỳ* dưỡng tính thật tình diệu phương.  
*Bồ trung ích khí* thăng dương,  
Tỳ vị hạ hãm phép thường đưa lên.  
Cô dương hỏa bốc ở trên,  
*Toàn chân* dẫn xuống hỏa liền về ngay.  
*Lục vị* bồ thủy rất hay,  
Thận hư chứng bệnh hiện nay trăm hình,  
Ấn mạch tả xích cho tinh,  
Mạch Sác vô lực thực tình thủy suy.  
*Bát vị* bài ấy thang ni,  
Thủy hỏa hư kiệt bệnh thì đa đoan,  
Ấn mạch hữu xích rời bàn,  
Trọng án vô lực rõ ràng hỏa hư.

\*\*\*

## DƯƠNG SINH

Dưỡng sinh chẳng cứ thuốc thang :  
Những khi gió lạnh liệu đừng tránh xa.  
Giữ gìn tạng phủ bì phu,  
*Mu hoàng, Tử nghịch, Quế chi* khỏi cần.  
*Lý trung* ta cũng khỏi cần,  
Bởi vì sỏi cảm chẳng làm chi ta.  
Giữ gìn cân cốt mới là,  
Đừng lao lực quá đến ra thân tàn,  
*Bồ trung ích khí* thuốc thang,  
Khỏe mà, nào xá, mơ màng' làm chi.  
Dưỡng tinh sắc dục xa bề,  
Dưỡng thần tâm tưởng để huê hân hoi,  
*Tư âm* giảng hòa lời thôi.  
*Ngươn thần* khỏi uống, khỏi đòi *Dương vinh*.  
Uống ăn một mực đạm thanh,  
Dưỡng nuôi chân huyết trọn lành mới hay,  
Ít lời cho khí khỏi hao,  
*Tứ quân, Tứ vật* thời thôi khỏi dùng.  
*Thập toàn* ta chẳng cậy trông,  
*Tâm hoàng* chẳng thiết, nhọc lòng mà chi.  
Dưỡng thân dưỡng khí chung qui,  
Giữ tâm tịnh dưỡng, xa bề xuyên xao.  
Nếu không tranh tước công danh,  
Lòng người sẽ mãi trọn lành như xưa.  
Không bày xe ngựa đón đưa,  
Thời ai cũng sẽ chẳng ra khỏi làng.





## MỘT SỐ PHƯƠNG THANG

Trong giai đoạn đầu, y sinh cần học và nắm vững phương thang ở phần thứ nhất này.

Phép dùng thuốc phải rất linh hoạt, không có bài thuốc nào nhất định cho một bệnh nào. Thầy thuốc phải tùy theo từng người và bệnh nặng sâu ra sao để trị liệu, và cân lượng cũng không cố định.

Muốn dùng thuốc linh hoạt, y sinh trước tiên phải thuộc được tách. Với bốn câu thơ ngắn gọn, được tính của mỗi vị thuốc hầu như đều nói đến khí, vị, tách hàn, nhiệt, âm kinh, dương kinh được bổ khuyết, và chủ trị.

Cờ Thánh Y lấy trực giác và qua kinh nghiệm mà hiểu biết được thảo, mộc, vật, kim có những sở bẩm thiên thắng, cùng sự hấp thụ thiên lệch khí của trời đất, có thể bổ khuyết vào chỗ thất quân bình khí hóa của nhân thân, và vì thế mà trị được bệnh.

\*\*\*

A. NGOẠI CẢM : PHONG, HÀN, THỦ, THÁP,  
TÁO, HỎA...

### 1— MA HOÀNG THANG

Ma hoàng thang trung dụng Quế chi,

Hạnh nhơn, Cam thảo, tứ ban nhi.

Phát nhiệt ở hàn thân thề thống,

Tua trị nhất phục hạn lâm ly.

Ma hoàng (bỏ mắt)	2 chỉ	Quế chi (gói riêng)	1 chỉ rưỡi
Hạnh nhơn	15 hột	Chích thảo	5 phân.

Nước 2 chén, sắc Ma hoàng trước, sôi vài đạo vớt bỏ bọt, cho Hạnh nhờn và Cam thảo vào sắc tiếp. Khi sắc thuốc gần tới, còn khoảng 1 chén, lấy đũa xới xác thuốc lên, cho Quế chi vào phía dưới. Sắc còn 7 phân. Uống ấm, đắp mền cho ra mồ hôi, rồi lau mình cho khô.

### DƯỢC TÁNH :

Ma hoàng vị tân  
Giải biểu, xuất hàn  
Thân nhiệt dầu đông  
Phong hàn phát tán.

Quế chi tiêu cành  
Hoành hành thủ, tý  
Chỉ hàn, thư cân  
Trị thủ túc tê.

Hạnh nhờn khỗ ôn  
Phong hàn suyễn thấu  
Đại trường khí bế  
Tiện nan thiết yếu.

Cam thảo cam ôn  
Điều lòa chư đợc  
Chích, tất ôn trung  
Sanh, tất tả lòa.

**CHỦ TRỊ :** Chữa thương hàn Thái dương chứng, tà còn ở ngoài, không mồ hôi, sợ lạnh, đau mình nhưc đầu, cổ gáy đơ, mạch Phù Khẩn.

## 2. QUẾ-CHI THANG

Quế-chi thang nội dược tam ban  
Thược-dược, Cam-thảo nhứt sở tàng.

Quế-chi (gói riêng) 2 chỉ Bạch-thược (Thược-dược) 2 chỉ  
Chích-thảo 5 phân.

Gia Sanh cương 3 lát, Đại-táo 2 trái.

Sắc 2 chén còn 7 phân. Quế-chi cũng sắc sau như thang trên. Uống ấm.

### DƯỢC TÁNH :

Bạch-thược toan, hàn  
Nắng thấu nắng bờ,

Tả lợi, phúc thông  
Hư hàn chớ dự

Đại táo vị cam  
 Điều hòa bá dược  
 Ích khí, dưỡng tỳ  
 Trung mẫn hữu hiệu.

Sanh-cương tánh ôn  
 Thông sướng thần minh  
 Đàm thấu ầu thổ  
 Khai vị cực linh.

**CHỦ TRỊ :** Chữa Thái dương trúng phong, đờ mờ hơi cấp, phát nóng, sợ gió, sợ lạnh, nhức đầu, nháy mắt, mạch Phù Hoãn. Phương này cũng chữa bệnh Dương minh, mạch Trĩ, mờ hơi ra nhiều, hơi sợ lạnh vì chưa giải biểu.

### 3. LÝ TRUNG THANG

Sâm, Cương, Triệt, Thảo.

Nhân sâm	1 chỉ	Cần cương	5 phần
Bạch triệt	1 chỉ rưỡi	Chích thảo	5 phần

Có thể thế Nhân sâm bằng Đảng sâm 2 chỉ.  
 Sắc 2 chén còn 7 phần. Uống ấm.

#### DƯỢC TÁNH :

Nhân sâm vị cam,  
 Đại-bồ ngưng khí,  
 Chỉ khát, sanh tân  
 Điều vinh, dưỡng vệ.

Đảng-sâm cam ôn  
 Phò dương, trợ khí  
 Khí suy khả dụng  
 Tăng gia tân dịch.

Cần cương vị tân  
 Biểu giải phong hàn  
 Bào khở, trục lãnh  
 Hư nhiệt vu kham.

Bạch triệt cam, ôn  
 Kiện Tỳ, cường Vị  
 Chỉ tả, trừ thấp  
 Dưỡng khu tật bí.

**CHỦ-TRỊ :** Chữa Thương-hàn Thái-âm chứng, không khát, đau bụng, ỉa chảy, tỳ-vị hư hàn, mạch Trầm, vô lực.

#### 4. TỬ NGHỊCH THANG

Chích thảo, Càn cương, Sanh phụ tử.

Sanh phụ tử                    2 chỉ      Càn cương      2 chỉ  
 Chích cam thảo            7 phân  
 Sắc 2 chén còn 7 phân. Uống ấm.

#### DƯỢC TÁNH :

Phụ tử tân, nhiệt  
 Tánh tâu, bất thủ  
 Tử chi khuyết lãnh  
 Hồi dương hữu công.

**CHỮ TRỊ :** Chữa thương hàn chứng thuộc tam âm, mình đau, bụng đau, sợ lạnh, tay chân nóng lạnh, ỉa phân sống. Hoặc không sợ lạnh, mặt đỏ bứt rứt, ngoài nóng trong lạnh ; hoặc ói khan, cở đau, mạch Trầm Vi sắp tuyệt. Cở đau, gia Kiết cánh 1 chỉ rưỡi.

#### 5. CỬU VỊ KHƯƠNG HUỘT THANG

(Cũng gọi là CỬU VỊ XUNG HÒA THANG)

Cửu vị : Khương huột, Cầm, Cương hốt dưng,

Tế Tân, Bạch chỉ, Xuyên khung,

Thương truật, Sanh địa, Cam, Phòng gia theo.

Khương-huột      1 chỉ rưỡi      Phòng-phong      1 chỉ rưỡi.  
 Thương-truật      1 chỉ rưỡi      Bạch-chỉ            1 chỉ rưỡi  
 Xuyên-khung      1 chỉ              Hoàng-cầm          1 chỉ  
 Sanh-địa            1 chỉ rưỡi      Cam-thảo            7 phân  
 Tế-tân                5 phân.

Gia Sanh-cương 3 lát, Thông-bạch vài tép.

Sắc 3 chén còn 8 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :**

*Khuong huột vi ôn,  
Khu phong trừ thấp,  
Thân thống đầu đông,  
Thử cân, huột cốt.*

*Thương truật cam, ôn,  
Kiện tỳ, táo thấp,  
Phát hạn khoan trung,  
Cảnh khứ tễ dịch.*

*Xuyên-khung tân, ôn,  
Thuận khí hành huyết,  
Tán phong khai uất,  
Năng trị đầu thống.*

*Sanh-địa vi hàn  
Năng tiêu thấp nhiệt,  
Cốt chưng phiền lao  
Kiêm tiêu phá huyết.*

*Phòng phong cam, ôn,  
Năng trừ đầu vựng,  
Cốt tiết tễ đông,  
Chu phong khâu cảm.*

*Bạch chi tân, ôn  
Dương minh đầu thống  
Phong nhiệt táo đương,  
Bài nung thông dụng.*

*Hoàng-cảm khở, hàn  
Cổ tả phế hỏa,  
Tử thanh đại-trường,  
Thấp nhiệt giai khả.*

*Tế-tân tân, ôn,  
Thiếu-âm đầu thống  
Lợi khiếu thông quan,  
Phong ôn giai dụng.*

**CHỮ-TRỊ :** Chữa bệnh bốn mùa cảm mạo, đầu & mình đau. Phát tán rất hay.

**6. SÂM TÔ ÂM**

Sâm, Tô, Trần, Hạ, Linh, Hương (Mộc hương), Thảo,  
Kiết cánh, Tiên, Căn, Chi, Táo, Cương.

Sa-sâm	2 chỉ	Tô diệp	1 chỉ
Trần-bì	5 phân	Bán-hạ	7 phân
Phục-linh	1 chỉ rưỡi	Mộc hương	3 phân
Cam-thảo	5 phân	Kiết-cánh	1 chỉ
Tiên-hồ	1 chỉ	Cát-căn	1 chỉ rưỡi
Chi-xác	1 chỉ	Đại-táo	2 trái
Sanh-cương	2 lát.		

Sắc 3 chén còn 8 phân.

**DUỘC TÁNH :**

Sa sâm vị khô  
 Tiêu thủng bài nung,  
 Bồ can, ích Phế,  
 Thoái nhiệt, trừ phong.

Trần bì cam, ôn,  
 Thuận khí khoan cách,  
 Lưu bạch: hòa vị,  
 Khứ bạch: tiêu đàm.

Phục-linh vị đạm  
 Thấm thấp lợi khiếu,  
 Bạch : hóa đàm diên,  
 Xích : thông thủy đạo

Kiết-cánh vị khô  
 Liệu yết thủng thống,  
 Tải dược thượng thăng,  
 Khai hung, lợi ừng.

Cát căn khô, cam,  
 Khư phong phát tán,  
 Ôn ngược vãng lai,  
 Chỉ khát, giải từu,

Từ tô điệp tân,  
 Phong hàn phát biểu,  
 Cảnh hạ chư khí,  
 Tiêu trừ trướng mãn.

Bán hạ vị tân,  
 Kiện tỳ, táo thấp,  
 Đàm khuyết, dầu đông,  
 Thấu ầu kham nhập.

Mộc-hương vị ôn,  
 Tán trệ hòa vị,  
 Chư phong năng điều,  
 Hành hạn, tả phế.

Tiền-hở vị hàn,  
 Ninh thấu hóa đàm,  
 Hàn nhiệt dầu đông,  
 Bử muện năng an.

Chi xác vị ôn  
 Khoái khí khoan trường,  
 Hung trung khí kết,  
 Trướng mãn kham thường.

**CHỦ TRỊ :** Chữa cảm gió lạnh, ho tắt tiếng, ho liên tiếp đỏ mặt tía tai, ho gà.

**7 — TIÊU SÀI HỒ THANG**

Sài, Cầm, Sâm, Hạ, Thảo.

Sài hồ	6 chỉ	Hoàng Cầm	2 chỉ
Nhân sâm	2 chỉ	Bán hạ	2 chỉ
Cam thảo	2 chỉ.		

Gia Sanh cương 3 lát, Đại táo 3 quả.  
 Sắc 2 chén rưỡi còn 7 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :**

Sài-hồ vị khô	Hoàng-cầm khô, hàn.
Năng tả Can hỏa,	Có tả Phế hỏa,
Hàn nhiệt vãng lai,	Từ thanh Đại-trường,
Ngược tạt huân khả.	Thấp nhiệt giai khả.

**CHỦ TRỊ :** Chữa bệnh rét mới phát, hoặc thương-hàn Thiếu dương chứng, hàn nhiệt vãng lai.

*Gia-giảm :*

- Nếu năng ngực, khứ Sâm, gia Thanh-bì.
- Trường hợp bệnh sốt rét, dùng Tiêu sài-hồ thang, gia Thường sơn, Thảo-quả. Uống trước khi làm cử 2 giờ.

**8. SÀI HỒ SONG GIẢI THANG**

Tiêu sài hồ thang, gia Phục-linh, Bạch-thược.

Sài-hồ	5 chỉ	Hoàng cầm	2 chỉ
Nhân-sâm	2 chỉ	Bán-hạ	2 chỉ
Cam-thảo	2 chỉ	Phục-linh	2 chỉ
Bạch-thược	2 chỉ		

Gia Sanh-cương 3 lát, Đại-táo 3 quả.  
Sắc 2 chén rượu còn 7 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :** Đã có ở các phương thang trên.

**CHỦ TRỊ :** Chữa bệnh thương-hàn, còn bán biểu bán lý.

**9. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG**

Sài Cát giải cơ, Cầm, Kiết-cánh,  
Thược, Cao, Huyết, Thảo, Táo, Cương đồng.

Sài hồ	2 chỉ	Cát căn	2 chỉ
Hoàng cầm	2 chỉ	Kiết-cánh	2 chỉ

Bạch-thược	2 chỉ	Thạch-cao	2 chỉ
Khương-huộc	2 chỉ	Cam-thảo	1 chỉ
Đại-táo	3 trái	Sanh-cương	3 lát.

Sắc 3 chén còn 8 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :** Thạch cao đại hàn,  
Nặng tả vị hỏa,  
Phát khát đầu đông,  
Giải cơ lập thỏa.

**CHỦ TRỊ :** Chữa tam Dương hiệp bệnh, phát nóng đầu nhức, tim nóng không ngủ, mắt đau, mũi khô, sợ lạnh, không mồ hôi, họng khô, tai lảng.

## B. CÁC PHƯƠNG LÝ KHÍ, LÝ HUYẾT, ÂM DƯƠNG, THỦY HỎA

### 10. TỬ QUÂN TỬ THANG

Sâm, Linh, Truật, Thảo.

Nhân-sâm	2 chỉ	Phục-linh	2 chỉ
Bạch-truật	2 chỉ	Chích thảo	1 chỉ

Gia Sanh-cương 3 lát, Đại-táo 3 trái.

Sắc 2 chén rượu còn 7 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :** Đã có ở các phương thang trên.

**CHỦ-TRỊ :** Bỏ khí, điều lý tỳ vị.

### 11. NGŨ VỊ DỊ CÔNG TÁN

Tử-quân tử thang, gia Trần-bì 1 chỉ

**CHỦ-TRỊ :** Bỏ tỳ, điều-hòa tỳ vị. Đặc-biệt, bỏ dưỡng người đau mới mạnh.



### 12. LỤC QUÂN TỬ THANG

Ngũ vị dị công tán, gia Bán-lạ 1 chỉ

**CHỦ-TRỊ :** chữa chứng tý vị yếu, có nhọt đ-m nhọt.

### 13. HƯƠNG SA LỤC QUÂN TỬ THANG

Lục quân tử thang

gia Mộc hương, Sa nhơn, mọi vị 8 phân.

**DƯỢC TÁNH :** Sa nhơn tánh ôn,  
Dưỡng vị, tân thực,  
Chi thống, an thai,  
Thông kinh, phá trệ.

**CHỦ TRỊ :** Chữa chứng kém hơi, hơi yếu, sưng đậy,  
khạc nhỏ đàm nhớt, ăn uống chậm tiêu.

### 14. BÒ TRUNG ÍCH KHÍ THANG

Kỳ, Sâm, Thảo, Truật, Bì, Qui, Ma, Hồ.

Huỳnh-kỳ (chích)	1 chỉ rưỡi	Nhân-sâm	1 chỉ
Chích-thảo	1 chỉ	Bạch-truật	1 chỉ
Trần-bì	5 phân	Đương-qui (thân)	5 phân
Thăng-ma	3 phân	Sài-hồ	3 phân.

Gia Sanh-cương 3 lát, Đại-táo 3 trái.

Sắc 2 chén rưỡi còn 7 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :**

Đương qui cam, ôn,	Thăng ma tánh hàn,
Sanh huyết bổ tâm,	Thanh Vị nhiệt độc,
Phò hử, ích tồn,	Thăng đề, hạ hãm,
Trục ú, sanh tân.	Nha thống khả trệ.

**CHỦ TRỊ** : Chữa bệnh nội thương do lao lực quá độ, ăn uống thất thường, tứ chi mỗi mề, mình nóng bứt rứt, nhức đầu, sợ lạnh, biếng nói, biếng ăn, hoặc suyễn, khát, tự hãn,... Nói chung chữa các chứng khí hư hạ hãm, trung khí bất túc.

### 15. TỬ VẬT THANG

Qui, Địa, Thục, Khung.

Đương-qui (tâm rượu) 2 chỉ      Thục-địa      2 chỉ  
Bạch-thục                      1 chỉ rưỡi      Xuyên-khung 1 chỉ.

Sắc 2 chén còn 7 phân. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH** : *Thục-địa* vi ôn,

Tư thận, bổ huyết,

Ích tủy, tăng tinh,

Ô tu hắc phát.

**CHỦ-TRỊ** : Chữa tất cả chứng hư thuộc về máu. Chữa đàn bà con gái đường kinh nguyệt xấu (tùy chứng gia giảm).

### 16. BÁT TRÂN THANG

Tứ quân tử thang hiệp với Tứ vật thang.

**CHỦ-TRỊ** : Chữa tâm phế hư tổn, khí huyết đều thiếu.

### 17. THẬP TOÀN ĐẠI BỒ THANG

Bát-trân thang, gia Huỳnh kỳ 2 chỉ, Nhục quế 5 phân.

**CHỦ-TRỊ** : Chữa các bệnh khí huyết đại hư, nhứt là bệnh nhọt, thoát huyết vừa khỏi hoặc sau khi giải phẫu.

### 18. LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

Địa, Linh, Đơn, Tá, Thù, Dược.

Thực địa	3 chỉ	Phục linh	2 chỉ rưỡi
Đơn bì	2 chỉ rưỡi	Trạch tả	1 chỉ rưỡi
Sơn thù	2 chỉ	Sơn dược	2 chỉ

(Sơn dược còn có tên Hoài sơn, hoặc Thự dự)  
Sắc 3 chén còn 7 phần. Uống ấm.

#### DƯỢC TÁNH :

*Đơn-bì* khô, hàn,  
Phá huyết, thông kinh,  
Huyết phần hữu nhiệt,  
Vô hạn cốt chưng

*Trạch-Tả* khô, hàn.  
Tiêu thũng, chỉ khát,  
Trừ thấp, thông lâm,  
Âm hạn tự hóa.

*Sơn-thù* tánh ôn,  
Sáp tinh, ích tủy,  
Thận hư nhĩ minh,  
Yêu tất thống chí (dứt đau)

*Sơn-dược* cam, ôn,  
Lý tỳ, chỉ tả,  
Ích thận, bổ trung  
Chư hư khả trị.

**CHỦ-TRỊ :** Chữa âm hư, thận tinh thiếu, hư hỏa xông lên, đau thất lưng, mỏi gối, đái són, di mộng tinh, đàm nhớt đưa lên, đờ mờ hôi dăm, mắt mờ, tai nặng. Mạch tả Xích, Sắc vô lực.

### 19. BÁT VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

Lục vị địa hoàng hoàn

gia Huỳnh-kỳ 1 chỉ, Nhục-quế 5 phần.

Nhục-quế kỵ lửa, tán nhuyễn gói riêng (biệt bao). Sắc 3 chén còn 7 phần. Đề Nhục-quế vào chén, chế thuốc đã sắc vào, quấy đều. Uống ấm.

**DƯỢC TÁNH :** *Nhục-quế* tân, nhiệt,  
Thiện-thông huyết mạch.  
Phúc thống hư hàn,  
Ôn bổ khả đắc.

**CHỦ TRỊ :** Chữa Mạn môn suy lạnh, làm cho kém hơi, ăn uống không được, tiêu lỏng, bụng và rún đau râm, đái đêm, mạch hữu xích Trầm vô lực.

## 20. TRI BÁ LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN

Lục vị địa hoàng hoàn

gia Tri mẫu, Hoàng bá, tâm rợu sao, đồng 1 chỉ.

**DƯỢC TÁNH :**

*Tri mẫu* vị khô

Nhiệt khát năng trừ,

Cốt chưng hữu hạn,

Đàm khuyết giai thư.

*Hoàng bá* khô, hàn,

Giáng hỏa tư âm

Cốt chưng, thấp nhiệt,

Hạ huyết kham nhập.

**CHỦ TRỊ :** Chữa bệnh âm hư hỏa động khí cao, các chứng não nhiệt, có chốc đầu, đêm ngủ mơ hoảng.



*PHẦN THỨ HAI*

**MỘT SỐ KIẾN THỨC  
VÀ PHƯƠNG THANG CẦN BIẾT TIẾP THEO**

*Khám bệnh*

*Xem khí sắc bệnh nhân*

*Cách hỏi bệnh đề yim bí ẩn*

*Học xem mạch*

*Mạch ca*

*Lư Sơn mạch phú*

*Quán, Thần, Tá, Sứ*

*Các hình thức thuốc*

*Cách sắc thuốc thang và uống*

*Những vị thuốc kiêng kỵ ăn uống, phản nhau,...*

*Các phép trị bệnh*

*Sơ lược về cách gia giảm*

*Một số phương thang cần biết tiếp theo*

## KHÁM BỆNH

Khám bệnh phải thông bốn phép mầu,  
Vọng vẫn vẫn chân rất cao sâu.  
Mắt trông hình sắc tươi hay chẳng.  
Tai lắng thính âm giọng thế nào.  
Miệng hỏi bịnh tình đau đến đời.  
Tay coi mạch lạc nháy làm sao.  
Thiệt hư đối chứng rồi lên án,  
Luận lý lập phương nhứt định mau.

NGUYỄN VĂN XỨNG  
(Cần thơ)

## XEM KHÍ SẮC BỊNH NHÂN

### KHÍ SẮC CÙNG MÙA THÌ AN

Chính xem khí sắc hiện tiền,  
Đặng đoán cho biết dữ lành thế nào.  
Sắc có ngũ sắc đã đành,  
Khí thì xuất một lưu hành như mây.  
Bốn mùa khí sắc đã bày,  
Xuân xanh, hồng Hạ, Thu rày bạch quang,  
Đông thời sắc hắc đen toàn.  
Lại coi các bộ rõ ràng :

Mùa Xuân, sắc xanh thì tương.  
Mùa Hạ, sắc đỏ ẩn đường bình an.  
Mùa Thu, sắc trắng rõ ràng.  
Ứng nơi niên thọ thì bao sự khương.  
Mùa Đông, địa các hắc đen.  
Bốn mùa sắc hiệp kết tường vô nguy.

### MÙA SANH SẮC THÌ QUÝ

Mùa Xuân, sắc mặt hồng hào  
Mùa Hạ, sắc vàng tốt thay.  
Mùa thu, hơi sậm chẳng sao.  
Đông thì xanh mét có chi ngại ngừng.

### SẮC KHẮC MÙA THÌ NGUY

Xuân, sắc trắng là Kim khắc mộc.  
Hạ, sắc đen, thủy thì khắc hỏa.  
Thu, sắc hồng, chính hỏa khắc kim.  
Đông, sắc vàng, thổ thì khắc thủy.

## CÁCH HỎI BỆNH ĐỀ TÌM BÍ ẨN

Xem bệnh mà hỏi, không phải là việc dở. Không hỏi kỹ, cứ bắt mạch, nhìn sắc, nghe tiếng mà đoán cũng được, song có khi bệnh giả sái thường thì tai hại chẳng nhỏ.

Hỏi bệnh nhờn ưa thích cái gì, ghét chê cái gì, để hiểu trong người họ, cái gì thừa cái gì thiếu. Thí dụ như ta thấy bệnh nhờn nóng nhiều mà lại ưa uống nước nóng ấy rõ là nóng giả chứ thực sự là lạnh, vì không hôi miệng, không đái đỏ, không ỉa bón khô. Thí dụ như ta thấy bệnh lạnh mà cứ đòi uống nước lạnh, ta biết là lạnh giả, chứ thực là nóng, vì mặt đỏ, sợ nóng, miệng hôi. Vậy ta cũng cần hỏi họ coi có đái ít mà đỏ không, ỉa khó mà khô khan không ?

Hỏi bệnh là muốn có bằng cứ chắc chắn để cho thầy hiểu bệnh, nếu khi bệnh nhờn còn tỉnh táo. Khi bệnh nhờn mê sảng, thì ta cũng cần hỏi người săn sóc bệnh nhờn.

— Ban đầu hỏi tên tuổi, nếu bệnh nhờn không đáp là bệnh nhờn điếc, bình thường không điếc nay lại điếc thì rõ là bệnh đã lâu ngày ; hoặc vì hạn, hạ sai phép mà điếc. Hỏi không đáp mà lại gật đầu, là tạng hư. Hỏi mà đáp sai lãng là bạo khuyết, mê sảng hoặc đau lâu.

— Nếu bệnh nhờn là phụ nữ thì cần hỏi kinh nguyệt trời hay sụt, nhiều hay ít, lâu hay mau, đỏ, đen, hay hồng, loãng hay có cục, có khối không. Người góa, gái tơ thường hay bị bế kinh mà mạch bộ xích lại đi huyết, nếu không hỏi kỹ, lầm tưởng là có thai mà nói bướng lỏi thôi có khi bị rầy xấu hổ.

— Phải hỏi bệnh phát ngày nào, bệnh phát 3, 4 ngày chưa lâu, là thiết chứng. Bệnh phát trên 10 ngày hoặc lâu rồi là hư chứng. Khi đã bệnh, ăn uống thế nào, việc vợ chồng làm sao, có hay cãi cọ, giận hờn, lo buồn, tâm sự gì hay không, để hiểu vì ăn uống mà sanh bệnh, hoặc phòng dục, hoặc vì thất tình mà sanh bệnh.

— Phải hỏi bệnh mới phát có chứng gì ? Nếu mới phát mà nóng, nhức đầu, sợ lạnh là ngoại cảm. Còn mới phát mà đau bụng, đau ngực, hoặc tả, hoặc lợi, là bệnh nội thương.



— Cũng hỏi bệnh phát và biến chứng thế nào? Như kiệt lý mà biến ra tả, ra rét, là nhẹ. Nếu rét hay là tả mà biến ra kiệt lý, là nặng. Trước suyễn, sau đầy hơi là bệnh ở phổi. Trước đầy hơi sau suyễn là bệnh ở Tỳ. Trước khát rồi sau ói là chứng nước đờn, không châu lưu.

— Hỏi nếu khát nước mà thích uống không? Miệng không khát là trong không nóng, khát mà thêm uống là trong nóng. Khát mà không thêm uống là ngực buồn, là thấp nhiệt. Người lớn tuổi miệng khô, mà không thêm uống là ít tân dịch (phần nước trong người). Như một ngụm nước cũng không muốn uống, là vì súc huyết (máu trong người ngưng lại), âm cực mà phát khô. Nếu thích uống lạnh là trong nóng, nếu thích uống nóng là trong lạnh.

— Hỏi nghe trong miệng có mùi gì? Miệng đắng là nhiệt, miệng mặn là hàn, lạt là thấp, ngọt là Tỳ nóng. Thương thực (ăn trúng) thì chua.

— Hỏi có muốn ăn không? Hễ thương thực thì chê ăn. Các chứng khác thì ưa ăn. Muốn ăn thì còn vị khí, ất sống. Bỏ ăn là vị khí tuyệt, ất chết.

PHẠM VĂN ĐIỀU

(Đông Y Dược Học Khóa Toát Yếu)

## HỌC XEM MẠCH

Trước khi xem mạch, ta cần so Âm Dương lòng bàn tay và lưng bàn tay của bệnh nhân. Lòng bàn tay thuộc Âm, thuộc huyết. Lưng bàn tay thuộc Dương, thuộc Khí. Lòng và lưng bàn tay ấm thì tốt, tay nhiên đối với nữ thì lòng bàn tay phải ấm hơn lưng bàn tay, còn đối với nam thì lưng bàn tay phải ấm hơn lòng bàn tay. Nếu lòng và lưng bàn tay lạnh là có bệnh thuộc hàn, còn nóng là có bệnh thuộc nhiệt.

Trước khi học mạch, ta nên học thuộc lòng các điều cốt yếu sau đây mà sách Nội Kinh đã dạy :

— Mạch là triệu chứng ứng về khí và huyết,

— Khí huyết thịnh thì mạch thịnh, khí huyết suy thì mạch suy.

— Khí huyết nhiệt thì mạch đi lẹ, khí huyết hàn thì mạch đi chậm.

— Khí huyết ít thì mạch đi yếu, khí huyết bình thường thì mạch đi hòa hoãn.

— Người cao thì mạch Trường, người thấp thì mạch Đoản.

— Người vọt chạc thì mạch lựp chụp.

— Người nữ thì mạch tay hữu mạnh hơn mạch tay tả, người nam thì mạch tay tả mạnh hơn mạch tay hữu.

— Người nữ mạch bộ xích thường mạnh, người nam mạch bộ xích yếu.

— Gái chưa chồng, tu nữ và người già, mạch đi Nhu Nhược.

Đó là mạch tượng thường có, nếu trái lại là có bệnh.

Mạch tượng là bằng chứng về Khí và Huyết. Khí hành thì huyết hành, khí tụ thì huyết ngưng, cũng như nước chảy được là nhờ có gió. Do đó, mạch gồm cả khí và huyết.

Trong 12 kinh đều có động mạch, nhưng ta chỉ lấy một tấc (xưa) ở cổ tay để bắt mạch mà định tử sinh, vì nơi này là động mạch của Kinh Thủ thái âm, là chỗ yếu hội lực nút của các kinh mạch, chủ được cả khí và huyết, thấu được ảnh hưởng của tạng phủ.

Ta nên nhớ rõ ba bộ vị Thốn, Quan, Xích của mỗi tay ứng vào tạng phủ nào :

— *Tay mặt* : Thốn thuộc hông ngực, Phế, Đại trường (phần khí). Quan thuộc Tỳ, Vị ; Xích thuộc Màng môn, Tam tiêu (hơi ấm của 3 chận).

— *Tay trái* : Thốn thuộc ức nẩy, Tâm, Tiểu trường (phần huyết). Quan thuộc Can, Đờm. Xích thuộc Thận, Bàng quang.

Các bộ Thốn chủ về Thượng tiêu, các bộ Quan chủ về Trung tiêu, các bộ Xích chủ về Hạ tiêu.

Có 3 độ xem mạch theo tay ông thầy : *Cử* là rời, *Án* là đè mạnh, và *Tầm* là đè nhẹ. Rời vào da thấy mạch *Phủ*, đó là về Phủ thuộc Dương, cũng ứng về Tâm, Phế. Đè nhẹ vào thịt ở bực *Trung*, đó là Âm Dương vừa chừng, cũng ứng về Tỳ Vị. Đè mạnh vào thấy mạch *Trầm*, đó mà về Tạng thuộc Âm, cũng ứng về Can, Thận. Nếu dùng cả 3 cách ấy mà không gặp mạch, nên miễn đôi bên coi mạch có chạy quanh co không. Nên lưu ý ba điều cần yếu (tam yếu) khi xem mạch : người nữ thì xem mạch tay hữu trước, còn nam thì xem tay tả trước ; khởi sơ rời vào thì đè nhẹ nhẹ ; sau mới đè nặng để tìm nghe mạch tượng.

Có 6 điều thần bí trong sự xem mạch mà sách Nội Kinh gọi là *Lục tự* (sáu chữ). Lục tự là *Thượng* (trên), *Hạ* (dưới),

*Lai* (lại), *Khứ* (đi), *Chí* (đến), *Chi* (thôi). Nếu không phân rõ Lục tự thì rất khó phân Âm, Dương, Hư, Thiệt. Người xưa chia Thượng, Lai, Chí thuộc Dương; còn Hạ, Khứ, Chi thuộc Âm.

— *Thượng* là mạch vượng từ Xích lên Thốn, Dương sanh trong Âm.

— *Hạ* là mạch vượng từ Thốn xuống Xích, Âm sanh trong Dương.

— *Lai* là từ trong xương thịt chạy nổi lên da, phần khí lên.

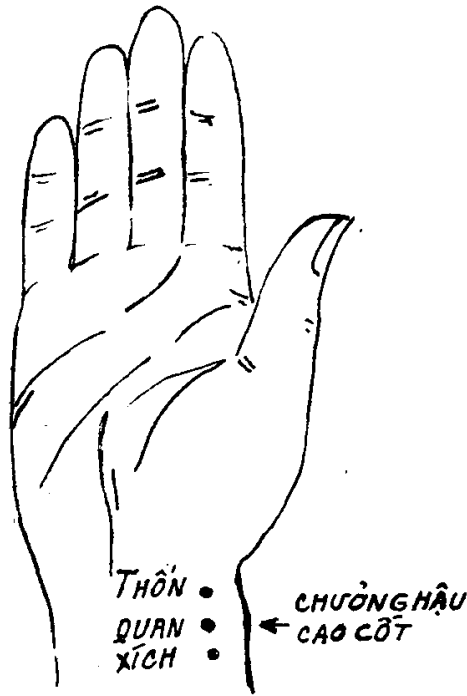
— *Khứ* là từ ngoài da đi chìm vào trong xương thịt, phần khí xuống.

— Mạch có ứng là *Chí*, Mạch không ứng là *Chi*.

### KHI XEM MẠCH

Lúc bệnh nhơn mới đến, nên để bệnh nhơn ngồi hay nằm nghỉ một chút. Khi xem mạch, ta bảo bệnh nhơn để ngửa bàn tay ra. Nơi đầu xương mé ngón cái có đầu xương hơi nhô ra, đó là Chưởng hậu cao cốt, nơi đó là bộ vị Quan. Ta đề ngón giữa xuống bộ vị Quan, rồi hạ hai ngón tay trở và áp út xuống, ngón trở phía cườm tay ở bộ vị Thốn, ngón áp út ở bộ vị Xích. Nếu bệnh nhơn cao thì 3 ngón hơi hở nhau một chút, còn bệnh nhơn thấp thì 3 ngón khít lại.

Khi xem mạch, ông thầy phải thật khỏe khoắn bình tĩnh đề lấy lần thở của mình mà đo lần thở của bệnh nhơn. Một lần thở ra hít vô gọi là một *Tức*. Người bình thường, mỗi tức mạch đập 4 lần, cũng gọi là 4 chí; như vậy với người bình thường, trung bình mỗi phút mạch nhảy 16 tức hay là 64 chí. Những người tánh tình nóng nảy cộc cằn, nếu mạch nhảy 5 chí trong một tức cũng là không bệnh.



Nếu mỗi tức mạch nhảy 3 chỉ là bệnh hàn, 6 chỉ là bệnh nhiệt. Bệnh mà mạch nhảy mỗi tức 1 hoặc 2 chỉ là bị hàn lãnh hết cứu ; 7 hoặc 8 chỉ là bệnh nhiệt khó chữa.

Có khi tìm mạch không thấy, người thầy nên hỏi bệnh nhân có té gáy tay bên đó không, nếu không thì có thể người đó có mạch Phản quan. Mạch Phản quan không nổi lên từ Thốn khẩu ra huyết Liệt khuyết của Phế kinh, mà lại đâm xéo ra mé cạnh sau cườm tay mà lên phía sau cổ tay. Mạch Phản quan có từ khi mới sanh, không quan hệ gì, cứ theo bộ vị thường mà tìm mạch tượng.

Người không có mạch vì lẽ đau quá lâu thì hết trị. Nếu bệnh tạo phát vì khí uất mà không có mạch thì có thể trị được. Trúng thực, nhức đầu vì phong, đàm khối tích tụ, kinh huyết bế tắc, buồn rầu uất ức, gầy tay đứt gân, bí ỉa bí đái, ói ỉa thái quá, các chứng ấy vì khí không ứng nên mạch không hiện, không đáng lo.

## TỨ TỔNG MẠCH

Trung y Lục Thanh Khiết có nói : «Học mạch nếu thực tập với thầy càng tốt. Không vậy, tự mình đọc kỹ, nhớ kỹ, hiểu kỹ theo sách dạy mà bắt tay vào tự học mạch, lần lần cũng kinh nghiệm.»

Mạch lý có từ thời vua Huỳnh Đế và ông Kỳ Bá, sau được các ông Lôi Công, Chu Đông Viên, Trương Tử Hòa suy xét nghĩa lý mỗi ngày một rộng thêm... Nhưng xét ra, rút lại chỉ có bốn loại mạch chánh gọi là Tứ tổng mạch. Do đó, trong sách NGŨ TIÊU Y THUẬT VẤN ĐÁP, Ông NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU có viết :

Phù, Trầm, Trì, Sác tứ tổng,  
Tóm coi ba bộ cho ròng mới hay.

Với Tứ tổng mạch, xem được đến nơi đến chốn ở tam bộ cửu hậu, tả hữu, thì thật là khó đạt được. Có thể không có nhiều y sĩ dám tự nhận đã được hoàn toàn tinh thông với Tứ tổng mạch.

Trong giai-đoạn đầu, y sinh cần học và thực hành Tứ tổng mạch :

1— *Mạch Phù* : Rờ nhẹ tay đã thấy mạch, đè xuống thấy nhảy yếu. Mạch Phù chủ bệnh ở biểu : Phù hữu lực là biểu thực, Phù vô lực là biểu hư.

2— *Mạch Trầm* : Đè mạnh tay mới gặp mạch, giở lên thì mất. Mạch Trầm chủ bệnh ở lý : Trầm hữu lực là lý thực, Trầm vô lực là lý hư.

3— *Mạch Trì* : Mạch đập chậm, mỗi tức nhảy 3 chỉ. Mạch Trì chủ bệnh thuộc hàn : Trì hữu lực là thực chứng hàn, Trì vô lực là hư hàn ; Phù, Trì là biểu hàn, Trầm, Trì là lý hàn.

4— *Mạch Sắc* : Mạch đập mau, mỗi tức nhảy 6 chỉ. Mạch Sắc chủ bệnh thuộc nhiệt : Sắc hữu lực là thực nhiệt, Sắc vô lực là hư nhiệt ; Phù Sắc là biểu nhiệt, Trầm Sắc là lý nhiệt.

## MẠCH CA

- Xuân sang gió mát hoa cười.  
 Vui nghề nhân thuật say nền đạo y.  
 Ngâm nga mạch lý ~~y~~ khoa, ~~y~~  
 Hai mươi bảy mạch lược ~~ra~~ kê bày :
- 1 *PHÙ* thì nổi ở ngoài da,  
 Dường như gió thoảng lông nga nhẹ nhàng.
  - 2 *TRẦM* thì trong thịt thâm tàng,  
 Nặng tay mới thấy rõ ràng chẳng sai.
  - 3 *TRÌ* thì đồng đánh khoan thai,  
 Một hơi ba chỉ chẳng sai đâu là.
  - 4 *SẮC* thì hô hấp đều ba,  
 Một hơi sáu chỉ hẳn là đình ninh.
  - 5 *HUỘT* thì lưu lợi phân minh,  
 Dưới tay lúc nhúc tượng hình như châu.
  - 6 *SẤP* thì rít rống khá âu,  
 Hoặc tán hoặc chỉ chần hầu gian nan.
  - 7 *HƯ* thì lực nhược hình tàng,

- Chạm đại mà yếu chỉ như mơ màng. *như sương (khôn)*
- 8 **THIỆT** thì mạch đại và trường,  
Phù trung Trầm hậu, ứng cường như nhau.
- đều dài* 9 **TRƯỜNG** thì nổi ~~gây~~ âm hao, *ba hồ giống nhau*  
~~Như~~ ~~đào~~ gốc ngọn tề nhau một loài.
- 10 **ĐOÁN** thì bốn vị chẳng «dài»,  
Hai đầu nhúc nhúc khác loài mạch vi.
- 11 **HỒNG** thì lai thịnh khứ suy,  
Thao thao măn chỉ khác gì nước sôi.
- 12 **VI** thì lảng đàng thấp thoi,  
Nhẹ thời dường thấy, nặng thời dường không.
- 13 **KHẨN** thì mau khắp chập chông,  
Như giăng dây thẳng vắn vùn vụt qua.
- 14 **HUỖN** thì ứng chỉ khoan hòa,  
Một hơi bốn chỉ thiết là thung dung
- 15 **KHẨU** thì ngoài có trong không,  
Dường như hành lá không trong có ngoài.
- 16 **HUYỀN** như giăng thẳng giây đờn,  
Như dây cung thẳng, như dây sắc cầm.
- 17 **CÁCH** đi dưới tay rềm rềm,  
Như dề mặt trống âm âm khác chi.
- 18 **LAO** thì tràng đại không bì,  
Cũng loài Trầm Phục thiết thì tới lui.
- 19 **NHU** thì phơi phơi như hơi,  
Phù mà lại Tể khác loài mạch Vi.
- 20 **NHUỘC** thì trọng án đặc chi,  
Xem chiều vô lực át thì là danh.
- 21 **TÁN** thì tán hoàn tan tành,  
Dưới tay tan tác tượng hình hoa rơi.
- 22 **TỂ** thì tí tí nhỏ thay,  
Trầm hậu bất tuyệt xưa nay đã truyền.
- 23 **PHỤC** thì lại bảo cho yên.



- Suy cân trước cốt, tìm miền trong xa.
- 24      **ĐÔNG** thì đồng bốn khởi ba,  
 Hình như đầu lớn chần hòa ở quan.
- 25      **THỨC** thì nhạt thôi lại khoan,  
 Sắc nhi nhút chỉ, hiệp tan không tường.
- 26      **KIỆT** thì lai khứ không thường.  
 Hưỡn đi nhút chỉ tỏ tường đình ninh.
- 27      **ĐẠI** (đợi) chỉ số phận mình,  
 Trước sao, sau vậy xem tình chẳng sai...

ĐỖ PHONG THUẦN

## LƯ SƠN MẠCH PHÚ

### TÁM HÌNH TRẠNG CẦN YẾU CỦA MẠCH

Mạch *Phù* nổi dưới da nhúc-nhúc.  
 Mạch *Trầm* chìm dè nặng đến xương.  
*Trì* đi chậm tam chí sự thường.  
*Sắc* cấp bách đếm toàn sáu chí.  
*Huyệt* viên đạn trở xây rất dễ,  
*Sấp* dùng dằng hàng ngũ chẳng đều !  
*Đại* to lớn mạch đi hữu lực  
*Tiểu* nhỏ thay mạch nhảy Tế Vi.



Bộ khí khẩu hữu thủ mạch *Đại*,  
 Chứng nầy đây là chứng nội thương.  
 Bộ nhơn nghinh tay tá mạch *Cường*,  
 Chứng nầy quả thiệt là ngoại cảm.  
 Hư làm bờ, thiệt thời làm tả,  
 Lạnh dùng ôn, nóng phải dùng lương.  
 Bệnh tử sanh trước phải cho tường.  
 Tua chần mạch rõ hình hư thiệt,  
 Bệnh nhiệt đi *Trâm*, *Tiêu* không còn,  
 Phát cuồng thương độc là chẳng mạnh,  
 Bệnh hàn đi *Trâm*, *Tiêu* phục sanh,  
 Tả lợi, lậu băng đều chẳng hai.  
 Bệnh đau lâu kỳ đi *Phù*, *Đại*.  
 Bệnh mới đau *Trâm*, *Tiêu* nghiên nghèo  
 Lúc nhâm thần nghi *Huyết*, *Đại*, bất nghi *Sáp*, *Tiêu*.  
 Lúc đề rời hiệp *Tiêu*, *Trâm*, tối kỳ *Đại*, *Phù*.  
 Người tráng thanh *Huyết*, *Đại*, vô ưu ;  
 Như *Sáp*, *Tiêu* thấy liền kinh hãi.  
 Kê lao nhược *Tiêu*, *Trâm* vô hại ;  
 Như *Phù*, *Đại* hôn xuống diêm thành.  
 Xuân, hạ hai mùa dương thanh ;  
*Huyết*, *Đại* kiệt, mà *Sáp*, *Tiêu* phi kiệt  
 Thu, đông sáu tháng thanh âm  
*Trâm*, *Tiêu* lương, mà *Huyết*, *Đại* bất lương.  
 Mạch với mùa thuận <sup>mùa</sup> an khương.  
 Mạch cùng mùa nghịch, <sup>thời</sup> ắt chết. <sup>âm</sup>  
 Tam quan mạch tuyết, uất dâm,  
 bạo bệnh, cũng không sao.  
 Sáu mạch điều hòa, thoát nhục,  
 ốm quá, thời số tận.  
 Mạch *Đại* là tà thanh bệnh tấn,  
 tích tụ nghi, hư tồn bất nghi.

Mạch *Tiêu* là khí nhược dương suy,  
 hư tổn lợi, tích tụ bất lợi.  
 Sắc với mạch tương thuận,  
 tương sanh, kiết lợi.  
 Sắc cùng mạch tương phản,  
 tương khắc, đại hung.  
*Phù*, *Sắc* quá, ngoài có trong không,  
 dương độ, âm vong ác chứng.  
*Trầm*, *Trì* tột, xích còn thốn tuyệt,  
 âm cô dương thoát tử hình.  
 Xuân, mộc, can cường, nghi *Trường*,  
*Huôn*, mạch nghi *Đoản*, *Sáp*.  
 Thu, kim, phế thanh,  
 hiệp *Tiêu*, *Mao*, bất hiệp *Đại*, *Hồng*.  
 Hạ, hỏa, ứng tâm, *Phù*, *Ilông* kiết,  
 mà *Sáp*, *Tiêu* phi kiết.  
 Đông, thủy, thuộc thận, *Trầm*, *Tiêu* lương,  
 mà *Huyết*, *Đại*, bất lương.  
 Bốn tháng quý, mạch dương *Huôn*,  
*Đại*, nhưng sợ *Huyết*, *Trường*.  
 Phân ngũ hành, ưa tương sanh,  
 thường lo khắc hại.  
*Trường* sạ *Đoản* là quý quái,  
*Sắc* hốt *Trì*, mạch ấy tà tinh.  
 Thượng bất chí thốn, thì là dương tuyệt.  
 Hạ bất chí xích, rõ thiệt âm vong.  
 Chậm mau lớn nhỏ, không thái quá,  
 không bất cập, miễn còn vị khí cũng không sao.  
 Đồng bực hướn hòa, không phải *Phù*,  
 không phải *Trầm*, là bình nhưn chi mạch.  
*Ốc* lậu, Hà du, tử mạch,  
 cũng một dòng quá *Sáp*, quá *Trì*.

Trước trời, **Đông** tuyên, ác chúng,  
 cũng một loại thạm sát thạm huết.  
 Phải tua biên hữu lực hay là vô lực.  
 Thường hiệp coi còn thân lại với thất thân  
 Mạch với bịnh tương đồng,  
 chứng tuy nguy mà dễ trị  
 Mạch cùng chứng tương phản.  
 chứng tuy dễ cũng nao y.  
 Nam, bắc chánh năm nào bất ứng,  
 Thời phải tua nhớ xét cho tương  
 Người mập ốm, hai nề **Phà, Trâm**,  
 rất nên xét phân cho kỹ  
 Bịnh dương tuyết, tử u xuân hạ.  
 Bịnh âm vong, tử tại thu, đông.  
 Hễ dương tuyết ban ngày khí tuyết.  
 Mà âm vong lúc tối mạng chung  
 Mạch bát yếu cho thông thực độc.  
 Khuyến hậu sanh học phải tinh tường.

### BẢY TRẠNG MẠCH CHẾT

Mạch *Ốc lậu* nửa giờ một nhều.  
 Mạch *Ngư trường* như có như không  
 Mạch *Hà du* lẳng lẳng bỗng vừng.  
 Mạch *Tước trác* như gà mỡ thóc.  
 Mạch *Đạn thạch* đề bên tan mất,  
 Mạch *Đông tuyên* như dạng canh trào.  
 Mạch *Giải sách* mạch đi tán loạn.  
 Bảy mạch này tử tại nhân tiên.

Sao lục :

NGUYỄN PHƯỚC THIỆN (Chín Đước)  
 (Tập chí Đông y)

## QUÂN, THẦN, TÁ, SỨ

Làm thầy thuốc mà không biết sắp đặt một phương tễ cho có Quân, Thần, Tá, Sứ thì chưa được làm thầy. Người chế thuốc mà không biết nguyên tắc về sự sắp đặt một phương tễ có Quân, Thần, Tá, Sứ thì cũng khoan đừng kê chế thuốc đã.

Vua Huỳnh Đế hỏi : « Trong phương tễ có Quân, Thần, Tá, Sứ, là nghĩa gì ? » Kỳ Bá đáp : « Vị thuốc nào chủ trị bệnh là vị Quân, vị thuốc nào giúp sức cho vị Quân là vị Thần, chịu sự sai bảo của vị Thần là vị Sứ, chứ không phải kê quân, thần theo phẩm cao thấp của thuốc ».

Kỳ Bá lại nói : « Thuốc có độc hay là không độc không kê, miễn là nó trị ngay ở bệnh là kê nó chủ trị, còn phương thuốc mà lớn hay là nhỏ đó là có phép tắc riêng. » Vua Huỳnh Đế hỏi : « Phép tắc ấy thế nào ? » Kỳ Bá đáp : « Một vị kê về Quân, ba vị kê về Thần, chín vị kê về Tá là phép lập phương lớn. »

Cứ như Thánh xưa đã định, thì vị thuốc chữa ngay bệnh là vị Quân, vị thuốc cùng phụ sức trị với vị Quân là vị Thần, vị thuốc hoặc úy, hoặc ky, hoặc khắc với vị Quân để kéo bớt sự hung hăng, mạnh gắt của vị Quân là vị Tá, vị thuốc dẫn các thuốc khác tới chỗ có bệnh là vị Sứ.

Có bệnh lạnh, chữa nó phải cần vị thuốc nóng, vị nóng đó là Quân, thêm vài vị thuốc ấm để giúp sức vị Quân đó là vị Thần, phụ vài vị êm mát để phòng hồ thuốc ấm nóng kia làm hại chơn âm đó là vị Tá, và cũng có vài vị thuốc dẫn các thuốc kia tới nơi có bệnh là vị Sứ. Cách sắp Quân, Thần, Tá, Sứ là thế ấy...

PHẠM VĂN ĐIỀU

(Đông Y Dược Học Khóa Toát yếu)

## CÁC HÌNH THỨC THUỐC

Người nghiên cứu kỹ về thuốc-phải phân biệt về tánh và tình của thuốc. Nóng, ấm, mát, lạnh là *tánh* của thuốc. Mà hại, ghét, chống, giúp, riêng, chung lại là *tình* của thuốc. Người ta do tánh nó mà dùng đúng vào sự trị bệnh, và cũng do tình nó mà dùng đúng vào sự hiệp phương.

Cách dùng phân lượng cho những vị thuốc về Quân, Thân, Tá, Sứ trong một phương, lệ xưa đã đặt : vị Quân thì nhiều hơn hết, kế đó vị Thân nhiều, rồi tới vị Sứ (thì ít hơn). Tuy vậy một hai khi, hoặc vì bệnh, hoặc vì sức của thuốc mà người ta cũng không giữ lệ ấy, như *Thang đại hãm hung*, vị Cam toại là vị Quân mà lại dùng ít, vì sức nó hung hăng quá, và *Phương ngũ linh*, vị Trạch tả là vị Tá mà lại nhiều, là vì sức nó chậm chạp quá.

Các thuốc chữa bệnh người ta bày ra nhiều thứ : Uống vào trong cho phát ra ngoài và vận chuyển ở trong thì có các thứ : *Thang* (nấu), *Lệ* (ngâm rượu), *Hoàn* (viên nhỏ hoặc hoặc lớn), *Tán* (bột), *Đơn* (nấu nhiều lượt cho sắc khô lại). Áp bên ngoài cho dấm thấm vào trong và phòng ngừa ứng trị ở ngoài thì có các thứ : *Cao* (đề bôi), *Uy* (tẩm thuốc nóng vào khăn mà hơi, mà áp), *Chung* (xông), *Dục* (ngâm), *Phấn* (thoa).

*Thuốc thang* có thể ngâm rửa tạng phủ, thông thấm kinh lạc, nên các bệnh thương hàn, cảm mạo, cần dùng. *Thuốc rượu* có thể làm cho mạch máu chạy mạnh, trừ các ngăn đống, nên các bệnh tê, uất cần dùng. *Thuốc tán* có thể đi lần ra làm tan mở khắp nơi, nên bệnh lâu lý cần nó. *Thuốc hoàn* có thể đi chậm chạp mà đuổi xua đồ độc, đẻo tan, đờ cứng, nên các bệnh phong độc, bí tích cần nó.

*Đơn* là thứ thuốc nấu cạn nhiều lửa, trong nó chơn khí thanh, nên các bệnh ghé chốc thích hợp nó hơn. *Cao đề bôi*

cho da được nhuận thuốc mà trị bệnh tại một chỗ. *Hơ ộp* là cách chữa các bệnh vì lạnh mà đau, mà tê, gân thịt thiếu ấm mà kém trường dục. *Xông* để rút hơi và làm cho thông lỗ chơn lông, nhẹ sự ngăn chận kinh lạc. *Ngâm* để dầu thuốc dễ thấm vào da thịt. *Thou phẩn* để đưa thuốc vào lỗ chân lông nhờ sự phát tiết của hơi mà thấu ảnh hưởng kết quả.

PHẠM VĂN ĐIỀU  
(Đông Y Dược Học Khóa Toát Yếu)

## CÁCH SẮC THUỐC THANG VÀ UỐNG

### SẮC THUỐC

Sắc thuốc đúng cách là giúp thang thuốc có hiệu nghiệm tối đa ; ngược lại, thuốc toàn thứ tốt, bào chế đúng phép, nhưng sắc thuốc không đúng cách hoặc cầu thả thì không còn mấy công hiệu, thậm chí còn gây ra tai hại cho người bệnh.

Sau đây là những điều cần lưu ý khi sắc thuốc thang :

1) Thuốc tốt không ở nơi to gói, màu sắc sặc sỡ..., mà cốt ở phẩm chất, ở sự bào chế đúng phép... Phải bỏ thuốc nơi đáng tin cậy. Nếu không rành, cần nhờ sự chỉ dẫn của vị



lượng y có kinh nghiệm. Sau khi bỏ thuốc, nếu cần, đem đến cho vị lượng y xem lại.

2) Khi sắc thuốc, phải dùng lò than và siêu đất: không được dùng nồi, vì lòng của nồi không sâu, miệng không túm, có thể làm tiết hết vị khí của thuốc, nhất là đối với thuốc phát tán. Cũng không nên dùng dụng cụ bằng kim khí để sắc thuốc vì có thể làm hư chất thuốc.

3) Dùng nước mới múc và trong sạch để sắc thuốc. Thông thường thì sắc 3 chén còn 8 phân, nhưng cũng tùy theo loại thuốc. Nếu thuốc phát tán thì chỉ cho nước vừa ngập mặt thuốc. Còn thuốc bổ âm cần chất tư nhuận đậm đặc, cho nước ngập mặt thuốc độ một đốt ngón tay. Để thuốc vào siêu cho nước lạnh vào mới bắt lên bếp, chứ không được chờ cho nước sôi mới cho thuốc vào, vì làm như thế thuốc bị liễm không ra hết chất thuốc.

4) Về lò than, cần quạt cho lửa cháy đều đến khi hết khói mới đặt siêu lên để thuốc không bị hơi khói. Tiếp tục quạt cho lửa cháy đều và mạnh đến khi sôi, dùng đũa để xác thuốc xuống. Sau đó, để lửa cháy đều đều cho sôi vừa vừa là được. Nếu lửa quá mạnh thì nước mau cạn, chất thuốc không ra kịp.

5) Thuốc sắc nhanh hay chậm, còn nhiều hay ít, phải tùy loại thuốc. Thuốc phát tán có chất thơm cay cần cho ít nước hơn, sắc nhanh hơn, để lấy sức phát tán mạnh. Còn thuốc bổ, có chất tư nhuận, cần cho nhiều nước hơn, sắc lâu hơn, lửa riu riu, để lấy chất đậm đặc bổ dưỡng, ngấm từ từ. Nếu chất thuốc mau ra thì sắc một nước; còn thuốc lâu ra thì thường sắc 2 nước, nước nhứt 2 chén rưỡi còn 8 phân, nước nhì 1 chén rưỡi còn 5 phân và còn tùy theo thầy thuốc dặn.

6) Có những vị thuốc sắc lâu quá không công hiệu vì mất vị khí, như Câu đằng, Quế chi, Bạc hà... Trong toa, tần dặn

nhà thuốc gói riêng. Dội thuốc cạn tới, bắc siêu xuống, xới bã lên và cho vị thuốc gói riêng xuống phía đáy siêu, và tiếp tục sắc thêm. Ngoài ra, có những vị thuốc kỵ lửa như Mộc hương, Trâm hương, Chu sa, Tam thất, Nhục quế, v.v...; phải tùy loại mà mài hay tán nhuyễn để hòa vào thuốc sắc để uống. Những vị thuốc có chất dẻo như Di đờng, A giao, Lạc nhung, v.v..., cần dội thuốc sắc xong, bỏ bã, mới cho vào nấu lại cho tan.

7) Không nên giao việc sắc thuốc cho trẻ, vì trẻ có thể vì ham chơi hoặc lười mà không nhớ những lời dặn, như không trông coi lửa cho đều, có khi để thuốc cạn lại châm nước vào sắc lại, có khi rót ra thấy còn nhiều nên đổ bỏ bớt, v.v... Do đó, việc sắc thuốc cần người đứng tuổi đảm nhận, và cần theo dõi cẩn thận việc sắc thuốc.

Trong việc sắc thuốc, đôi khi còn có những yêu cầu đặc biệt để giúp cho thuốc công hiệu hơn, như việc dùng nước để sắc thuốc hoặc uống kèm với thuốc:

— Nước chảy mạnh và nhanh (như nước thác), gọi là *Cấp lưu thủy*, có tính mạnh bạo để thông đại tiểu tiện...

— Nước sôi trăm lần, gọi là *Bách phát thang*, để hỗ trợ cho sức phát tán của thuốc.

— Nước mức lên dội xuống trăm lần, gọi là *Cam lan thủy*, có tính khinh thanh, ích tỳ vị.

— Nước giếng lấy lần đầu lúc sáng sớm, gọi là *Tinh hoa thủy*, để trừ phiền táo và tư âm.

— Nước chảy cuộn quày trở lại, gọi là *Hồi lan thủy* hoặc *Nghịch lưu thủy*, để làm cho mưa.

— Dùng phân nửa *Bách phát thang* và phân nửa nước giếng mới xách lên, gọi là *Ấm dương thủy*, để trị bệnh hoắc loạn v.v...

## UỐNG THUỐC

Uống thuốc không đúng cũng làm theng thuốc kém hiệu quả. Vì vậy, dĩ nhiên những căn chỉ dẫn kỹ lưỡng cách sử dụng thuốc mà còn phải dặn dò cẩn thận cách uống thuốc :

1) Tùy trường hợp, có khi phải uống thuốc lúc bụng đói, có khi phải uống lúc lưng lưng, có khi phải uống lúc no. Uống lúc bụng đói để thuốc chạy nhẹ xuống hạ tiêu. Uống lúc lưng lưng để thuốc xuống trung tiêu, và uống lúc no để thuốc có công hiệu ở thượng tiêu.

2) Cách uống thì có đốn phục và tiệm phục. Đốn phục là uống vội, uống một hơi cho hết chén thuốc đã sắc và uống khi đói, để trị bệnh ở hạ tiêu. Còn tiệm phục là uống hờn, uống từng hớp cách xa nhau cho đến hết, uống lúc no, để trị bệnh ở thượng tiêu.

3) Tùy theo bệnh, hoặc uống thuốc lúc còn nóng hoặc lúc còn ấm, hoặc lúc đã nguội. Thuốc cảm mạo phong hàn, cần sức phát tán, phải uống nóng, vừa thổi vừa uống, để trợ thêm sức phát tán. Hờn nữa, khi uống thuốc phát tán xong, nên ngồi hoặc nằm trùm mền kín để dễ ra mồ hôi; sau đó tuyệt đối không nên ngồi nơi có gió với quần áo mỏng manh, để phòng ngừa cảm trở lại. Về thuốc trị nhiệt độ ôn độ, thì nên uống nguội để trợ thêm cho thuốc thanh nhiệt giải độc. Còn các loại khác, cần uống ấm, để thuốc dễ chạy và không lưu lại lâu trong bao tử.

4) Về thuốc xổ, uống lúc bụng đói mới tốt, vì mau xổ và dễ tẩy các tích tụ như bã. Sau khi xổ, không nên ăn thức ăn cay nóng, khó tiêu và cộm cứng để không làm hại bao tử. Còn về thuốc làm cho ói, nên chia uống nhiều lần. Khi thấy muốn nôn ói, lấy ngón tay trở thọc vào cõ làm nhột cho ói. Ói xong, nghỉ một, lại uống tiếp lần khác... Khi thấy đã ói hết thì đừng cho ói nữa, và tiếp theo đó, phải cho uống thuốc làm êm bao tử và bồi phục trung khí.

5) Khi gặp các bệnh cũ ở mùa hoài, hãy uống thuốc ngay thì mửa ra hết. Gặp trường hợp này có đun giấm sôi, cho nước pha vào thuốc cho uống, bốn phần thuốc một phần giấm, và cho uống từng hợp cách nhau ở phút thì không bị mửa nữa. Hoặc dùng *Thang độc vị sanh cam thảo*, một hợp sắc một chén rưỡi còn 8 phần, cho uống hết một lần, uống xong thì ới nhiều, sau đó cho uống thuốc vào không còn ới nữa.

6) Rất khó cho trẻ nhỏ uống thuốc, nên trong thang thuốc thường gia nhiều Cam thảo để ngọt dễ uống. Trẻ còn bú, có thể pha thuốc chung với sữa cho bú.

7) Khi bệnh, nên ăn thức ăn dễ tiêu. Trước và sau khi uống thuốc, nếu ăn thức ăn khó tiêu, có dầu mỡ, cộm cứng thì làm cho sự tiêu hóa bị đình trệ, người bệnh mệt thêm, và khi uống thuốc vào cũng bị đình trệ theo. Do đó, hiệu lực của thuốc trở nên chậm, khi thuốc chuyển hóa được thì sức thuốc đã tán mát và yếu đi, không đủ sức trị bệnh. Đó là không kể việc ăn thức ăn có ảnh hưởng đến công năng của thuốc.

8) Trường hợp bệnh nặng, có thể uống khoảng 6 giờ một thang, bệnh nhẹ hơn thì trong 24 giờ uống một hay hai thang. Nếu thang thuốc sắc 2 nước, thường uống cách nhau khoảng 6 giờ. Giờ uống thuốc thông thường khoảng 8, 9 giờ sáng và 3, 4 giờ chiều là thời gian thuận tiện cho bệnh nhân có thể vận động nhẹ, giúp thuốc dễ vận chuyển. Nếu vì uống thuốc mà phải dời dời giờ ăn thì cũng không ngại gì.

Nói tóm lại, phép sắc thuốc thang và cách uống thuốc rất cần thấu đáo, vì thuốc có công hiệu hay không, phần lớn cũng do ở cách sắc thuốc và uống thuốc. Xem như việc nấu ăn, nếu không đúng cách thì thức ăn ngon trở thành dở, và thậm chí còn có thể tổn hại đến người thay, huống hồ là thuốc để trị bệnh! Thấy thuốc phải nhớ và cần dặn bệnh nhân.

# VỊ THUỐC KIỀNG KỶ ĂN UỐNG, PHẢN NHAU, SỢ NHAU VÀ KỶ THAI

## NHỮNG VỊ THUỐC KIỀNG KỶ ĂN UỐNG

Uống thuốc có vị :

— *Hoàng Liên và Hồ Hoàng Liên* : kiêng thịt heo và nước đá lạnh.

— *Thương nhĩ tử* : kiêng thịt heo, thịt ngựa và nước gạo vo.

— *Kiệt căn, Ô mai, Cam thảo* : kiêng thịt heo.

— *Tiên mấu* : kiêng thịt và sữa trâu.

— *Bán hạ, Xương bồ* : kiêng thịt dê, máu dê, di đường (dường thỏ).

— *Ngưu tất* : kiêng thịt bò, trâu.

— *Dương khởi thạch, Lỗ sa* : kiêng máu dê.

— *Chu sa, Kinh phấn* : kiêng các thứ máu.

— *Ngô thù du* : kiêng tim và thịt heo.

— *Sanh địa, Hà thủ ô* : kiêng các thứ máu, củ nén và hành.

— *Đạn sâm, Phục thân, Phục linh* : kiêng giấm và tất cả đồ chua.

— *Bồ cốt chi* : kiêng mỡ heo và Ván đại (vị thuốc)

— *Tế tân, Lỗ lu* : kiêng thịt chồn và giá.

— *Kinh giới* : kiêng thịt lừ.

— *Tử tó, Thiên môn đông, Long cốt, Châu sa* : kiêng lý ngư (cá chép).

— *Ba đậu* : kiêng thịt heo rừng, măng tre, nước tương, nước đá lạnh.

— Thường t. (đi). Bạch trượng : kiếng chim sẻ sẻ, cá vẩy xanh, trái đào, trái lý.

— Bạc hồ : kiếng cua đinh.

— Mạch môn đông : kiếng tức ngư.

— Thường sơn : kiếng hành và giá.

— Phụ tử, Ô đầu, Thiên hùng : kiếng tương đậu, nước tương, tàu yểu, gạo tẻ.

— Mẫu đơn bì : kiếng tỏi và hồ tụy (ngò).

— Hậu phác, Tỳ ma : kiếng đậu rang (đậu phộng, nành).

— Biết giấp : kiếng nghiệm thê (rau mồng tơi).

— Oai linh tiên, Thổ phục linh : kiếng trà, miến.

### NHỮNG VỊ THUỐC PHẢN NHAU

— Cam thảo phản Đại kích, Nguyên hoa, Cam toại, Hải táo.

— Lê liè phản Nhân sâm, Sa sâm, Đơn sâm, Khổ sâm, Tử sâm, Huyền sâm, Tế tân, Thược dược, thịt chồn.

— Ô đầu phản Bán hạ, Quát lâu, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch vi.

— Hà đồn phản Kinh giới, Phòng phong, Cúc Hoa, Kiết cánh, Cam thảo, Ô đầu, Phụ tử.

— Mật ong phản hành sống.

— Thị (trái thị) phản cua, còng.

— Kinh giới phản Hà đồn, cá không vẩy, còng, cua.

— Thạch quyết minh : phản Vân mẫu thạch.

— Thịt cây phản Thương lục.

### NHỮNG VỊ THUỐC SỢ NHAU

— Lưu hoàng sợ Phát tiêu.

— Quan quế sợ Thạch chí.

— Lang độc sợ Mật đà tăng (đặt chỗ thợ bạc).

Đinh hương sợ Uất kim.  
Thảo o đầu sợ Tô giác.  
Thủy ngân sợ Phê sương.  
Ba đậu sợ Khiên ngư (Hắc sừ).  
Nha tiêu sợ Kinh tam lãng.  
Nhơn sam sợ Ngũ linh chi.

### NHỮNG VỊ THUỐC KỶ THAI

Có thai, kỵ những vị thuốc sau đây :

Ban miêu, Thủy diệt, Mang trùng, Ó đầu, Phụ tử, Thiên hùng, Đả cát (không phải Cát căn), Thủy ngân, Ba đậu, Ngư tử, Ý dĩ, Ngô công, Tam lãng, Đại đỏ, Nguyên hoa, Xạ hương, Đại kích, Thiên thối, Hùng hoàng, Nha tiêu, Man tiêu, Đơn bì, Hắc hoa, Khiên ngư (Hắc Bạch sừ), Tào giác, Bán hạ, Nam tinh, Thông thảo, Cù mạch, Càn cương, Đào nhơn, Bãng sa, Càn tất, Giải trảo, Mao căn (rễ tranh), Lô sa.

## CÁC PHÉP TRỊ BỆNH

Bệnh có vô vàn, nhưng qui vào hoặc thuộc Âm hay Dương, Hàn hay Nhiệt, Hư hay Thiệt, Biểu hay Lý. Và, trước khi lập phương, ta phải định phép chữa. Nói chung, về thuốc có các phép trị bệnh sau đây : Hãn, Hạ, Thổ, Hòa, Thanh, Ôn, Tiêu, Sáp, Trấn và Bồi.

### I. PHÉP PHÁT HÂN

Khi tà mới xâm nhập, còn ở nơi da thưa, ta dùng thuốc hoặc phương pháp khác làm ra mồ hôi để đuổi tà trị bệnh.

Phát hãn đúng cách thì làm khí huyết điều hòa, hết bệnh. Còn trường hợp không đáng phát hãn mà phát hãn sẽ làm bệnh nặng thêm, thoát dương, và có khi còn nguy hiểm đến tánh mạng người bệnh.

Phép phát hãn còn áp dụng cho việc trị các bệnh thủy thũng, ma chần (ban, sởi)...

**Những trường hợp không nên phát hãn :**

— Bệnh hư thái quá, tân dịch khô khan. (Nếu cần kíp phải phát hãn thì phải vừa phát hãn vừa ghé bồi, khí hư thì ghé bồi khí, huyết hư thì ghé bồi huyết, v.v...)

— Bệnh có động khí quanh rún (sôi bụng,...), phát hãn có thể gây ra biến chứng nguy hiểm.

— Các chứng ngoại cảm thuộc hàn và thấp thì có thể phát hãn mạnh ; còn thuộc phong, hỏa, thử và táo thì chỉ nên phát hãn nhẹ.

Việc xử phương đề phát hãn phải tùy bệnh và chứng. Các phương thường dùng và rất công hiệu là :

— *Ma hoàng thang, Quế chi thang, Ngũ tích thang, Nhơn sâm bại độc thang, Sài cát giải cơ thang.* (đã có ở các phần trước).



— *Tiền thanh long thang* : Trị thương hàn chưa phát biểu, lưỡi ngực có hơi nước, ủa khan, phát nóng, ho hoặc ợ, suyễn, khát, tả kiết, đại không thông, đi đầy, đoàn hơi, không nằm được. Gồm : Ma hoàng, Bạch thực (sao rựu), Tế tân, Chích thảo, Càn cương, Bán hạ và Ngũ vị tử.

— *Thăng ma cát căn thang* : Trị thương hàn Dương minh chứng, tả lý, ban chẩn mới phát. Gồm : Thăng ma 3 chỉ ; Cát căn, Bạch thực, mỗi vị 2 chỉ ; Chích thảo 1 chỉ.

## 2. PHÉP TẢ HẠ

Bệnh ngoại cảm đã quá 3 ngày, nóng uất nhiều, bốn ứ, đầy đặc, nặng nề... thì cần tả hạ để thanh nhiệt tạng phủ và giải đi sự tích trệ ở trường vị. Nói chung, cần cho tả hạ khi tà phạm vào bao tử, ruột, bàng quang, hoặc vì ăn uống gặp độc, hoặc tích tụ cố kết.

Các chứng cần tả hạ :

— Thiếu âm chứng bị tả hai, ba ngày, miệng họng đều khô.

— Bệnh thuộc Thiếu âm chứng, sáu, bảy ngày không ỉa, bụng đầy.

— Kiết lý không muốn ăn, rờ chỗ bao tử thấy cứng, mạch Huyệt Sác.

— Dương minh chứng, phát nóng, ra mồ hôi.

— Thiếu âm chứng, ỉa lý ra nước xanh, phân xanh, đau chỗ bao tử, miệng khô, v.v...

Các chứng không được tả hạ :

— Thương hàn còn thuộc chứng bên ngoài, về phần dương.

— Bệnh đã nhập lý nhưng không thuộc trường vị.

— Các chứng âm hư, tân dịch khô kiệt.

— Mạch rất yếu, mạch Phù Đại, đờ xương thì mất (vô lực).

— Suyễn và ngực đầy.

— Muốn ói mửa.

— Người vốn thiếu hơi.

— Ăn uống ít, đau yếu bao tử.

— Có khí động quanh rún, v.v...

Trong trường hợp thấy chứng không thể không tả hạ nhưng đồng thời có chứng cấm tả hạ, thì khi tả hạ phải kèm tu bổ đề gìn giữ phần cấm kỵ kia. Thí dụ người ốm yếu bị cấm tả, chánh khí hư mà tả khí thịnh; tả hạ cho hết tả thì sợ chánh khí càng hư; vậy phải tả hạ ít, bổ hư nhiều, dần dần sẽ thắng lợi.

Người ta thường có sự sai lầm là hễ thấy bốn vài ngày thì cho tả hạ mà không biết nguyên nhân gây ra bốn. Như người máu huyết suy kém bị khô bốn, cứ cho xổ hoài thì càng khô bốn thêm, càng sanh thêm nhiều bệnh.

Thuốc làm tả có nhiều thứ, như Đại hoàng, Phác tiêu, Tỳ ma tử, Tá diệp, Hắc sừ, ... Và các phương sau đây thường được áp dụng rất công hiệu trong việc tả hạ.

— *Đại thừa khí thang, Tiểu thừa khí thang* (đã có ở phần trước).

— *Điều vị thừa khí thang* : Trị thương hàn Dương minh chứng, không sợ lạnh mà sợ nóng, khát, miệng khô, đại đố, nói xàm, bụng đầy, trung tiêu xót nóng. Cũng trị chứng trung tiêu nóng, khát, ăn uống bao nhiêu cũng đói, và chứng thương hàn đã cho thổ hoặc chửa mà tâm phiền bứt rứt. Gồm : Đại hoàng (tâm rượu), Mang tiêu, Chích thảo. Tùy bệnh chứng mà cho cân lượng. Sắc Đại hoàng và Cam thảo, rót ra, cho Mang tiêu vào, chia ra uống nóng nhiều lần.

### 3. PHÉP THỜ

Phép thờ được sử dụng trong trường hợp ăn nhầm chất độc, hoặc trúng phong, trúng ác mà bị đàm chặn hoặc đàm nhiều thịnh thoáng trũng lên, làm khó thở, ngực đầy, uất nghẹn...

Nội kinh dạy rằng : Ở trên thì nên cho nó vọt ra. Chẳng trên đầy hơi, nên hơn khi nó còn ở trên cao, mà làm cho thiệt tà (sáu tà mới vào người) lui đi mà chánh khí không bị hại. Nếu không cho thổ thì tà sẽ xuống chặng dưới làm bao tử, và ruột sanh bệnh.

Người chữa bệnh ngày nay ít dùng thuốc mửa, vì bệnh hơn thường sợ mửa mà ưa xổ. Bệnh hơn không biết tà ở chặng dưới thì nên xổ, chớ ở chặng trên thì xổ đã không lợi mà còn có hại.

Mỗi khi muốn cho mửa, nên xét coi sự ngăn chặn uất nghẹn do đâu, lạnh hay nóng, đồ ăn hay đồ uống, đàm hay hơi, và tại sao mà sanh bệnh.

Nếu muốn cho :

- mửa đồ lạnh thì dùng Càn cương, Quế chi,...
- mửa đồ nóng thì dùng Chi tử, Khê trà...
- mửa đồ ăn uống thì dùng Bột cái, muối ăn (khuấy nước)
- mửa đàm thì dùng Quít bì (vỏ quít)...
- mửa hơi thì dùng Chi thiệt, Hậu phác,...

Sử dụng phép Thờ nhằm cách thì rất có lợi, chữa bệnh lạ như trở bàn tay, còn không nhằm cách thì cũng có hại.

Các bệnh khí hư, mạch Hườn, người già, người trẻ, người bị thoát huyết,.... không nên dùng phép Thờ.

Một số phương gây mửa thường dùng là Qua để tán, Sâm lô tán, Chi tử xị thang,...

— *Qua đở tán* : Trị chứng thỉnh linh bị đàm chặn, nước dãi tràn lên, điên cuồng phiến loạn, mê man, hoặc bị kinh giản, đàm lên, hoặc hơi nóng xông lên nghẹt cổ không thở được, hoặc đồ ăn chặn ngay cổng bao tử... Gồm : Kiềm qua đở (cổng bí rợ) sao vàng, Xích tiêu đầu, hai vị bằng nhau, tán ra bột, cho uống với nước nóng. Khi ới nhiều, bảo bình nhưn siết lưng quần cho chặt. Nếu không hết ới, cho uống nước nấu với Thông bạch thì hết.

— *Sâm lô tán* : Trị người yếu đuối, đàm nhiều nghẹt cổ, nghẹn thở. Tán nhưyễn Sâm lô tán (đầu củ sâm), mỗi lần trộn 1 chỉ với Trúc lịch, uống ngày 2 lần.

— *Chi tử xỉ thang* : Trị chứng thương hàn sâu khi hạ, hạ mà còn nóng nảy bút rút, không ngủ được, nếu nặng thì trán trở lãn lộn, dưới ngực nặng nề, hoặc bị tả hạ quá, song nóng cũng không lui, ngực lại đầy nặng, hoặc đàm chặn ngang ngực. Gồm : Chi tử 3 chỉ, Đậu xỉ 3 chỉ, nấu nước cho uống lần lần tới ới thì thôi.

#### 4. PHÉP HÒA GIẢI

Bệnh tà chưa vào lý, còn bán biểu bán lý, thì không thể dùng phép Hãn, mà phải dùng phép Hòa giải để thanh nhiệt mà không làm ra mồ hôi.

Có khi bệnh phát ra nhiều chứng rất hỗn tạp, chẩn đoán đủ cách vẫn chưa phân rõ chứng thuộc thực nhiều hay hư nhiều, tà còn ở ngoài hay đã vào sâu. Trong trường hợp này nên dùng phép Hòa giải.

Phương chủ yếu trong phép Hòa giải là Tiêu sài hồ thang đã có ở phần trước, tùy theo chứng mà gia giảm, khứ bội.

## 5. PHÉP THANH

Phép Thanh là làm mát các chứng thuộc ôn nhiệt.

Chứng nóng có hai thứ :

— Thiệt nhiệt : nóng đầy, nóng rùng rục.

— Phiếm nhiệt : nóng lan ra, nóng hăm hấp.

Trị nóng-thiệt thì dùng cách tả nhiệt : dùng Đại hoàng, Phát tiêu,... Trị nóng phiếm thì dùng cách thanh nhiệt : dùng Kinh giới, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử,... Không được dùng cách tả nhiệt để trị nóng phiếm. Cả hai cách tả nhiệt và thanh nhiệt được gọi chung là phép Thanh.

Bệnh hư, nhiều khi cũng sốt nóng, trường hợp này phải nhẹ, nếu cho uống thuốc thanh nhiệt là giết người.

Việc cho uống thuốc phải vừa với bệnh. Bệnh nóng sốt ít mà cho thanh nhiệt nhiều thì khỏi chứng nóng lại sanh chứng lạnh. Nóng nhiều mà cho thanh nhiệt ít thì không thể làm lui nóng được. Ở chứng nóng, sau khi thanh nhiệt thì hết nóng nhưng rồi nóng trở lại, đó là vì phong tà còn lưu liên trong người, vậy cần phải thêm thuốc khu phong giải độc.

Một số phương trong phép Thanh thường dùng là :

— Bạch hử thang, Chi tử hạ thang, Tiêu sài hử thang (đã có ở phần trước).

— Trúc diệp thạch cao thang : Trị chứng thương hàn sau khi đã giải biểu, vì ốm yếu kém hơi, nên hơi nóng lên muốn ổi. Cũng trị chứng thương thực, phát khát, mạch đi hư. Gồm : Trúc diệp, Thạch cao, Nhân sâm, Chích thảo, Mạch đông, Bán hạ, Ngạnh mễ. Thêm Sinh cương, sắc uống.

## 6. PHÉP ÔN

Bệnh lạnh cho thuốc ấm nóng, ấy là phép Ôn. Bệnh thuộc lạnh là do các tà hàn, thấp và phong mới phạm vào người, hoặc các chứng đờng hư và lạnh tích chứa nhiều đàm nhớt trong bụng.

Dùng thuốc ôn phải cho xứng bệnh. Tà mới phạm thì dùng thuốc ôn nhiều, phạm lâu bao nhiêu thì dùng ít bấy nhiêu, và khi tà đã vào sâu bên trong rồi thì không nên cho thuốc ôn nữa.

Nếu hàn tà phạm nặng lắm, có khi dùng ôn tễ không vừa sức, thì phải dùng nhiệt tễ. Khi có chứng hàn tích, mà dùng phép Tiêu đạo vẫn chưa có kết quả, thì cũng phải dùng nhiệt tễ. Ôn tễ mà bội phân lượng thì thành nhiệt tễ.

Người xưa cho rằng trị hàn tà ở trung tiêu chỉ có *Phương Lý trung* là hay, và ở hạ tiêu chỉ có *Phương Tứ nghịch* là nổi tiếng.

Người khí hư dùng ôn tễ thì không hại nhiều. Nhưng thoát huyết và người âm hư mà cho dùng thuốc ôn nhiều thì rất có hại, nếu họ bị hàn tà xâm phạm thì không được dùng nhiệt tễ mà chỉ dùng ôn tễ và chỉ dùng vừa bệnh mà thôi, không cần trọn nguyên phương. Do đó, phép Ôn cũng làm hại bệnh hơn nếu dùng sai lúc, dùng không vừa chừng, không nên dùng mà dùng, và dùng không hợp bâm chất của bệnh hơn.

## 7. PHÉP TIÊU

Bệnh thuộc thiệt ở phần trong thì phải công hạ. Bệnh thuộc hư thì phải điều bổ. Nhưng khi bệnh thiệt ở trong mà bâm chất người bệnh lại hư, nếu vừa tả vừa bổ thì sợ bổ không nổi hư mà tả lại bệnh, nên dùng cách làm cho tiêu.

Phép Tiêu làm cho tiêu mòn dần dần những vật tích tụ như lão đàm, đồ án tích tụ trong bộ tiêu hóa, khí tích, huyết tích, trung hà, sản khí, loa lịch, v.v...

Những bệnh thấy đầy vì khí hư, tỳ suy sanh ra thũng hoặc ăn uống chậm tiêu hóa, hoặc huyết hư mà trong thịt có chỗ chai sần, thì không được dùng phép tiêu. Phải xem kỹ, rồi hoặc bỏ khí, hoặc bỏ tỳ, hoặc bỏ huyết thì bệnh lành.

Phải tùy loại tích tụ mà sử dụng thuốc :

— Đề tiêu máu : dùng Hồng hoa, Diên hồ sách, Nga truật, Kinh tam lăng,...

— Đề tiêu đồ ăn : dùng Sơn tra, Mạch nha,...

— Đề tiêu đàm : dùng Bối mẫu, Bán hạ, Nam tinh, Hạnh nhơn, Giới tử,...

— Đề tiêu nhớt đọng : dùng Hải tảo Côn bố,...

Về việc xử phương, có thể tùy bệnh tùy chứng mà dùng phương và gia thêm các vị thuốc tiêu đạo. Hoặc dùng các phương như Nhị trần thang, Bình vị tán...

— *Nhị trần thang* : (đã có ở phần trước)

— *Bình vị tán* : Trị chứng ảm ướt đọng ở Tỳ, đàm nhớt nghẹt ở trên dưới màng chận, ăn không tiêu, sinh đầy bụng, ói ỉa, các chứng do hơi lạ, nước độc, không hấp thủy thổ....  
Gồm : Thương truật (tầm nước gạo vo) 2 chỉ ; Hậu phác (tầm gừng), Trần bì (khử bạch), Chích thảo, mỗi vị 1 chỉ.

## 8. PHÉP SÁP VÀ PHÉP TRẦN

1) PHÉP SÁP là làm ngăn lại các chứng thoát, như : khí thoát, tinh thoát, huyết thoát, thần thoát. Các chứng đờ mỡ hơi không cầm, tinh chảy không thôi, ỉa rớt không ngừng, đái không chùng đờ, khạc nhớt khô rom... đều thuộc chứng khí thoát. Ỉa

máu, ói máu, làm băng, đái máu, bị thương tích máu ra có vôi... đều thuộc chứng Huyết thoát. Nếu khí thoát mà thấy ma quỉ, huyết thoát mà mất đi, ấy gọi là thần thoát.

Các thuốc làm thu sáp có : Mẫu lệ, Long cốt, Hải phiêu tiêu, Ngũ vị tử, Ngũ bội tử, Ô mai, Thạch lựu bì, A lệ lật, Anh túc xác, Liên phòng, Tống lư khô, Xích thạch chi, Ma hoàng căn, v.v...

Có thể tùy bệnh chứng mà xử phương và gia vào các vị thu sáp. Hoặc dùng các phương thu sáp như Hòe hoa tán, Kim tỏa cố tinh, Đương qui lục hoàn thang,...

— *Hòe hoa tán* : Trị trường phong tạng độc, ỉa ra máu tươi hoặc bầm. Gồm : Hòe hoa, Trắc bá diệp, Kinh giới (đều sao đen). Chi xác (sao vàng), mỗi vị đều bằng nhau. Tán nhuyễn, uống với nước cơm sôi.

— *Kim tỏa cố tinh* : Trị tinh ra vô chừng. Gồm : Tật lệ (sao), Khiếm thiết (chưng), Liên tu, Long cốt (tầm dấm nướng). Mẫu lệ (ngâm nước muối 24 giờ, đốt cháy). Tán nhuyễn. Dùng hột sen làm hồ, vò hoàn.

— *Đương qui lục hoàn* : Trị mồ hôi trộm. Gồm : Sanh địa, Thục địa, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng kỳ, Đương qui.

2) PHÉP TRẦN là làm cho không còn sợ sệt quá, không còn giận hờn quá, tinh thần được yên tĩnh lại, hơi không lừng lên nữa, v.v..

Trường hợp gan nóng thái quá, hơi lừng lên, hay giận dữ thì dùng Hùng hoàng, Thiết phấn để bình định tạng can. Còn tâm thần không an, hay sợ sệt, hay quên thì dùng Châu sa, Tử thạch anh, hoặc dùng *Châu sa an thần hoàn*, gồm Sanh địa, 3 lượng, Đương qui, Cam thảo, mỗi vị 2 lượng ; Hoàng



liên 8 chỉ. Làm viên với hồ bằng hột tiêu, đoạn dùng 8 chỉ Châu sa làm áo.

Nói chung, hỏa lên dùng thuốc dẫn xuống, đàm lên dùng thuốc đem xuống, ói lên dùng thuốc đề xuống, tinh thần bay lên dùng thuốc định xuống,... Đó là công năng của phép Trấn.

## 9. PHÉP BỒ

Thân con người là phần tử vốn con của trời đất. Tuy bầm thọ toàn thể Âm Dương và Ngũ hành, nhưng ai cũng có chỗ dư chỗ thiếu, mấy ai đặng hoàn toàn. Phạm đã có chỗ dư, chỗ thiếu, lẽ tất nhiên phải có chỗ bớt, chỗ thêm. Cho nên bổ có nghĩa là bồi bổ thêm chỗ thiếu thốn vậy.

Bệnh đáng bổ thì bổ cho kịp, không bổ, lâu ngày chánh khí quá suy, sau bổ không nổi. Bệnh không đáng bổ mà bổ thì tà thừa đó mà tăng thêm.

Có chứng hư suy lâu ngày, có nhiều hiện tượng như trắng thạnh, mạch Phù Đại mà Sáp, mặt đỏ đầu xây, dùng thuốc lắm là chứng thiệt mà không dám bổ.

Có người vốn suy nhược, nay bỗng cảm nhiễm gió mưa, không trị bệnh mà chỉ bổ thì hại đã đành, mà cũng có chứng tà vừa nhiễm phát, chứng giống như hư, không xét kỹ mà cho uống thuốc bổ thì thật là nguy hại.

Có người Âm hư, có người Dương thiếu. Người thì tạng này dư, tạng kia thiếu. Người lại phủ kia dư, phủ nọ thiếu. Cho nên, muốn bổ dưỡng cũng phải tùy người, và tùy chỗ hư mà bổ, chớ không phải người nào, bệnh gì cũng bổ như nhau đặng cả. Nếu thủy hư mà làm bổ hỏa, thì lửa đốt nước, ngày càng khô khan. Còn hỏa hư, làm bổ thủy, thì nước dập lửa phải tắt, Bổ không nhằm bệnh như thế, đã thêm bệnh nặng, lại còn có thể nguy đến tánh mạng.

Phép bổ có nhiều cách khác nhau. Như người đại hư (yếu thái quá) phải dùng những vị thuốc bổ mạnh liệt, gọi là *Tuần bổ*. Hoặc người mới vừa bắt đầu hư, phải dùng thuốc bổ lần lần, từ giai đoạn gọi là *Tư bổ*. Hoặc người vừa bệnh cảm lại vừa bệnh hư, thì một phần điều trị bệnh, còn một phần bổ hư, gọi là *Điều bổ*. Hoặc người Âm hư nhiều, Dương hư ít, phải bổ phần âm nhiều tiếp theo bổ dương ít hơn, gọi là *Tiếp bổ*.

Sách nói tỳ vị là mẹ đẻ của năm tạng sáu phủ và cả cơ thể con người. Vậy muốn bổ hư, cần phải xét kỹ tỳ vị mạnh hay yếu. Nếu tỳ vị yếu, trước nhất phải bổ tỳ vị. Tỳ vị mạnh thì ăn mau tiêu hóa, biến sanh ra máu thịt đầy đủ, cơ thể ngày càng mập béo, chớ không có thuốc gì uống vào biến sanh ra máu thịt một cách trực tiếp đặng. Xin chú ý :

Nhiều người lầm tưởng ai uống Sâm Nhung cũng bổ cả, không dè nếu tỳ vị yếu quá, uống vào bị sinh bụng no hơi, phát trướng tức ngực, đến nỗi làm ngán ngực, phải ói mới nhẹ đặng. Nên biết tỳ vị mạnh thì các chứng bệnh đều khỏi. Ấy gọi là *Bổ chánh khí mà tà khí tự lui*.



## SƠ LƯỢC VỀ CÁCH GIA GIẢM

Khi gặp bệnh, chẩn đoán nhiều cách kỹ lưỡng rồi, ta đã có một quyết định : hoặc hạ, hàn, thổ hay là ôn, thanh, tiêu, v.v... tùy chứng huyên cấp, hoặc thấy cần phải khiếp phong hay là trừ thấp, hoặc thấy cần phải lý khí hay lý huyết, hoặc bổ dưỡng hay là công tả, đều đã có phương có pháp biết qua rồi.

Ta chỉ cần phân biệt nhất là bệnh mới hay là lâu, chứng hư hay chứng thiệt, nếu ngoại tà, thì tà nào phạm ; nếu nội thương, thì tạng nào hư ; suy nghiệm theo nguyên tắc sanh khắc mà định phương tế. Song những phương tế ta đã biết đó, không thể cố chấp đề y cân lượng như sách chéo như thầy dạy mà phải biết gia giảm, khử, bội, biến đổi.

Thí dụ như phương Tứ quân, không phải luôn luôn để Sâm làm Quân, mà có khi Truật hoặc Linh làm Quân, mà Sâm làm Tá hoặc Sứ.

Cần cấp sửa lại phương thuốc, tùy chứng trạng mà có quân, thần, tá, sứ đúng, thì không thể không tuân hành công năng (tính dược) của mỗi vị thuốc. Y sinh phải có học qua dược học nhất là phương tế và dược vật.

Khi ta định dùng *Thang Cửu vị khương huyệt* cho một bệnh nào, ta có thể chấm mỗi vị đều là ba chỉ không ? Không ! Phải cấp quân, thần, tá, sứ hẳn hoi thì thang thuốc mới chuyển hóa đúng theo bệnh, mới chữa được bệnh. Hay là ta cứ thế theo cổ phương, chấm Khương huyệt, Phòng phong, Thương truật mỗi vị 1 chỉ rưỡi ; Bạch chỉ, Xuyên khung, Hoàng cầm, Sanh địa, Cam thảo, mỗi vị 2 chỉ ; Tế tân 1 chỉ ? Cũng không ! Vì lẽ bệnh phát chứng mà ta định cân lượng : Nóng nhiều thì Sanh địa, Hoàng cầm phải làm quân ; đau đầu, xây xâm nhiều thì Bạch chỉ, Xuyên khung làm quân ; đau nhức khớp gân nhiều thì

Phòng phong, Khương huyết làm quân mới mẽ nặng nề nhiều thì Thương truật, Tế Tận làm quân. Ta lại cũng phải nhớ bệnh phong hàn mới phát, thì Sanh địa, Hoàng cầm vô ích: Ôn bệnh vừa phát, thì Khương, Phòng, Thương, Tế, cần thận mà dùng, không khéo thì hư bệnh.

Vì lẽ phải cần biến hóa công năng của vị thuốc trong một phương, nên sự bội giảm (thêm bớt cân lượng), khử gia, (bỏ hoặc thêm dược vị) là rất cần, bởi vậy ta cũng nên biết qua nguyên tắc của sự gia giảm.

\* \* \*

Sau đây, lấy phương *Tiêu diêu tán* và phương *Lục vị địa hoàng hoàn* làm thí dụ :

1— *PHƯƠNG TIÊU DIÊU TÁN*: Ta biết công năng của phương này là trị các chứng về Can thiếu máu, nghẹt hơi, song ta còn phải tùy sự phát chứng của nó mà thay đổi. Nếu chứng về khí nghẹt, thì các vị về hành khí, huyết làm quân. Nếu chứng về hư huyết, thì thuốc sanh huyết, bổ Can làm quân.

Với phương *Tiêu diêu tán* này, ta lại phải tùy chứng trạng mà thêm các vị :

- Nóng nhiều : thêm Đơn bì, Chi tử.
- Râm xương : thêm Tri mẫu, Địa cốt.
- Ho hen : thêm Ngũ vị, Tử uyển.
- Khạc đàm nhiều : thêm Bán hạ, Bối mẫu, Quát lâu nhơn.
- Ăn không tiêu : thêm Sơn tra, Thần khúc.
- Khát quá : thêm mạch môn, Thiên hoa phấn.
- Trong ngực nóng đầy : thêm Hoàng liên, Chi tử.
- Tim hồi hộp : thêm Viễn chí, Táo nhơn.
- Ói máu : thêm A giao, Sanh địa, Đơn bì.

— Đờ mờ hôi cấp : thêm Hoàng kỳ, Táo nhơn.  
— Ja rớt lâu ngày : thêm Càn cương (sao đen).  
— Khấp mình đau : thêm Xuyên khung, Khương huột,  
Phòng phong.

— Tay chơn co giựt : thêm Phòng phong, Kinh giới,  
Bạc hà.

— Ngực nặng nghẹt hơi : thêm Chi thiệt, Thanh bì,  
Hương phụ.

— Hay giận, can khí làm tối mày mặt : thêm Long đởm,  
Hoàng liên, Chi tử.

— Đau dưới đi : thêm Hương phụ, Diên hồ sách.

— Kinh bế : thêm Hồng hoa, Đào nhơn, Tô mộc.

— Hồng trái có cục máu : thêm Hồng hoa, Đào nhơn,  
Tam lăng, Nga truật.

— Hồng bên phải có đờn hơi : thêm Mộc hương, Bình lang.

2.— *LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN*: Phương này chuyên trị thận tinh kém thiếu, song khéo gia giảm thì công năng có tăng nhiều. Xưa nay người ta có cách gia vị như sau :

— Thận ít tinh : thêm Nhân sâm.

— Hư hỏa xông lên : thêm Ngũ vị, Mạch đông, Chi tử,  
Xuyên khung.

— Mặt có đốm vàng, sẫm nổi lên : thêm Đương qui,  
Sài hồ.

— Nhức đầu, xây xâm : thêm Hương phụ, Xuyên khung.

— Tướng hỏa lên nhiều : thêm Tri mẫu, Hoàng bá.

— Cờ họng đau khô : thêm Ngũ vị, Nhục quế.

— Miệng lưỡi nổi mọt : thêm Tri mẫu, Hoàng bá.

— Tai ù răng lay : thêm Nhục quế, Ngũ vị.

- Lưng eo mỏi run : thêm Đỗ trọng, Ngưu tất.
- Xương rêm nóng rún : thêm Địa cốt, Tri mẫu.
- Gót và lòng chơn nóng rát : thêm Ngưu tất.
- Đái láo, ít, gắt : thêm Xa tiền, Ngưu tất.
- Đái lư bù : thêm Ích trí nhơn.
- Di tinh, mộng tinh : thêm Ngũ vị, Mạch môn, Kim anh tử,

- Đàm vướng hay khạc : thêm Bán hạ, Bối mẫu.
- Tụ hạn, đạo hạn : thêm Ngũ vị, Mạch môn, Hoàng bá, Táo nhơn.

- Mất máu, khô máu : thêm Tri mẫu, Mạch môn.
- Đàn ông đái thường, đàn bà ít đái : thêm Phụ tử, Quế chi.

- Kinh nguyệt xấu : thêm Hương phụ, Ngải diệp.
- Trẻ nhỏ hư tổn : thêm Đảng sâm.
- Trẻ nhỏ não nhiệt (có chốc đầu), yếu chơn và lưng : thêm Tri mẫu, Hoàng bá.

- Ho hen có máu : thêm Ngũ vị, Mạch đông.
- Thận hư ỉa chảy lúc khuya : thêm Sa nhơn, Trầm hương.

- Nóng lạnh như rét : thêm Hoàng cầm, Sài hồ.
- Sưng chơn lẫn lên, bụng, hoặc bụng dưới tê rờ không biết hoặc gối sưng to, hoặc nổi cục đau nhức chỗ này chỗ nọ, hoặc ghẻ độc đau nhức : thêm Phụ tử, Nhục quế.

\* \*

Tất cả các phương xưa đều có thể sửa cân lượng cả lòng thang (nguyên phương), mà cũng rất cần thêm vị đề

xử lý chúng nào hung hăng, nhất là chứng trạng chánh của bệnh. Các phương trị bệnh thuộc về tà và các tạng phủ đã chép ở trên, nếu chẩn đoán kỹ lưỡng rồi lập phương, tại biệt cách gia giảm, thì sự công hiệu không biết tới đâu mà kể. Bỏ cở phương là một tai hại, mà ốm cở phương không dám đòi thay quân thần tá sứ, không đến gia giảm phân lượng, không dám thêm vị cho sự tá, sự mạnh mẽ hơn, cũng là tai hại...

Những người muốn theo như thuật nên chú ý.

THAM VĂN ĐIỀU  
(Đồng Ý Dược Khóa Toát Yếu)

# MỘT SỐ PHƯƠNG THANG CẦN BIẾT TIẾP THEO

## 1. NGŨ TÍCH TÁN

Bát trần khứ Địa, Sâm

Hậu phác, Xác, Cánh, Ma hoàng,  
Chỉ, Trần, Bán hạ, Quế, Cương tiêu hàn.

Phục linh	5	phân	Thương truật	8	phân
Chích thảo	5	—	Đương qui	5	—
Bạch thực	5	—	Xuyên khung	5	—
Hậu phác	8	—	Chỉ xác	8	—
Kiết cánh	5	—	Ma hoàng	5	—
Bạch chỉ	7	—	Trần bì	5	—
Bán hạ	7	—	Nhục quế	5	—
Càn cương	5	—			

Gia Sanh cương, Thông bạch, sắc 3 chén còn 8 phân.

DƯỢC TÁN H : Xem dược tán h nơi bảng kê cuối sách.

CHỮ TRỊ : Chữa cảm hàn đã lâu chưa giải được hết sốt, đầu nhức, mình đau, cổ đơ, sợ lạnh, nôn ói, đau bụng, tay chơn mồi,... Thang này có công năng ðua ngoài, ðầy trong.

## 2. NHÂN SÂM BẠI ĐỘC THANG

Sài Tiên hồ, Khương Độc huyệt,  
Sâm Linh Thảo, Xác Kiết Khung.

Sài hồ	7	phân	Tiên hồ	7	phân
Khương huyệt	7	—	Độc huyệt	7	—
Nhân sâm	7	—	Phục linh	7	—
Cam thảo	4	—	Chỉ xác	7	—
Kiết cánh	7	—	Xuyên khung	7	—

Có phương ðùng vị Bạc hà thay vị Chỉ xác.

Gia Sanh cương, sắc 2 chén rượu còn 7 phân, uống ấm.  
Có thể bội cân lượng, làm tán, mỗi lần uống 2 chỉ.



**CHỦ TRỊ:** Chữa ôn, phong, hàn thấp: đầu nhức, nóng nhiều, sợ lạnh, cổ đờ, mắt mờ, mũi nghẹt, tiếng khàn, ho hen, ngứa cổ, có đám... Cũng chữa thời khí, rét rừng, nóng quá miệng lở hoặc có mụn, mắt đỏ, thấp độc, sưng chơn, sưng hằm, kiết máu mũi, ghẻ, ban chẩn, đậu (trái),...

### 3. KINH PHÒNG BẠI ĐỘC THANG

Nhân sâm bại độc thang, khứ Sâm.

Gia Kịch giới, Phòng phong, đóng 7 phân.

**CHỦ TRỊ:** Chữa bệnh phong độc, ban (trái), cho người bệnh còn có sức. Nếu sức yếu, dùng Nhân sâm bại độc thang.

### 4. HOẮC HƯƠNG CHÁNH KHÍ THANG

Hoắc, Bạch chỉ, Linh, Tô, Đại phúc,

Trần, Hậu, Truật, Hạ, Kiết, Thảo, Cương.

Hoắc hương	8 phân	Bạch chỉ	8 phân
Phục linh	8 —	Từ tô	8 —
Đại phúc bì	8 —	Trần bì	5 —
Hậu phác	5 —	Bạch truật	5 —
Bán hạ	5 —	Kiết cánh	5 —
Cam thảo	3 —	Sanh cương	3 lát

Gia Đại táo, sắc uống. Hoắc bội cân lượng, làm tán, mỗi lần uống 4 chỉ.

**CHỦ TRỊ:** Chữa bên ngoài cảm phong hàn, bên trong ăn không tiêu, sốt, sợ lạnh, đầu đau, đau bụng ỉa mửa, hồng ngực đau đầy, ho, hen suyễn... Chữa rét làm cử, gia Thường sơn, Thảo quả.

### 5. PHỤ TỬ LÝ TRUNG THANG

Lý trung thang (Bạch truật sao đen)

gia Phụ tử chế 2 chỉ.

**CHỦ TRỊ:** Chữa trúng thời khí, ới mưa, tứ chi khuyết lãnh hoặc Tỳ Thận đều lạnh. ới mưa rồi ỉa.

## 6. TIÊU PHONG BÁ GIẢI THANG

Tiêu phong bá giải: Chi, Trần, Cương,  
Cam thảo, Ma hoàng, Thương, Kinh giới.

Bạch chi	7 phân	Trần bì	3 phân
Sanh cương	3 lát	Cam thảo	5 —
Ma hoàng	1 chỉ rưỡi	Thương truật	7 —
Kinh giới	1 chỉ		

**CHỦ TRỊ :** Bị ngoại cảm phong hàn, đã chữa bệnh nhưng chưa dứt chứng cảm, hãy còn thân thống đầu ãng không mở hời, nên dùng tiếp Tiêu phong bá giải thang.

## 7. Ô DƯỢC THUẬN KHÍ THANG

Ô dược thuận khí: Càn cương  
Trần, Hoàng, Xác, Cánh, Chi, Khung, Thảo, Tầm.

Ô dược	2 chỉ	Càn cương	5 phân
Trần bì	5 phân	Ma hoàng (bỏ mắt)	3 —
Chi xác	7 —	Kiệt cánh	7 —
Bạch chi	7 —	Xuyên Khung	1 chỉ
Chích thảo	5 —	Cương tầm	5 —

Gia Sanh cương. Thông bạch sắc uống.

**CHỦ TRỊ :** Trúng phong tà, tứ chi câu loan, đi đứng khó khăn, khớp xương ê đau, miệng méo mắt lệch, ngứa ngứa khó chịu, nơi tiếng không rõ...

## 8. NHỊ TRẦN THANG

Trần bì, Bán hạ, Phục linh, Cam thảo

Trần bì (khử bạch)	1 chỉ	Bán hạ	2 chỉ
Bạch phục linh	1 chỉ rưỡi	Cam thảo	1 chỉ

Gia Sanh cương 3 lát. Sắc uống.

**CHỦ TRỊ :** Chứa thấp đàm, nhiệt: đàm, phong đàm, lão đàm, hàn đàm, thực tích đàm. Chữa các chứng do đàm ho khúc khác, trướng mãn, ói ọạ, đầu choáng váng, hời hợt...

## 9. BẠCH HỒ THANG

Thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, Trần mễ

Sanh Thạch cao (giã nhỏ) 3 chỉ    Sanh Tri mẫu    3 chỉ  
Sanh Cam Thảo                    2 chỉ    Trần mễ                    1 chung  
(Gạo lúc lâu nấu)

Đồ 3 chén nước, nấu gạo chín như, cho các vị còn lại sắc còn 7—8 phân, lược kỹ, uống ấm.

**CHỦ TRỊ :** Chữa bịnh thiết hỏa, họng khô khát, nước tiểu vàng sậm và ít, đờ mề hôi, phiền táo, nói xàm, mạch đờ nặng tay mới gặp và đi thật nhanh.

## 10. ĐẠI THỪA KHÍ THANG

Hậu phác, Đại hoàng, Xác, Thiết. Phát tiêu.

Hậu phác                    3 chỉ                    Đại hoàng (gói riêng) 1 chỉ rưỡi  
Chỉ xác                    1 chỉ rưỡi            Chỉ thiết                    1 chỉ  
Phát tiêu                    (gói riêng)    2 chỉ

Đại hoàng có Chỉ xác thì xở rất mạnh, nên không cần phân lượng Đại hoàng nhiều.

Nước 2 chén rưỡi, Sắc Hậu phác, Chỉ xác và Chỉ thiết, còn 1 chén rưỡi, cho Đại hoàng vào sắc tiếp còn 8 phân. Lược bỏ bã, nạo Phát tiêu vào nấu sôi vài dạo. Uống ấm. Nếu ỉa được thì không uống nước nữa. Ỉa 3 hay 4 lần là vừa. Nếu ỉa nhiều hơn, cho ăn cháo nguội để cầm.

**CHỦ TRỊ :** Chữa thương hàn Dương minh chứng, tà nhập lý, bao tử đầy, không ỉa, phát sốt, nói sảng, tự hãn, không sợ lạnh, no đầy, bức rút,... Nội chứng là những chứng nhiệt kết, gây ra bí mẫn, táo, thực, kiên. Cũng chữa chứng tam tiêu quá nhiệt.

*Đại thừa khí thang* xđ mạnh, nên thường sử dụng cho người mới mắc bệnh, trẻ, sức khỏe còn tốt.

## 11. TIÊU THỪA KHÍ THANG

Đại thừa khí thang khứ Chi xác, Phế tiêu.

**CHỦ TRỊ:** Chữa thương hàn Dương minh chứng, tả vira vào, mức độ nhiệt còn nhẹ, nổi xam, ỉa khô, trung tiêu đầy.

## 12. TIÊU·DIÊU THANG

Sài, Qui, Thược, Truật, Linh, Thảo, Hà, Cương.

Sài hồ	2 chỉ	Dương qui	2 chỉ
Bạch thược (sao rượu)	2 chỉ	Bạch truật	2 chỉ
Phục linh	2 chỉ	Chích thảo	1 chỉ
Bạc hà	1 chỉ	Ôi cương (gừng lùi)	1 chỉ

**CHỦ TRỊ:** Tác dụng sơ can giải uất. Chữa gan thiếu máu, nóng xông lên nhức đầu, mắt mờ, mắt lem nhem đỏ, miệng khát, môi mết, quạ quọ, đau xốc hông. Ớn Ớn nóng lạnh,... Cũng chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều.

## 13. QUY TỶ THANG

Quy tỳ thang dụng Truật, Sâm, Kỳ,  
 Qui, Thảo, Phục thần, Viễn chí tỳ,  
 Toan táo, Mộc hương, Long nhân nhục,  
 Tiễn gia Cương, Táo ịch tâm tỳ,  
 Kinh xung kiện vong giai khả phục,  
 Trường phong, băng lậu, tòng năng y.

Bạch truật	1 chỉ	Nhân sâm	1 chỉ
Hoàng kỳ (chích)	1 chỉ	Phục thần	1 chỉ
Dương qui	1 chỉ	Toan táo nhơn	1 chỉ

Viễn chí	5 phân	Mộc hương	5 phân
Chích thảo	1 chỉ	Long nhãn nhục	5 trái

Gia sanh cương và Đại táo. Sắc uống ấm.

**CHỦ TRỊ :** Chữa chứng lo nghĩ quá độ, hư lao tâm tỳ, hồi hộp, sợ sệt, hay quên, ít ăn ít ngủ, đạo hãn, đại tiện không ngừng, đau trần di,... Hoặc tỳ hư không nhiếp huyết dễ huyết chạy bậy, ỉa ra máu, đàn bà có kinh nguyệt ra rỉ rả hoài,...

#### 14. TẾ SANH THẬN KHÍ HOÀN

Bát vị địa hoàng hoàn  
gia Xa tiên tử và Ngưu tất.

**CHỦ TRỊ :** Chữa Tỳ thận hư suy, da sưng bụng lớn, tay chân thủy thũng, tiểu rất ít, đàm lên như sôi.

#### 15. KIM QUỶ THẬN KHÍ HOÀN

Bát vị địa hoàng hoàn  
gia Xa tiên tử, Ngưu tất, Ngũ vị tử và Mạch môn đông.

**CHỦ TRỊ :** Chữa người già thận thủy và mạng môn hỏa hư suy dài lão, mỏi gối, ù tai, ỉa khuya, hỏa động.

#### 16. ĐỘC SÂM THANG

Độc vị Nhân sâm

Nhân sâm 3 chỉ, xác mỏng, sao gừng nếp, nấu đặc uống, tiếp theo làm trà uống thật nhiều.

**CHỦ TRỊ :** Chữa hơi yếu, khí bầm kém ; hoặc ra máu không cầm được, bất luận ra máu nơi nào, cách nào.

## ĐỘC HUỆT KÝ SANG THƯƠNG

Độc huệ, Tang ký, Phòng phong,

Đỗ trọng, Ngưu tất, Tế tân, Quế vào,

Bát trân khứ Truật anh hào,

Tần giao, Cương. Táo : trị đau khắp mình.

Độc huệ	2 chỉ	Tang ký sau	3 chỉ
Phòng phong	2 chỉ	Đỗ trọng	2 chỉ
(loại tốt)		(tân gừng sao)	
Ngưu tất	4 chỉ	Tế tân	4 phân
Đương qui	1 chỉ	Nhị địa	3 chỉ
Bạch thược	1 chỉ	Xuyên khung	1 chỉ rưỡi
Dương sam	3 chỉ	Thỏ phục linh	2 chỉ
Cam thảo	5 phân	Tần giao	1 chỉ
Nhục quế	5 phân (hoặc Quế chỉ 2 chỉ)		

Cho Sạch cương và Đại táo ; sắc (trừ Nhục quế) 3 chén còn 8 phân. Nhục quế tán nhỏ đều hòa vào thuốc đã sắc, uống ấm.

**CHỈ TRỊ :** Chữa Thận khí suy yếu bởi ăn ở, nằm ngồi nơi thấp lạnh, làm eo lưng, vai, các khớp xương đau nhức ; hoặc bị phong thấp tà nhập vào làm đờ mình da thường húng gió mát quá độ. Cũng chữa Thận khí hư nhược không được Can mộc, làm gân cơ xương nhức, cơ dưới khó khăn.

## PHẦN THỨ BA

### MỘT SỐ Y LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

*Lý thuyết Âm Dương*

*Luận về Thương hàn luận*

*Lục kinh mạch chứng liệu trị ca*

*Đặng tóm tắt bệnh chứng và trị liệu theo Lục kinh..*

*Thập nhị kinh bệnh trị*

*Thuốc dẫn kinh và Lục kinh kiến chứng*

*Một vấn đề không nên bỏ qua...*

*Cách đốt rún bằng ngải hỏa*

*Cách dùng kinh chích trị bệnh cần hoặc loạn*

*Thuốc rượu*

*Tìc thời đầu thông*

*Kinh kỳ liệu trị*

*Thái tiên sơn hậu liệu trị*

*Bứ và ung thư*

*Tiểu tiện*

*Ban đầu luận ca*

*Vì đầu sanh bệnh liên khái ?*

## LÝ THUYẾT ÂM DƯƠNG

Âm Dương là một trong số những học thuyết rất lớn của nền Y Học Cổ Truyền và càng ngày càng được các nhà nghiên cứu tìm hiểu một cách sâu xa hơn.

### ÂM DƯƠNG VÀ VẠN VẬT

Kinh Dịch có nói : «*Âm Dương tương thôi nhi sinh biến hóa*» (Âm Dương thúc đẩy nhau sinh ra biến hóa).

Trong Nội Kinh cũng ghi : «*Âm Dương giả thiên chi Đạo dã, vạn vật chi cương kỷ, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ dã, trị bệnh tất cầu kỳ lãn*». (Âm Dương là Đạo của trời, là cương kỷ của vạn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sống chết, là kho chứa thần minh, trị bệnh phải tìm đến gốc).

Kinh Dịch cũng nói : «*Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lương nghi, Lương nghi sinh Túc tượng, Túc tượng sinh Bát quái*».

Như vậy, vạn vật đều không ra ngoài hai lẽ Âm Dương

### ÂM DƯƠNG VÀ CON NGƯỜI

Sách Nội kinh ghi : «*Phủ ngôn chi Âm Dương, tắc ngoại vi Dương, nội vi Âm, ngôn nhân thân chi Âm Dương tắc bối vi Dương, phúc vi Âm, ngôn nhân thân tạng phủ tạng Âm Dương tắc tạng giả vi Âm, phủ giả vi Dương. Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận, ngũ tạng giai vi Âm, Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu, Lục phủ giai vi Dương...*» (Nói về Âm Dương thì ngoài là Dương, trong là Âm, nói về cơ thể thì lưng là Dương, bụng là Âm, nói về tạng phủ thì tạng là Âm, phủ là Dương; Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận, năm tạng là Âm; Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, Tam tiêu, sáu phủ là Dương).



## TRONG ÂM CÓ DƯƠNG. TRONG DƯƠNG CÓ ÂM

Sách Nội Kinh ghi : « Âm trung hữu Âm, Dương trung hữu Dương, bình dân chi nhật trung, thiên chi Dương, Dương trung chi Dương dã, nhật trung chi hoàng hôn, thiên chi Dương, Dương trung chi Âm dã, hiệp dã chi kê minh, thiên chi Âm, Âm trung chi Âm dã, kê minh chi bình dân, thiên chi Âm, Âm trung, chi Dương dã, cổ nhân diệc tằng chi ». (Trong Âm có Âm, trong Dương có Dương. Từ sáng sớm đến giữa trưa là Dương, Dương trong Dương. Từ giữa trưa đến hoàng hôn là Dương, Dương trong Âm. Từ chập tối đến gà gáy là Âm, Âm trong Âm. Từ gà gáy đến sáng sớm là Âm, Âm trong Dương. Nơi người ta cũng giống như vậy).

Trần Đình Thân, trong bài Lý thuyết Âm Dương ra sao đã giải thích như sau : Về phương diện thì như bài Thân khí hoàn trong sách Kì Quý của Trọng Cảnh là bổ khí Dương trong Âm, hay là Nguyên Dương tức Dương khi lúc sơ sinh, mà tượng hình là que Khâm, một Dương ở giữa hai Âm vậy. Bài Lý trung là điều hòa Âm Dương ở trung tiêu, mà các vị Cần cương Bạch truat là Dương vị, còn Cam thảo, Nhân sâm là Âm vị. Âm Dương điều hòa giao hội quân bình mà tỷ vị mạnh vậy ».

## ÂM SINH DƯƠNG, DƯƠNG SINH ÂM

Nội Kinh ghi : « Hàn sinh nhiệt, nhiệt sinh hàn, thử Âm Dương chi biến dã ». Hàn sinh nhiệt, nhiệt sinh hàn, đó là lẽ biến hóa của Âm Dương. Thí dụ, ăn uống quá nhiều thức ăn Âm tính thì bao tử sẽ kém hoạt động và tim đập nhanh hơn vì Âm sinh Dương (kích thích tim đập mạnh) và làm giảm Âm (bao tử hoạt động yếu).

Cho nên cái lý Âm Dương, hệ đến cực độ thì sinh biến. Bình tạt của con người cũng thế, như nhiệt quá thì hơi hàn, như nóng chóng nội nhiệt đến cực độ thì bên ngoài hiện ra rét mướt. Hết quá thì lại nhiệt như bình thương hàn mà phải giải nhiệt phép trị cũng vậy. người uống quá nhiều vị thuốc ấm (đắng), hàn (lạnh) rồi biến thành hỏa nhiệt

## ÂM DƯƠNG QUẢN BÌNH .

Âm Dương luôn phải giữ vững sự quân bình, nếu một bên nào nhiều hơn sẽ gây thành bệnh, vì thế, Nội Kinh ghi : *« Âm thịnh thì Dương, bình, Dương thịnh tắc Âm binh? »*

Tóm lại, Âm Dương biến hóa vô chừng, không thể nào diễn tả cho đủ, vì thế Nội Kinh ghi : *« Âm Dương giả, số chi khả thập, suy chi khả ngũ, số chi khả vạn, vạn chi đại bất khả thàng số, nhân kỳ yếu nhược dã. »* (Về Âm Dương, có thể là mười, suy rộng ra có thể là trăm, động lại có thể là vạn, vạn, không thể đếm được, nhưng chỉ có một tiếng là Âm Dương)

Cũng vì thế người xưa nói : *« Âm Dương giả, chi một điều không biết sâu mầu mĩ diệu. »*

## LUẬN VỀ THƯƠNG HÀN LUẬN

Qua Thương hàn luận, TRƯƠNG TRỌNG CẢNH mở rộng và cụ thể hóa thuyết Tam dương Tam âm bị xâm nhập bởi lục dâm (Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa = Gió, lạnh, nóng, thấp, khô ráo, lửa). Ngờì ta có thể thấy rằng bệnh tình, bệnh trạng thì vô cùng phức tạp, nhưng tựu trung y gia chỉ cần biện biệt xem thuộc âm chứng hay dương chứng và thuộc kinh nào trong Thái Thiếu Dương Minh và Thái Thiếu Khuyết âm. Đề biện biệt được sở cư của bệnh tật thì *Vọng* là nhìn vào thần khí của bệnh nhân, *Vấn* là nghe thần khí âm thanh tiếng nói của bệnh nhân, *Vấn* là hỏi bệnh tình, bệnh trạng của bệnh nhân, cuối cùng là *Thiết* nghĩa là xem mạch.

Phép *vọng*, *vấn* đứng trên phép *vấn*, *thiết*. *Vọng*, *vấn* đòi hỏi sự nhìn vào thần khí của bệnh nhân cũng như những yếu tố tương quan bằng trực giác, linh giác của y sư. Qua *vọng*, *vấn*, y sư lãnh hội được mức độ nặng nhẹ của bệnh tật và sức đề kháng của cơ thể bệnh nhân, còn *vấn*, *thiết* là dùng lý trí để kiểm soát lại một lần nữa trước khi định bệnh và tìm phương được cứu chữa.

Bệnh tình, bệnh trạng tuy vô cùng phức tạp, nhưng mỗi kinh có những đặc trưng, giả như bệnh ở kinh Thái dương thì mạch Phù, đầu gối cứng đau, sợ hàn; bệnh ở kinh Thiếu âm thì mạch Vi Tế, buồn ngủ, buồn bực, đập chân, v.v... Rồi bệnh có thể do âm dương biểu lý tương truyền (âm dương trong ngoài truyền nhau), lục kinh chi khí tương truyền (như kinh Thái Thiếu Dương minh, Thái Thiếu Khuyết âm truyền sang nhau). Có chánh truyền và tà truyền mà biến hóa vô cùng phức tạp. Không thể thấy bệnh tình, bệnh trạng thế nào thì dùng thuốc thế nấy để chữa từng chứng một, mà y gia phải tùy bệnh tình, bệnh trạng hiện mạch ra sao, đề kháng định xem nó quy thuộc vào những kinh nào, Âm Dương ra sao bằng

vọng vấn trước khi vấn thiết. Nhiều khi chỉ một tư hào bệnh tình bệnh trạng bệnh hiện mạch khác nhau, mà nguyên nguyên (nguyên do) của bệnh khác nhau xa vời. Đương nhiên phương được dùng đến cũng phải khác nhau. Cho nên cái khó khăn thứ nhất của thầy thuốc là làm sao nhận trúng được nguyên nguyên sở cư sở biến của bệnh.

Đã tìm được đầu mối rồi thì lúc đó mới tìm ra phương được cứu chữa, chẳng khác gì về quân sự, đã biết rõ bệnh tình, nhận ra rõ những chỗ xung yếu nhất của địch rồi, lúc đó mới hoạch định chiến thuật, hoặc hãn, hoặc hạ, hoặc thổ, hoặc bồ bằng thang, hoàn, tán, cao, đơn hay châm cứu.

Đến như phép dụng dược cũng rất linh hoạt. Không có bài thuốc nào nhất định cho một bệnh nào. Y gia phải tùy theo từng người và bệnh nông sâu ra sao, đề mà trị liệu. Tuy vậy, cũng có những bài thuốc nhất định đề trị một bệnh với những bệnh tình, bệnh trạng nhất định, khởi phát từ những nguyên nguyên nhất định như trường hợp những thuốc chó dại, rắn cắn,.... những thuốc bồ, thuốc cứu cấp làm thành cao, hoàn, tán, v.v... Đọc thiên Thái dương ở Thương hàn luận, bất quá chỉ có *Thang quế chi* mà lại biến hóa, suy diễn lật đi lật lại một cách kỳ diệu mà thành những phương khác đó thôi.

Sự linh hoạt của cách nhận định bệnh và dụng dược của Đông y đã được trình bày trên hàng trăm bộ sách. kẻ làm sao chép, xiết được, làm sao có thể thu gọn lại trong một vài tờ giấy cho rõ hết được. Nhưng thiết tưởng hàng đó đề cập ở trên cũng đủ để học gia không là Đông y si si. Nếu học được rằng từ phép nhận bệnh, phép trị liệu, nơi nơi đến đây cho chúng ta thấy rằng Đông Y là một nền y học vô cùng thâm diệu cũng như chân lý của sự vật trong vũ trụ thiên địa này vậy thôi.

linh hoạt, không cố định, không tù đọng. Tuy vậy cái lý «Nhất quán» vẫn thể hiện ra ở cùng khắp những sự vật vô cùng phần tạp hồ tương ảnh hưởng nhau mà vẫn qui vào một mối, *thiên thặng thì bệnh, địa hoa thì mạnh*. Biết thiên thặng của âm dương, khi hoa ra sao và ở chỗ nào, là gần chữa được khỏi bệnh rồi vậy. Nhưng tuy có phần tạp mà vẫn có «đơn giản», phân tách mà vẫn tổng hợp. Cái linh diệu của Đông y học là ở chỗ đó. Thực là «cùng lý tận tình, tận nhân chi lực» trong việc bảo vệ sanh mạng con người vậy.

TRẦN BÌNH THÂN  
(ở Phương Đông)

## LỤC KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

Lục kinh mạch chứng liệu trị ca do Ông HUYNH SĨ GIÁP & NINH THUẬN (PHAN RANG) biên soạn vào năm 1939. và do Y SĨ LÊ VĂN HOA & THỦ DẦU MỘT sao lục.

•••

### THÁI DƯƠNG KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

Thái dương kinh chủ bề ngoài,  
Bệnh thì ôn lạnh thêm tay nóng mẽ  
Cổ đờ, đầu như mọi bề,  
Chứng đều như vậy, chia về hai phe :  
— Ngoài da khô khiên, khô khe,  
Mạch đi Phù Khẩn là phe thương hàn.  
Đầu *Thang ngũ tích* cho toàn,  
Uống nằm đắp kín, bệnh an rất tài.  
— Mồ hôi thường có ra hoài,  
Mạch đi Phù Hườn là bại thương phong.  
*Quế chi thang* ấy phải dùng,  
Lại gia Sài, Cát, Kinh, Phòng cho nghiêm  
Uống rồi cháo nóng húp thêm,  
Nằm trùm thật kín, bệnh êm tức thì.  
Tóm lại hai phe trên nì.  
Nếu là như nời, ly bì châu thân  
*Ấy* là ban chẩn tổ phân.  
*Nhơn* *sâm* bại *độc* phải cần uống *vô*  
Giải rồi thì bệnh tỉnh khô.  
Ngoài da dợn dợn mọc đờ ác ban.  
Một chứng này nữa khôn nản,  
Phong ôn là hiệu xét bàn làm sao ?

Chẳng có ớn lạnh chút nào,  
 Chỉ vì nóng lắm khô khao miệng mồm.  
 Nước đá, con mắt, đỏ lòm,  
 Áo quần cỡi tuột, nước dờn rất ham.  
 Dầu *Thang ma hạnh thạch cam*,  
 Giải rồi *Trúc điệp*, đề làm tiếp theo.  
 Trúc điệp nên uống cho nhiều,  
 Bệnh dầu hung dữ, ngật nghèo cũng yên.  
 Cảm nắng mạch hư, lòng phiền,  
 Nóng khát, đái đỏ, xem liền biết ngay.  
 Dụng *Hương nhu* ấm giải đi,  
 Gia thêm Hoa phấn, Sơn chi, Hoàng cầm.  
 Nhẹ thì *Lục nhiệt* nên tẩm,  
 Nhiệt theo đường đái ra dầm thì an.  
 Các chứng ngoại cảm rõ ràng,  
 Thấy hai chơn lạnh, phải bàn thập thêm.  
 Dầu *thang* thì cũng gia thêm:  
 Thương truật, Ý dĩ, bệnh yên tức thì.  
 Trên đây mấy phép tỏ bày,  
 Lưỡi chừa đóng bợn kinh này Thái dương.

### THIẾU DƯƠNG KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

Thiểu dương bệnh đờ vào sâu,  
 Bán biểu bản lý là câu thường tề.  
 Mạch Huyền lưỡi trắng mọi bề,  
 Cổ khô miệng đắng chẳng hề sai ngoa.  
 Nóng cùng lạnh nọ lại qua.  
 Hoặc là nóng lạnh phát ra đúng kỳ.  
 Tiêu sài chủ trị kinh này,  
 Tùy cơ gia giảm thật hay vô cùng.  
 Lạnh nhiều hiệp với *Lý trung*.

Hoặc gia Phụ tử hết lòng xét suy.  
 Hoặc hiệp với *thang quế chi*,  
 Nếu gia Nhục quế phải suy cho rành.  
 Nóng nhiều hiệp với *Tam huỳnh*,  
 Hoặc *Thang trúc điệp*, phân minh mấy điều.  
 Hoặc hiệp với *Thang tiêu diêu*,  
 Gia thêm Chi tử và nhiều Mẫu đơn,  
 Xét cho rành lẽ thiệt hơn,  
 Khát lắm Bán hạ phải lần bỏ ra.  
 Gia vào Hoa phấn kia mà,  
 Cát căn này nữa mới là lương y.  
 Nhức đầu gia những vật chi,  
 Tế tân, Bạch chỉ, nữa thì Xuyên khung.  
 Người hư hiệp với *Bồ trung*  
*Lục quân*, cùng những *Dị công* rất tài.  
 Trên đây tất cả mấy bài,  
 Hiệp kia hiệp nọ *Tiêu sai* chánh ngôi.

\*\*\*

### DƯƠNG MINH KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA.

Dương minh bịnh nhập lý rời,  
 Lưỡi vàng, ỉa bón, mạch lời đi Hồng.  
 Giờ Thân, giờ Dậu hải hùng,  
 Nói xàm nói bậy như đồng quỷ ma.  
 Mồ hôi đọt đọt chảy ra,  
 Uống bao nhiêu nước cũng ỉa khát hoài.  
 Đái đỏ mà gắt lại khai,  
 Thật nhà Vị thiệt, nào ai tổ tường,  
 Nếu người mập mập cang cường,  
 Dụng *Thang thừa khí*, xô bương kéo chầy.



Nếu người yếu ốm gãy,  
Dụng *Thang bạch hồ*, tả ngay khỏi nạn.  
Yếu lắm gia Sâm mới an,  
Tỉnh rồi sẽ liệu tính toán, phương nào.  
Tiếp *Thang trúc điệp thạch cao*;  
Đôi ba ngày nữa, làm sao cũng lành.  
May lỡ dạn bảo đành rành,  
Ba đong đã hết đều vánh ba âm.

\*\*

### THÁI ÂM KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRI CA

Bệnh lẫn vào đến Thái âm,  
Bụng sinh, o mùa, mạch Trầm Tri Vi,  
Ân không tiêu hóa vật chi,  
Da thường đau quặn, cứ đi là hoài.  
Kinh này không nhiệt chẳng sai,  
Chỉ vì hàn thấp, hôm mai phá rầy.  
Nếu dùng *Thừa khí* xô đây,  
Bụng liền đầy cứng, biết xây phương nào ?  
Lỡ rồi bụng cứng lại đau.  
Quê chi hội Thược, mau mau giúp người,  
Cương, đau, to lớn, khác vôi,  
Đa hoàng gia nhập, việc mười bình yên.  
Xét chỗ rõ rệt căn nguyên,  
Lũng phương ôn bổ, chữa chuyên chớ nài.  
*Lý trung, Tử nghịch*, các bài,  
Tùy cơ gia giảm, biết tài thầy hay.  
*Bổ trung* cùng với *Qui lý*,  
Nợ tại *Tiên kiến*, kia là *Lục quân*.  
Hắc thiên trọng làm phải cần,  
Xin cho ký lưỡng chớ mần bướng bương.

## THIỆU ÂM KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

Thiếu âm, Tâm Thận hai dương,  
Khí huyết, thủy hỏa xem tường mới hay  
Mạch Vi (móng) trong khí hư suy,  
Mạch tế (nhỏ) âm hư ở kèm đi đã nhiều.  
Chứng thì nhắm mắt nằm liêu.  
Mê man như ngủ, đầu kêu không ừ.  
Lưỡi đen đái gắt thân như.  
Nhiệt, hàn, đều đủ, không từ vay mớ.  
Nhiệt quá lưỡi đen ma khô.  
Mấy hôm không là phải cho xô liêu.  
*Đại thừa khi nọ thuốc tiên,*  
Uống vào mới tránh khỏi miền âm ty.  
Tiếp theo uống những thang gì?  
*Hoàng liên kê tử, 30* thì bình yên.  
Hàn quá, lưỡi ướt lại đen.  
Mạch Trầm, xương nhức, lưng en en hoài.  
*Dầu Thang phu tử* rất tài,  
Cứu *Quan nguyên* huyết, cũng loạ. *Cách quan.*  
Mạch ngưng không abay hơi hàn.  
*Thông mạch tử* ngũ vị, *Thạch thông.*  
Nói sơ vài chuyện đó đi tìm  
Dở lên một gốc, ba cùng lên theo.

## KHUYẾT ÂM KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

Khuyết âm bệnh rất hiểm nghèo.  
Đường âm cùng tốt, có dèo sanh dương.  
Phong mộc là cái chủ trương,  
Hóa sanh trùng lái, khó đường chữa chuyên.

Mạch thì hoặc Khẩn hoặc Huyền,  
 Hoặc Vi, hoặc Tế, chẳng thiên một bề.  
 Chứng thì tiêu khát nên ghê,  
 Hơi xông tâm tạng, nhiều bề nóng đau.  
 Biết đói không muốn ăn đâu,  
 Ăn thì mửa lã, khó hầu nằm yên.  
 Nếu xở thì ia liên miên,  
 E cầm không lại, bệnh liền khốn thay.  
 Khi khuyết, khi nhiệt đổi vay,  
 Tứ chi khuyết lãnh, thường hay có hoài.  
 Thần y Trọng Thánh là ngài,  
 Chế ra hoàn thuốc, tức bài *Ô mai*  
 Thiệt, hư, công, bổ, đúng tài,  
 Thấy chứng thì dụng, bịnh sai (khỏi) tức thì.  
 Kìa như, khí thoát, mạch Vi,  
 Sinh ra khuyết lãnh tứ chi rõ ràng.  
*Tứ nghịch hồi dương* vợi vàng  
 Biết dùng dầu những nguy nan ắt trừ.  
 Kìa như mạch bế, huyết hư,  
 Tứ chi khuyết lãnh, nằm như không ăn.  
*Đương qui tứ nghịch* tài năng,  
 Bỏ huyết, trừ bịnh, mau bằng điển kưu,  
 Nếu người trong sẵn hàn nhiều,  
 Gia Sinh cương, với một liều Ngô châu.  
 Khuyết lãnh còn một phép màu,  
 Cứu cho vài huyết ắt mau ấm liền,  
*Bách hội* cùng với *Quan nguyên*,  
*Chương môn* rồi cũng kề liền *Hành gian*.  
 Sáu kinh sơ lược đề càng,  
 Mạch nào, chứng nấy, luận bàn phân miên  
 Còn nhiều biến hóa thần tiên,  
 Nơi gần đến trước, sau miên xa xuôi.

## BẢNG TÓM TẮT BỆNH CHỨNG VÀ TRỊ LIỆU THEO LỤC KINH MẠCH CHỨNG LIỆU TRỊ CA

KINH	BỆNH CHỨNG	SỬ PHƯƠNG, GIA GIẢM...
<b>THÁI DUƠNG</b>	<p>Bệnh còn ở biểu, lưỡi chưa đóng bọt, ớn lạnh, nóng mê, cổ đơ, đầu nhức :</p> <p>— Nếu da khô, không mồ hôi, mạch Phù Khàn (Thương hàn)</p> <p>— Nếu da ướt, có mồ hôi, mạch Phù Hồn (Thương phong)</p> <p>— Có chứng thương hàn, thượng phong, lại nhức nhối châu thân</p>	<p>Ngũ tích thang (sau khi uống thuốc, nằm đắp kín)</p> <p>Quế chi thang, gia Sôi hồ, Cát căn, Kinh giới, Phòng phong (sau khi uống thuốc, ăn cháo nóng, nằm đắp kín)</p> <p>Nhân sâm bại độc thang (khi bệnh được giải, da đợn đợn mọc ban chần)</p>
	<p>Chứng phong ôn : chẳng ớn lạnh, nóng, khát, mắt đỏ, đái đỏ, không muốn mặc quần áo, miệng khô, ham nước.</p>	<p>Ma hạnh thạch cam thang. Khi bệnh giải, tiếp uống Trúc điệp thang.</p>
	<p>Chứng cảm nắng : Lòng phiền, nóng khát, đái đỏ, mạch Hư</p>	<p>Hương nhu ẩm, gia Hoa phấn, Sơn chi, Hoàng cầm. Nếu bệnh nhẹ, dùng Thiên thủy thang để giải bệnh bằng đường tiêu.</p>
	<p>Nếu các chứng trên có kèm thấp lâm hai chân lạnh</p>	<p>Gia Thương truật, Ý dĩ</p>

THIỆU DƯƠNG	Bệnh thuộc bán biểu bá- lắc mạch Huyền, lơ lửng, trắng, đỏ khô, miệng đắng, hân nhiệt vắng lạnh hoặc nóng, rét đúng kỳ.	<p>Tiểu sài hồ thang, hiệp phương và gia giảm như sau :</p> <p>— Lạnh nhiều : hiệp Lý trung thang gia giảm theo gia Phụ tử, hoặc hiệp Quế chi thang, cần thận khí gia Nhục quế.</p> <p>— Nóng nhiều : hiệp Tam huyền thang hoặc Trúc diệp thang hoặc Triều điều thang ; gia nhiều Chi tử, Mẫu đơn.</p> <p>— Khát nhiều : Khử Bán hạ gia Hoa phấn, Cát căn.</p> <p>— Nhứt đầu, gia Cát căn, Bạch chỉ, Xuyên khung.</p> <p>— Người hư : hiệp Bồ trung thang, hoặc Lục quân tử thang, hoặc Ngũ vị dị công tán.</p>
DƯƠNG MINH	Bệnh đã nhập lý : lưỡi vàng, lìa bốn, sâm ngũ, mồ hôi nhiều, khát nhiều, mạch Hồng, dài đỏ, gắt, khởi, Vị nhiệt. Bệnh nặng vào các giờ Thân và Dậu.	<p>— Còn khỏe : Thừa khí thang đề xô</p> <p>— Ôn yếu : Bạch hồ thang đề tả yếu nhiều, gia Sâm</p> <p>— Khi bệnh đã nhẹ giải, pồng tiếp Trúc diệp thạch cao thang</p>
THÁI AM	Bệnh do hàn thấp : bụng sinh, óc mưa, ấn không tiêu, hạ thường đau quặn, mạch Trầm Trì Vi	Chấp thương ôn bổ : Lý trung thang gia giảm Bồ trưong, Phụ tử, Triều kiến, nhục quế, cát căn coi trọng hạ nhiệt
	Nếu trị sai bằng cách dùng Thừa khí thang cho hạ, làm bụng bị đầy cứng và đau	Lực tốc dùng Quế chi thang bội Thược (nếu bụng đầy, cứng, đau nhiều thì gia Đại hoàng)

<p><b>THIẾU</b></p> <p><b>ÂM</b></p>	<p>Nhắm mắt, mê mang, lơ đãng, kên không tra lời, lưỡi đen, dài gắt, thân mới mệ, mạch hoặc Vi (do dương khí hư suy) hoặc Tế (do âm huyết kém nhiều). Phải phân biệt nhiệt hay hàn:</p> <p>-- Nhiệt: lưỡi đen khô, không ỉa mấy ngày</p> <p>-- Hàn: lưỡi đen ướt, xương nhúc, lưng ớn ớn, mạch Trầm</p> <p>Nếu mạch không nhảy có hàn.</p>	<p>Thừa khí thang để xô, tiếp theo dùng thang kê tả thang.</p> <p>Phụ tử thang. Cứu các huyết Quan nguyên và Các quan</p> <p>Dùng thang mạch từ nghịch thang.</p>
<p><b>KHUYẾT</b></p> <p><b>ÂM</b></p>	<p>Bệnh tột âm có đèo, sắc trắng, dương âm cực dương sanh, mạch hoặc Khẩn hoặc Huyền hoặc Vi hoặc Tế, khi khuyết khi nhiệt, khi rất tiêu khát, hơi xông đốt nóng tâm tạng làm cho tóc rụng vẩy xây xam, không muốn ăn, ăn thì nôn, nếu xoa thì liền liền ấm, thường bị tứ chi khuyết lạnh.</p> <p>Nếu khi thoát mạch Vi, làm khuyết lạnh tứ chi.</p> <p>Nếu mạch bề huyết hư, tứ chi khuyết lạnh năm như không ăn.</p>	<p>Dùng bài Đ ma. Khi bị khuyết lạnh, cứu các huyết Bách hội, Quan nguyên, Chương môn, Hành tiền rất hay.</p> <p>Dùng Tứ nghịch thang.</p> <p>Dùng Dương qui từ nghịch thang để bổ huyết trừ bệnh. Nếu hàn nhiều, gia Sinh cương và Ngô châu cứu.</p>

## THẬP NHỊ KINH·BỊNH TRỊ

Dựa song nhưn thuở thừa nhân,  
Xem trong sách vở luận bàn y gia.  
Âm dương huyết khí điều hòa,  
Tạng phủ hư thiệt ấy là bản nguyên.  
Tâm Can Tỳ Phế ngũ hành,  
Thận phần thứ nhứt số sanh trên đầu.  
Thuộc về tả xích phải âm,  
Bàng quang phủ ở tóm thâu trong ngoài.  
Thủ thời sanh Mộc thứ hai,  
Tả quan Can bộ ai ai cũng tường.  
Mộc thời sanh Hỏa, Nam phương,  
Tả thốn, Tâm bộ, Tiêu trường vậy vầy  
Hữu xích tướng hỏa bằng nay,  
Mạng môn cũng đó kiêm bày sách nêu.  
Biểu lý đã tỏ mọi điều,  
Hỏa sanh Tỳ thổ ở triều hữu quan,  
Thổ thời sanh Kim tây phang,  
Hữu thốn Phế bộ Đại trường tương liên.  
Thái dương kinh túc Bàng quang,  
Nhược bằng kinh thủ đã sang Tiêu trường.  
Dương minh kinh thủ Đại trường,  
Còn như kinh túc tả tường Vị trung.  
Thiếu dương kinh thủ túc tưng,  
Tam tiêu phủ Đờm thân cùng anh em.  
Tam dương thủ túc đã xem,  
Tam âm thủ túc khá tầm định phân.  
Tạng Tỳ kinh túc Thái âm,  
Thủ là kinh Phế đã cầm xét suy.  
Kinh thủ Thiếu âm liên chi,  
Tâm kinh chánh ngọ định thời chẳng sai.  
Kinh túc thiếu âm ai ai.

Đó là kinh Thận luận bay mới ngoan.  
Khuyết âm kinh tức tạng Can,  
Thủ là Bào lạc thâm tạng sáu kinh.  
Thủ túc biểu lý phân minh,  
Âm dương cho hẳn kinh tình mười hai.  
Kim thời khắc Mộc chẳng sai,  
Thủy thời khắc Hỏa chẳng nài thị phi.  
Ngũ hành cho biết mà suy,  
Mộc thời khắc Thổ định thời cho hay.  
Hỏa lại khắc Kim bằng nay,  
Còn Thổ khắc Thủy, cho hay kéo lằm.  
Can thời thuộc Mộc tương lằm  
Tâm thời thuộc Hỏa, Phế tầm thuộc Kim.  
Tỳ gia cho biết mà tìm,  
Thổ về tứ quý ở miền trung ương.

\* \* \*

Có chứng tam âm tam dương,  
Dương thời tại biểu ngộ tường giải cơ.  
Thái dương chứng ấy chớ ngờ,  
Nhức đầu mình nóng khá trừ cho mau.  
Làm *Thang ma hoàng* rất mau,  
Uống vào một chén nằm thời ngủ an.  
Dương minh chứng ấy khá toan,  
Mũi sò mắt nhức đêm ngày kêu vang.  
*Sài cát giải cơ* mới ngoan,  
Uống rồi thời động thân an thái hòa.  
Thiếu dương miệng đắng khó a,  
Xóc hông tai điếc biến ra nhiều bề.  
Làm *Thang song giải* sách đề,



Uống rồi đôi nước bình huê như xưa,  
 Bốn mùa tà chánh tương thừa,  
 Xung hòa *khương huyệt* khứ trừ hữu công.  
 Xuân hạ rồi lại thu đông,  
 Cũng làm thang ấy thông dùng hôm mai.  
 Theo trời tháng giêng tháng hai,  
 Đôi nơi dương khí ai ai cũng đồng.  
*Hương tô* thang ấy hữu công,  
 Chẳng nên quá hạn mà không chuẩn thẳng.  
 Tháng ba dương khí thượng thẳng,  
 Chứng hư chứng thiệt phải dùng *Sâm tô*.  
 Chứng làm ngoại cảm nóng ho,  
 Thẳng dương độc khí nhiễm vô yết hầu.  
 Hoặc hiệp *Tì vật* làm đầu,  
 Âm dương thăng giáng phải hầu bổ tâm.  
 Tháng tư hỏa thanh nhiệt thâm,  
 Bệnh đa biến huyết nóng hãm lưỡi khô.  
 Cấp làm *Thập vị hương nhu*,  
 Hoặc đầu thanh thử *Sâm tô* giải hòa.  
 Tháng năm ngoài ruộng tiêu sa,  
 Nhiệt khí thương thử vào nhà chẳng sai.  
 Bệnh hơn cảm thử thường hoài,  
 Đầu *Thang thanh thử* trị ai cũng lành.  
 Tháng sáu thấp nhiệt đình nhn,  
 Bệnh phát suyễn khái liên thỉnh đau mình.  
*Cát căn* hiệp với *Tì linh*  
 Có thấy thấp nhiệt mà khinh chẳng dè.  
 Ấn mạch âm dương căn dề,  
 Gia giảm điều trị thánh dề tế thang.  
 Tháng bảy trời trở tiết sang,  
 Mùa thu hàn thấp bốn phương chẳng hòa.  
 Hoặc phát thấp lạnh vậy mà,

Hoặc sanh khái thấu cũng là thấp lương.  
 Dầu thang phát tán cho tường,  
 Cùng là *Chánh khí* hoặc *huơng* mới mầu.  
 Tháng tám tháng chín chánh thu,  
 Thương phong khái thấu bịnh âu chẳng vừa.  
 Trước đầu *Sâm tô* cũng ưa,  
 Sau làm *Bồ phế* sách xưa thiệt tài.  
 Tháng mười, mười một, mười hai,  
 Âm khí tiềm phục chẳng sai đâu là.  
 Mùa đông tiết thanh hàn tà,  
*Thập thân thang* dụng thiệt là cở phương.  
 Lại rằng tập bịnh chẳng thường,  
 Bị, đầu *Thừa khí*, ho, tường *Sâm tô*.  
 Hoặc người ế khí nghịch xo,  
*Phân tâm khí* âm cấp cho thời lành.  
 Bịnh nào hầu bễ thất thanh,  
 Đàm đa khuyết lãnh âm kinh trúng hàn.  
 Hồi dương cứu cấp đặng an,  
 Liền đầu *Ngũ tích* vẹn toàn trước sau.  
 Lại chứng phong sang ốm đau,  
 Nhị,hiền bẻ kết diện đầu sanh sang.  
 Mặt đỏ mình nóng chẳng an,  
 Thiệt cần tiêu khát nhiều đường chẳng xong.  
 Hoặc là lãn chẩn *Phế phong*,  
 Hoặc sanh trĩ lậu thâm trong can trường.  
 Các chứng thiệt nhiệt tổ tường,  
*Phòng phong thông thánh* cở phương rất mầu.  
 Lại chứng trúng phong khổ âu,  
 Tả nan hữu hoán cũng hầu sáu kinh.  
 Tay chơn khó cất khỏi mình,  
 Miệng thời cấm khẩu thiệt hình khó thay.  
 Sáu kinh ứng hiện tổ bày.

Quả trong huyết mạch phong bày dưỡng vinh,  
*Cương trấp trúc lịch* trừ kinh,  
 Uống vào đôi khắc bình lành như không.  
 Trúng phong kinh lạc thông đồng,  
 Miệng nết méo vạy lưng cong khó nằm.  
 Mới làm *Song gidi* cho nhăm,  
 Liền đầu *Phục chánh* bệnh thâm thương trị.  
 Lâu dùng *Bát vị* khỏi nguy,  
 Ở dước thuận khí chứng chỉ cũng lành.  
 Bốn mùa mạo khái đàm tanh,  
 Nhức đầu mũi nghẹt nóng mình khó thay.  
 Các loài sang độc đều hay,  
 Thời hành chân đầu chứng bày đa đoan.  
*Nhơn sâm bại độc* tán thang,  
 Trước cho đủ vị lại sang Kinh, Phòng.  
 Hoặc làm *Bá gidi tiêu phong*,  
*Thập toàn đại bổ* mặc lòng liệu toan.  
 Bốn mùa luận đã rõ ràng,  
 Lại bệnh tráng nhiệt tàn hàn đầu đông.  
 Thiệt nhiệt mạch án Phù Hồng  
*Thăng ma cần cát* hữu công trước dùng.  
 Trúng thấp nhiều néo khôn cùng,  
 Cả mình đau nhức thấp từng tương xung.  
 Trừ thấp *Khuong huột* khá dùng,  
 Noi theo cở thánh khôn cùng tài cao.  
 Người nào thận khí suy hao,  
 Dãi dầu thấp địa ra vào chẳng kinh.  
 Gân cơ xương nhức liền thỉnh,  
 Phong tà nhập khước cả mình đau vai.  
*Độc huột ký sanh* chẳng sai,  
 Ta dùng thang ấy ai ai dám bì.  
 Trong thang phép uống có kỳ,

Mỗi phen thêm giấm uống thì liền hãm.

Lại chứng đàm thanh hỏa xâm,

Hung trung khí cách khá tâm bồn nguyên.

*Hòa vị nhị trần tương liên,*

Thiên ma, Chỉ thiết, Nam tinh, Cương tâm.

Nhận xem chứng thiết lão đàm,

Cấp gia Hải thạch phải làm Qua lâu.

Nhiệt đàm nhận thiết nhiệm mầu,

Cầm, Liên, Tri, Bá làm đầu mới an.

Vị hư Tỳ cảm thấp tàng,

Bội gia *nhị Truật* trong thang phải dùng.

\* \* \*

Thất tình cỡ pháp hậu tòng,

Bồ Tỳ bồ Thận tương thông đặng lành.

Bồ Tỳ *Lục quân* hữu danh,

Bồ Thận *Bát vị địa hoàng* nhớ không.

Người nào hư tổn trong lòng,

Ho hen suyễn cấp khò khè đàm diên.

Cùng là háo hầu chẳng yên,

*Tô trầm cứu bửu* uống liền rất mau.

Có người hư tổn ốm đau,

Phát sanh ngược tật dầu dầu ít ăn.

*Thanh tỳ* lại gia Cát căn,

Uống vào tiêu giảm, bịnh lần giảm thuyên.

Lại chứng hạ lợi liên miên,

Vị Quan cố chỉ bảo toàn rất mau.

Bịnh hư chứng thiết ốm đau,

Cấp làm *Hóa trệ* liền đầu *Hòa trung*.

Tiếp theo *Phục nguyên* tương tòng.

Hư hàn cứu lợi khôn cùng tài cao.  
 Tháng sáu phục thử trong vào,  
 Âm thực đình tích dễ nào khỏi đau.  
 Phúc thống tiết tả thêm sâu,  
 Tiêu biên bắt lợi thuốc đầu *Vị linh*.  
 Nhiều người chẳng biết giữ gìn,  
 Ăn đồ sống lạnh mình sanh tật nguyên.  
 Bụng đau tiết tả liên miên,  
 Ấy chứng thực tích chẳng hiền chi đâu.  
*Hương sa vị linh* cấp đầu,  
 Thang ấy tiêu bỏ nhiệm màu đình ninh.  
 Sơn lam chướng khí tương tranh,  
 Thấp xâm hàn khí chớ khinh đầu là.  
 Hoặc phát ầu nghịch xót xa,  
 Bất phục thủy thổ tả mà liên miên.  
*Hoắc hương chánh khí* trị thuyên,  
 Gia giảm theo bịnh cho yên đặng lành.

\* \* \*

Có bài phụ nữ thai sanh,  
 Lâm sản dị sản đã đành có phương.  
*Sanh hóa* thang ấy sự thường.  
 Sơ sanh sản hậu thiệt hay vô cùng.  
 Thai bào tồn tại phúc trung,  
 Khuyết lãnh khí bế chẳng thông nhị biên.  
 Lâm sản trở đương không yên,  
*Lục vị, Tứ vật* uống liền mới ngoan.  
 Hoặc lâm sản nạn chẳng an,  
 Khẩu trung khí xú miệng toàn lười đen.  
 Trên huyền ầu thờ không hèn,

Bụng rờ không máy thai tiền khó thay.  
Chứng ấy có trời vậ vạy.  
Thầy thời phải hỏi nhờ tay mụ bà,  
Bình vị thung ấy cấp ra,  
Thầy từ các bán cũng hòa Phát niêu,  
Hòa rồi sẵn cấp hòa theo,  
Sôi năm ba dạo, lựa điều lược đi.  
Người thai phải uống tức thì,  
Thai hóa ra nước mình thời dặng an.  
Thánh xưa sách đề muốn ngàn,  
Phận hèn đâu dám luận bần tri cao.  
Khuyến cùng hậu học khá sao,  
Chép biên cho đủ đề trao môn đồ.

Y KINH ĐIỂN CA

Dịch thuật : Y sĩ TRẦN VĂN HIỆU

(An Hội, Bến Tre)

## THUỐC DẪN KINH VÀ LỤC KINH KIẾN CHỨNG

Thơ rằng học phải thuộc rành,  
Thấy trong trời đất, trong mình người ta.  
Cho hay máy tạo chẳng xa,  
Âm dương qua lại, trở già trong thân.  
Đầy lời cận kề tỏ phân.

Mười hai kinh lạc có phần thơ ca.  
 Cho hay tách thuốc nhiều khoa,  
 Dẫn kinh máy vị phân qua tổ tường.  
 Lời rằng học đề biết hành,  
 Hợp coi vị thuốc dẫn kinh cho tường.  
*Thái dương* kinh túc Bàng quang,  
 Kinh thủ Tiểu trường phần biểu nêu lên,  
 Khương huyệt, Cáo bồn dẫn lên,  
 Hoàng bá dẫn xuống chớ quên mà lầm !  
 Trong ấy là kinh *Thiếu âm*,  
 Gọi rằng túc Thận, thủ Tâm hai phần,  
 Vào trong : Hoàng bá, Tế tân,  
 Khương huyệt, Tri mẫu : về phần Thận chuyên.  
*Thiếu dương* kinh hỏa biểu truyền,  
 Túc là phủ Đởm, thủ liên Tam tiêu,  
 Sài hồ, Xuyên khung lên đều,  
 Thanh bì xuống dất trị tiêu nhờ chàng.  
 Trong rằng túc *Khuyết âm* Can,  
 Thủ, Mạn môn hỏa hại đàng kinh đi,  
 Sài hồ, Xuyên khung, Thanh bì,  
 Tuy chia biểu lý, cũng y một đường.  
*Dương minh* kinh túc Vị hương,  
 Kinh thủ Đại trường, chứa bã đồ ăn,  
 Thăng ma, Bạch chỉ, Cát căn,  
 Thạch cao lên xuống nêu rằng dẫn kinh.  
 Phần trong là *Thái âm* kinh,  
 Túc Tỳ, thủ Phế hai tình cũng y,  
 Bạch thực, Thăng ma vào Tỳ,  
 Kiệt cánh, Bạch chỉ, Thông (Thông bạch) đi Phế đình.  
 Ấy đều vị thuốc dẫn kinh,  
 Trong ngoài nhận chứng cho tinh kẻo lầm !

\*\*\*

Biết chẳng ba Dương, ba Âm,  
 Sáu kinh coi lại chứng lâm đường nào.  
 Cho hay bệnh mới cảm vào.  
 Sáu kinh kiến chứng, xưa rao rõ ràng.  
*Thái dương* phát nóng ghét hàn,  
 Cứng đơ xương, sống, đau ngang lưng quắn.  
*Thiếu dương* nóng lạnh không chừng,  
 Tai bùng, miệng đắng, ầu lừng nách hồng.  
*Dương minh* nóng, khát nước ròng,  
 Mũi khô, mắt nhức, ngời chông, chẳng nằm.  
 Lại thêm ỉa bón, hạn dầm,  
 Xem coi ban mọc, da ngâm nước vàng.  
*Thiếu âm* họng, lưỡi khô khan,  
 Nóng lòng, thêm nước ; dựa màn, nằm co.  
*Khuyết âm* gân giựt, hung no,  
 Lưỡi cong, dái thụt, môi lò sắc xanh.  
*Thái âm* đau bụng no cằn,  
 Ỉa, không khát nước, nóng rày chơn tay.  
 Âm dương các chứng tỏ bày,  
 Lại coi hợp bệnh lâu ngày truyền kinh,  
 Trong ngoài nhận chứng cho tinh,  
 Hợp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên.

\* \* \*

Học y muốn khỏi tội tình,  
 Mang câu dẫn khẩu, nhập đình tội to.  
 Sẵn lời ca quyết lời truyền,  
 Ta xin thuật lại, người biên giúp đời.

TRÍCH NGŨ TIÊU Y THUẬT VẤN ĐÁP.



## MỘT VẤN ĐỀ KHÔNG NÊN BỎ QUA SỰ QUAN HỆ CỦA VỊ KHÍ VÀ SỨC PHẢN ỨNG CỦA NÓ.

Nếu ở trên đời này, ai ai cũng biết cần nhắc lại hạn, không được qua cái giới hạn này để mà sống thì làm gì có sai họa : «Bệnh vào từ cửa miệng» và như ngàn đời đã nói : «Nó đào huyết chôn tao bởi những răng của nó» nhưng sự đã đi rồi thì người ta phải trả đũa bằng cách phải bắt cái miệng phải khổ sở với những chén thuốc khó uống. Có câu : «Thuốc đắng dã tật» tức là đề tả cái tình trạng bất đắc dĩ này

Song le, tạp ăn quá xá đến đời phải mang bệnh, sự đó đã đành. Đến như cơm là thức ăn nuôi người vừa lành vừa bổ, ấy thế mà lắm lúc chỉ nuốt một miếng khô cứng đủ để bệnh hơn phải bỏ mạng, đại đề như trong khi thương hàn đang truyền biến chẳng hạn, mà đó là chưa nói đến sự ăn phải của độc hay là ăn nhầm phải hai thứ chồng nhau, v.v...

Như vậy ta thấy không những ăn tạp quá xá mới hại, mà ăn uống không tùy nghi, lắm lúc cũng thiệt mạng như trở bàn tay. Còn thuốc thì không cứ gì phải đắng mới trị được bệnh. Trái lại, người ta đã thấy rằng, *những thứ thuốc đắng hôi hay lam tổn hại sự khí*, và nhân thể trở ngại cho sự điều trị không ít, và lại thuốc chỉ có công dụng giúp cơ thể chống lại với mọi sự xâm lăng của ngoại tà, nội độc, như đề đuổi phong hàn, trục thấp độc, v.v..., Cùng đề sửa chữa mọi sự sai lầm và hư hỏng mà thôi. Tỷ như khí uất thì làm cho thư thối, huyết thoát thì làm cho cầm lại, v.v..., thận yếu thì làm cho mạnh lên, xanh xao bạc nhược thì bổ dưỡng cho khí huyết tươi tốt lại, và như bị đánh đập hay ngã té trầy da, gãy xương thì trong uống, ngoài giặt thuốc,

v.v. Nói tóm lại, thuốc men chỉ có mục đích cứu người ta khỏi vòng bệnh tật và đau khổ, chứ nào có phải là vật có thể thay cơm thức cháo dầu, mà có làm người liê động động có đau ốm thì bất cứ nội thương hay ngoại cảm, thì nhất thiết đều *cấm chỉ không cho ăn uống gì cả*, đôi hãn cái đa dầy thành một cái bao chứa thuốc. Thậm chí có người ty vi quá say kém, dầu cháo hay sữa cũng còn khó nuốt. Ấy thế mà họ vẫn cứ ép uống bất uống những thứ thuốc lên, chua, hôi, đắng. Những thuốc như thế tưng sử nếu trúng bệnh cũng còn khó lòng vận hóa được huống hồ ta cũng bị bệnh đau nhức. mà người lớn còn có phương thể chịu đựng được ít lâu, đến như trẻ con thì sao ?

Từ Hồi Khê tiên sanh nói : "Ta phải hiểu thuốc mà trúng bệnh thì dầu chưa uống vào miệng, cũng đã có thể biết, *bệnh nhưn chỉ mới nghe đến cái hơi, cũng đã thấy dễ chịu vì muốn uống*, trái lại, thuốc mà không trúng bệnh thì con bệnh nghe đến tất đã sinh chán ghét rồi. Bởi thế những thứ thuốc dầu bị ép uống, đồ dành mà bệnh nhưn vẫn sợ mà tránh, đó đều là những thuốc không hợp và không lợi cho bệnh nhưn. Nội kinh có câu : "Lâm bệnh vấn sở tiên" (gặp bệnh nhớ hỏi), trước hết ta phải hỏi qua cho rõ cái cố tình họ bệnh nhưn dễ hay là khó uống thuốc, họ thường hoặc là họ ưa béo ngọt, hoặc hay ghét mặn ghét chua, v.v..., đó chính là một cái *điều quyết* để trị bệnh vậy.

Đến như câu : "Được bất minh huyền quyết bất hiệu" của Thầy Mạnh, nó có nghĩa là dùng thuốc mà sức phản ứng (réaction) không hiện rõ ra thì bệnh không lành, đó là đề nói về những trường hợp công tà, phá tích, không thể coi là một cái thông lệ được.

Đề chúng tỏ rằng thuyết trên không phải là không căn cứ trên đường thực nghiệm, Tây y thường gặp Đông y.

Tôi xin trích một đoạn trong quyển «Longévité» của giáo sư LAKHOVSKY mà báo «NAY» đã trích dịch như sau :

...Ngày kia có một bệnh nhân đến tôi than rằng : «Bị bệnh bao tử ăn khó tiêu, lại hay trúng thực, cách 6, 7 tháng về trước có một lần bị trúng ăn, ăn món chi cũng không tiêu mà lại hay buồn mửa».

Người ấy đi thầy thuốc, thầy thuốc bảo phải *kiêng cử* không cho ăn thịt cá, bánh trái, chỉ uống sữa và nước nấu chín mà thôi. Kiêng cử như vậy, rốt cuộc cũng không thấy kết quả gì. Trái lại, còn làm cho anh thêm bệnh đến đời chỉ trong một tháng mà anh mất 8 kg. Anh ấy đi tìm ông thầy khác, ông này cũng bảo cứ ăn như trước. Ông chích thuốc và cho uống thuốc kiện tỳ. Một tháng sau, bệnh nhân bệnh cũng vậy. Ông lại rọi kiếng, nhưng không thấy gì là hệ trọng. Tìm không ra nguyên nhân, ông mới gọi anh bệnh này lại cho tôi (lời của Giáo sư LAKHOVSKY).

Sau khi nghe anh bệnh nhân thuật xong câu chuyện đã xảy ra, tôi liền hỏi : «Anh lúc mạnh, anh ưa thích món nào ?

— Chà ! Biết bao giờ tôi đặng mạnh để ăn lại món Choucroute.

— Anh còn thích món nào nữa ?

— Tôi còn thích món mà bây giờ tôi không thể ăn đặng là Chateaubriand, nếu tôi ăn đặng thì tôi sung sướng biết mấy ?

— Anh cứ ăn mấy món ấy đi, trước khi đến bệnh viện tôi. Anh về kiểm món Choucroute thật ngon mà ăn đi, *nhưng đừng có ăn nhiều quá* không nên, rồi ít ngày sau anh lại ăn Chateaubriand, cũng nhớ *đừng ăn quá trớn* nhé. Ngoài ra, đừng ăn món nào khác nữa, *nhứt là đừng ăn nhiều*. Ít hôm sau anh cho tôi biết ra sao ?

Qua tuần sau, anh bệnh như vậy đến cho tôi hay rằng : Y theo lời tôi dặn, anh đi đến một quán cơm ngon nhất để ăn món Choucroute. Đến 5 giờ chiều, trong mình anh không thấy chi lạ, trái lại thấy đói và thèm ăn mà 6, 7 tháng nay anh không bao giờ có dạng cái cảm giác ấy.

Tôi liền hiểu ngay là món Choucroute *tiêu được là nhờ sự thèm của anh*. Tôi bảo anh cứ y như lời tôi dặn, món nào anh thích nhiều hơn hết, cứ ăn. Cách 15 ngày sau, đến cho tôi rõ.

15 ngày sau, người bệnh đến viếng tôi thì lạ thay thấy anh đổi sắc khí rất mau chóng, gương mặt có máu, tươi tắn, và vui vẻ. Anh nói với tôi rằng : «Anh lên cân 1 ký rưỡi, và anh không còn buồn mửa, và đau bụng nữa...»

Như vậy các bạn đã thấy trên đây, thì vấn đề *Vị khí có liên quan đến sự trị liệu*, đại khái là như vậy. Tuy nhiên, đáng cấm hay đáng cho ăn, cái đó phải tùy theo bệnh thể, và chỉ thầy thuốc mới định được. Các trẻ em quen ăn vặt, không nên mượn cớ dầy dề đòi ăn quá đáng, trong khi bệnh thể buộc phải cử, đừng cho chúng thấy và đòi những món độc hại gọi thêm như mít, ổi, xoài, v.v... mà thêm bệnh.

TRẦN TIỀN HY  
(Tập chí Đông y)

## CÁCH ĐỐT RÚN BẰNG NGẢI HỎA

### Đề trị bệnh Hàn hoắc loạn

Dùng Ngải nhung cắt giữ từ lâu, bóp vò thành hình bánh ú, trên nhọn dưới bằng, làm lối 10 hoặc 15 viên, đoạn cắt những lát gừng mỏng và tròn như các bạc, xoi nhiều lỗ trên lát gừng, đặt lát gừng trên rún, đề viên ngải nhung trên lát gừng, rồi đặt lửa đốt, đốt hết viên này thay viên khác đốt nữa, đốt từ 10 viên tới 15 viên thì thấy công hiệu.

Rún là chỗ mà bên trong đờn đặng ruột già lẫn ruột non, nên dùng Ngải mà đốt truyền hơi nóng vào rún tới ruột làm cho ruột ấm, khuẩn độc vì đó mà yếu hoặc chết, bệnh Hoắc loạn sẽ khỏi. Đã có nhiều Y sĩ dùng phép này trị rất công hiệu, khỏi từ hồi sanh, không nên coi thường.

Lục Thanh Khiết tiên sanh, tác giả bộ sách vĩ đại «Vạn bệnh Cổ vấn» tán thành phép đốt rún đề trị bệnh Hoắc loạn (Nhiệt và Càn Hoắc loạn không nên đốt).

Ông luận rằng : «Chẳng chỉ đốt ở rún (huyệt Thần khuyết) mà thôi, cứu sự thường còn đốt ở các huyệt Thiên khu, Đơn điền, Thủy phân. Huyệt Thiên khu có 2, bên tả và bên hữu rún, cách rún 2 tấc. Huyệt Đơn điền dưới rún 1 tấc 5, Huyệt Thủy phân trên rún 1 tấc. Lưng lóng giữa của ngón tay giữa của người bệnh làm cỡ 1 tấc mà đo.

Đốt ở rún nhiều trắng không sao.

Còn các huyệt khác, thì Thiên khu đốt tới 10 trắng, Đơn điền 15 trắng, Thủy phân 5 trắng mà thôi.

Gặp bệnh Hàn Hoắc loạn quá nặng phải đốt cấp tốc, đốt cả năm nơi một lúc (rún và 4 huyệt chung quanh). Nếu thấy hơi mưa quá cũng đốt luôn huyệt Thiên đột. Mỗi huyệt phải theo số

trắng của nó mà đột : chỉ có huyết Thần khuyết thì muốn cứu  
là đột tới hết là thì thôi. muốn cứu tình người chết thì đột  
tới tình lại thì thôi. Bệnh Nan Hoắc loạn thường thay chết  
sống chưa hẳn chết thật, phải bền lòng đợi cứu kỳ lương sẽ  
sống lại và khỏi bệnh.

Thấy bệnh như như chết rồi mà còn hy vọng cứu sống  
được là : hoặc tay chơn chưa cứng, hoặc thân mình còn mềm,  
hoặc đề bông gòn ở mũi thấy còn máu đọng, hoặc ở thoi thóp  
(chơn 'hủ : tâm oa) còn nóng.

## **CÁCH DÙNG KIM CHÍCH**

### **Trị bệnh Càn Hoắc loạn**

Theo sách Châm cứu Đại thành thì nên châm hết 10 ngón  
tay nơi cạnh móng cho ra máu, rồi bảo người bệnh nằm sấp  
xuống, dùng nước ấm thấm tay vỗ vào nhượng gối (mé sau  
đầu gối) nhiều lần, thấy nơi nào có dấu đỏ bầm thì chích cho  
ra máu thật nhiều sẽ khỏi bệnh.

Không nên đột bệnh Càn Hoắc loạn.

## **THUỐC RƯỢU**

Các bệnh do kinh lạc uất kết, tê mỏi, đau nhức.... trong  
giai đoạn còn mới thì thường dùng thuốc thang để trị, nhưng  
nếu bệnh đã bị nặng và lâu thì thường dùng thuốc rượu mới  
có công hiệu.

Việc chế ra thuốc rượu có nhiều cách. Sau đây là ba cách thường dùng :

### 1. NGÂM

Nếu thuốc được tán nát thì ngâm khoảng một tuần có thể dùng được. Nếu thuốc phiến to dày thì phải ngâm ít nhất nửa tháng mới dùng được. Còn số lượng rượu nhiều ít là tùy nồng độ của rượu và tùy thuộc từ lượng của mỗi người.

### 2. CHUNG

Cho thuốc vào túi vải hay lụa thưa để vào một cái vò, cứ mỗi lượng thuốc thì đổ vào một cân rượu, đập nút vò lại. Đặt vò vào nồi to, đổ nước ngập đến cổ vò; nổi lửa mà nấu. Thời gian nấu khoảng tàn một cây nhang to bằng đầu đũa ăn và dài 1m. Nấu xong, vớt thuốc cho ráo, rồi bỏ bã. Sau đó chôn vò dưới mặt đất một đêm thì dùng được.

### 3. SẮC

Cho thuốc vào siêu, đổ nước ngập mặt thuốc khoảng hai, ba phân. Bắc siêu lên lò than, quạt lửa cháy đều, khi sôi dùng đũa để thuốc xuống. Sau đó chỉ cho lửa riu riu, siêu thuốc sôi tím là được, để chất thuốc ra từ từ. Khi thuốc cạn còn một nửa, đổ rượu vào cho sôi vài dạo là được, thông thường thì nửa nước nửa rượu. Khi thuốc rượu nguội, cho thuốc rượu và xác thuốc vào ve keo, đập kín.

Cách làm rượu thuốc bằng phương pháp sắc có nhiều thuận lợi là có thể dùng ngay, hơn nữa nhờ sắc mà chất thuốc ra hết không bị liềm một phần ở trong xác thuốc, ít hao rượu và nồng độ của thuốc rượu không cao.

Nếu thang nào có Quế thì tán bột để riêng ra, khi thuốc nguội sẽ hòa vào sau, vì Quế kỵ lửa.

Muốn rượu có nồng độ nhẹ thì pha thêm nước. Mỗi ngày uống bình uống 2 lần, mỗi lần 1 ly nhỏ trước bữa ăn 5, 10 phút, hoặc uống nhấp nhấp từ chút khi thấy mắt nóng tái thối.

Một điều cần lưu ý là các bệnh máu dư, máu khô, tim nóng, gan hạ thì không nên dùng thuốc rượu vì tuy giúp cho khí huyết lưu thông nhanh nhưng lại làm cho bệnh suy thêm.

## TỬ THỜI ĐÀU THỐNG

Làm nghề Đông y, ai cũng biết dùng phương thuốc *Cửu vị không huyết thang*, hoặc cũng gọi là phương thuốc *Cửu vị cương hòa thang* để trị tứ thời cảm mạo; và cũng gọi là *Khương huyết cương hòa thang*.

Phương thuốc này tiếng là để trị tứ thời cảm mạo, song kỳ thật thì thứ cảm mạo nào không có nhức đầu đối với nó rất ít được công hiệu. Như vậy, nó phải là phương thuốc trị tứ thời đau thống, hoặc thời bệnh đau thống.

Chúng ta thấy ở các sách, phương thuốc *Khương huyết cương hòa thang* này có chín vị:

- |                         |                  |                 |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| <del>1</del> — Sanh địa | 2 — Hoàng cầm    | 3 — Xuyên khung |
| <del>4</del> — Bạch chỉ | 5 — Thương truật | 6 — Tỳ Tân      |
| 7 — Phòng phong         | 8 — Khương huyết | 9 — Cam thảo,   |
- thêm Thông bạch, Sanh cương.



Vậy chúng ta nhận thấy Địa, Cầm trị nhiệt. Khung, Chi thông khí huyết. Truật, Tân khử thấp. Phong, Huột khu phong, Thảo. Thông, Cương dẫn phát.

Do đó, chúng ta có thể gia giảm phân lượng mỗi vị khi đã chần xong, biết Phong, Hàn, Thấp, Thử, phần nào nhiều, phần nào ít, mà định cho Tá Sứ Quân Thần.

Tuy vậy, đã nói phương thuốc. *Khương huột xung hòa thang* là kiện tướng chuyên đánh trận tứ thời đầu thống thì chúng ta cũng cần biết tiếp tế, viện trợ thế nào cho bách chiến bách thắng, mã đáo thành công.

Đây, chúng tôi xin hiến các bạn cách gia vị đề phương thuốc *Khương huột xung hòa thang* được cụ thể hiệu nghiệm :

— Nếu thấy nhức đầu từ sau ót dẫn tới thì đó là thuộc Bàng quang kinh (Túc Thái dương) nên bội vị Khương huột mà gia vị Cáo bồn.

— Nếu thấy nhức đầu từ bên lỗ tai dẫn tới thì đó là thuộc Đờm kinh (Túc Thiếu dương) nên gia vị Sài hồ.

— Nếu thấy nhức đầu từ màng tang dẫn tới trán mắt thì đó là thuộc Vị kinh (Túc Dương minh), nên bội vị Bạch chỉ, gia vị Cát căn, vị Thạch cao phi (nướng).

— Nếu thấy nhức đầu có đau lưng, mình mảy nặng nề, đó là thuộc Tỳ kinh (Túc Thái âm) nên bội vị Thương truật.

— Nếu thấy nhức đầu có chơn lạnh, hơi thượng ngược lên, đó là thuộc Thận kinh (Túc Thiếu âm) nên bội vị Tế tân, gia vị Ma hoàng, vị Phụ tử, giảm vị Hoàng cầm.

— Nếu thấy nhức đầu có ỏi dãi nhớt, tay chơn lạnh, đó là thuộc Can kinh (Túc Quyết âm) nên gia vị Ngô châu du.

— Nếu thấy nhớt đầu pha loãng, rất ít vị Hoàng cầm (rửa rượu) gia vị Thuỵ thảo và nễ long iu thì gia vị Đại hoàng.

— Nếu thấy nhớt, da có lẽ tím nhợt mà tay chân không lạnh, nên gia vị Bán hạ.

Nguyên tắc trị bệnh của Đông y là trừ tà khí, phục khí, tùy thể tùy cơ, theo chứng theo kinh mà định thuốc vậy nên sự giảm vị, lọc bội vị, gia vị, đó là phần chánh yếu mà ai muốn trở nên y sĩ chơn tài đều phải tận tâm nghiên cứu, bền chí học tập, ôn cổ nhi tri tân, thái cổ nhân chi sở trường, diệc ngã môn chi sở đoản.

PHẠM VĂN ĐIỀU  
(Tập chí Đông y)

## KINH KỶ LIỆU TRỊ

Chu kỳ kinh nguyệt bình thường của phụ nữ từ 28 ngày đến 32 ngày, và thời gian hành kinh kéo dài 3, 4 ngày là đủ.

Được coi là bệnh về kinh nguyệt ở những trường hợp sau :

— Kinh sớm hoặc trễ 5, 7 ngày.

— Kinh ra ít và thời gian hành kinh ngắn hơn bình thường.

— Kinh có màu dợt, sậm, có cục, hôi hám, v.v...

Sau đây là một số liệu trị về kinh kỳ :

1 - **Tứ vật thang gia giảm** : Tông thang chủ yếu trong việc kinh kỳ nửa trị là *Tứ vật thang* và tùy người tùy chứng mà gia giảm, khử bớt, hoặc bổ p phương...

— Gần có kinh đau bụng là do khí huyết nhiệt : dụng *Sanh địa*, gia *Hoàng liên*, *Hương phụ*, *Đào nhơn*, *Ngươn hồ sách*, *Đơn bì* và chút ít *Hồng hoa*.

— Kinh sớm do huyết nhiệt : dụng *Sanh địa*; gia *Hoàng liên*, *Hoàng cầm*, *Bạch chi*.

— Kinh trễ, người ốm gầy, thường do thiếu máu (kinh có khi dợt như nước trần nhày) : bột *Đương qui*, *Thục địa*, gia *Hoàng kỳ*, *Cam thảo*, *Đào nhơn*, *Hồng hoa*. Trong trường hợp này chỉ dùng *Hồng hoa* khoảng 3 phân để dưỡng huyết, nếu dùng nhiều sẽ phá huyết, bịnh càng hư thêm.

— Khí hư, thiếu hơi, đằm nhiều, làm ngăn trở sự điều hòa thăng giáng của khí huyết : khử *Thục địa*; gia *Nhũ sâm*, *Hoàng kỳ*, *Cam thảo*, *Phục linh*, *Bán hạ*, *Trần bì*, *Hương phụ*.

— Thường có kinh trễ, huyết màu nâu hoặc đen, có cục, bụng đau nhiều... là do huyết nhiệt : dụng *Sanh địa*; gia *Hoàng liên*, *Hương phụ*, *Ngươn hồ sách*, *Ngũ linh chi*, *Nhũ hương*, *Mộc được*.

— Kinh trễ, nhưng màu dợt, đó là do ít huyết nhiều đàm (màu trắng trắng hồng hồng) : *Tứ vật thang* (dụng *Sanh địa*) hợp với *Nhị trần thang*, gia *Sanh cương* 3 lát.

— Kinh lúc ngưng lúc có, hoặc dây dưa, khi nóng khi lạnh, như ngược tạt : dụng *Tứ vật thang* hợp với *Tiêu sài hồ thang*.

— Kinh kỳ trễ 5, 7 ngày, bụng đau rêm, là huyết đã lưu hành nhưng khí trở vẫn chưa dứt hết gốc : gia *Mộc hương*, *Bình lang*, *Ngươn hồ sách*.

— Dang đỏ, tim, mắt, họng, họng này, cục cầu, hồng ngọc, hồng, huyết, đái, Đại hoàng, Đào nhân, Gia : Đào nhân, Hồng hoa, Người dễ sợ, Nọa trụy, Thanh bì.

2. **THÀNH NGHỆ** : (Thập lý, 10 lý) : Chứa người mập man, đứ ba thân, một cổ kính, đứ ba thân, đứ ba thân, ngân, hệ. Chứa : Hoàng nhên, Hoàng cầm, Bạch trụy, Bạch thiệt, Kế cách, Bạch trụy, Phục linh, Trần bì, Trần bì, Nam tinh, Nhân sâm, và Cam thảo. Gia Cương, Tầm chi, Tầm gù.

3. **NGẠI PHỤ NOÀN CUNG THANG** : Chứa phụ nhon tử cung lạnh, có huyết trắng, ó ăn, tay chơn mỗi thân hình tiểu tiện, chơn coi. Chứa : Ngải diệp, Hương phụ (vị quân), Tỳ đạo, Ngô thù du, Nhục quế, Hoàng kỳ, hợp với *Tứ vật thang*.

4. **PHỤC LINH BỔ TÂM THANG** : Chứa huyết, vượng khí sự, và điều hòa vĩnh vệ cho phụ nhon. Chứa : *Thương sa lục quân tử thang* gia Chi sao, Kế cách, Trần bì và Tỳ đạo. Gia Cương, Tỳ đạo sắc uống.

5. **KINH KỶ LỤC HIỆP THANG** : Để chữa các bệnh cho phụ nhon trong thời gian có kinh, dùng *Tứ vật thang* và tùy theo chứng mà gia thêm 2 vị *đi quân*, thành tổng số là 6 vị, được gọi chung là *Kinh kỳ lục hiệp thang*.

— Tay chơn lạnh, mạch trầm nhược : thêm Phụ tử, Quế tâm.

- Huyết hư ngân động : thêm Đào nhân, Hồng hoa.
- Bón thêm Đại hoàng, Đào nhân.
- Kinh băng : thêm Hoàng cầm, Bạch trụy (trợ tỳ).
- Kinh trệ đen và hôi : thêm Hoàng nhên, Hương phụ.
- Kinh nóng, đen, có cục : thêm Chi tử, Hoàng nhên.
- Kinh lạnh, đợt loãng : thêm Phụ tử, Cam cương.
- Hơi ngột : thêm Trần bì, Hạ phác.
- Cảm gió, sợ gió : thêm Tần giao, Hương phụ.

# THAI TIỀN SẢN HẬU LIỆU TRỊ

## THAI TIỀN

Người xưa rất coi trọng việc giáo dục con người khi còn là bào thai, được gọi là *Thai giáo*.

Tinh thần và sức khỏe của người mẹ trong thời kỳ mang thai quan hệ mật thiết đối với đứa trẻ sau này. Do đó, phụ nưon cần biết cách dưỡng sanh trong thời kỳ mang thai :

— Phải hừu việc khai hoa nở nhụy là tự nhiên, không có gì phải lo sợ. Hễ quá chín thì cuống rụng.

— Trong thời kỳ mang thai, phải hạn chế việc vợ chồng, và từ tháng thứ sáu phải kiêng cử hẳn.

— Làm việc, giã trị, nghỉ ngơi phải có chừng mực.

— Cần giữ tâm hồn được vui tươi, thanh thản. Có thể xem kịch, xem phim, nghe nhạc, đọc sách có nội dung vui tươi, lành mạnh. Tránh các sự xúc động mạnh.

— Cần làm việc nhẹ. Tránh việc khuân vác, làm việc nặng nề.

— Ăn uống điều độ, thức ăn thanh đạm, bổ dưỡng, dễ tiêu,... Không nên ăn đồ sống sít.

— Không nên lạm dụng thuốc, dầu là thuốc bổ. Tránh uống các vị thuốc kỵ thai, các vị cay, nóng nhiều,...

## SẢN HẬU

Sau khi sanh, phụ nưon rất yếu vì khí huyết hao tổn nhiều, tinh thần suy kém, nên dù có bệnh chi cũng phải bổ khí huyết làm đầu. Nhưng lúc mới sanh trong vòng 10 ngày chẳng nên bổ, vì e ác lộ (máu xấu) ra chưa hết. Nếu bổ sớm

e máu xấu còn ứ trong tử cung, sau này sẽ biến sanh các định khác.

Sau khi sanh, phụ nưon nên uống liên tiếp 3 ngày, mỗi ngày một *Thang sanh hóa* để được mạnh khỏe, giúp sự tiêu hóa được dễ dàng, bài tiết máu xấu, sanh máu tốt, đông thời mau lành những tế bào trong tử cung bị đứt lúc sanh đẻ.

Khi đã qua 10 ngày rồi, dù bị cảm gió hay cảm hàn, cũng phải xét kỹ : nếu người bệnh khí hư thì dùng thuốc bổ khí làm gốc, huyết suy thì dùng thuốc bổ huyết làm gốc, chỉ gia thêm 5, 3 vị thuốc cảm thôi. Không nên dùng toàn thuốc cảm, hoặc công phạt thái quá.

Có người hiểu sai lầm là dù đã sanh đẻ hoài, ba năm rồi, hễ bị bệnh thì đều là bệnh sản hậu. Thật sự, những chứng bệnh phát sanh sau khi sanh, trong vòng 100 ngày, mới gọi là bệnh sản hậu, quá 100 ngày thì không còn gọi là bệnh sản hậu nữa.

## LIỆU TRỊ

**1. NHÂM THẦN LỤC HIỆP THANG :** Để chữa các bệnh cho phụ nưon trong thời kỳ có thai, ta dùng *Tứ vật thang* và tùy theo chứng gia thêm 2 vị đi quân thành tổng số là 6 vị, được gọi chung là *Nhâm thần lục hiệp thang* : Sau đây là cách gia thêm 2 vị đi quân :

— Cảm mạo biểu hư (da thưa, chơn lông không kín, nhiều mồ hôi) thêm Địa cốt bì, Quế chi,

— Cảm mạo biểu thiết (da kín, không mồ hôi) : thêm Tế tân, Ma hoàng,

— Tà phạm Thiếu dương : thêm Sài hồ, Hoàng cầm.

— Tà phạm Dương minh : thêm Thạch cao, ri mẫu.

— Đái không thông : thêm Phục linh, Trạch tả.

— Ngủ không được : thêm Hoàng cầm, Chi tử.

— Phong thấp nhức mỏi, nặng nề : thêm Phòng phong, Thương truật.

— Ôn độc phát ban : thêm Thăng ma, Liên kiều.

— Thai động ra máu : thêm A giao, Ngân diệp.

— Âm vô Hạch bình không tiêu : thêm Chi thiết, Hậu phác.

**2. TỬ TÔ HÒA KHÍ ẨM :** Chữa thai khí thượng xung tâm phiền, bụng trương mãn, làm thai bị lệch.

Gồm : Đương qui, Bạch thược, Xuyên khung, Tử tô, Trần bì, Cam thảo, Đại phúc bì, Sinh cương, Thông bạch.

Gia giảm :

— Đau bụng : thêm Hương phụ, Mộc hương.

— Ho hen : thêm Chi xác, Tang bạch bì.

— Nhiệt : thêm Hoàng cầm

— Ói : thêm Sa nhân,

— Tiết tả : thêm Bạch truật, Bạch phục linh (khử bì).

— Cầm : thêm Khương hoạt, Ma hoàng

— Thương thực : thêm Sơn tra.

**3. PHỤC LINH THANG :** Chữa phụ nữ có thai, diện mục phù, chi thể sưng mãn.

Gồm : *Bì trần thang*, khử Sấm, gia Hoàng cầm, Trạch tả, Chi tử, Hậu phác và Mạch môn đông.

**4. AN THAI THANG :** Có công dụng làm an thai.

Gồm : *Tử tât thang*, gia Hoàng cầm, Bạch truật, Cam thảo, Tô cạp, Trần bì, Sa nhân.

Nếu thai động ra huyết, thêm Bồ hoàng, A giao.

Nếu bụng đau, thêm Hương phụ, Chi xác.

5. **TRẦN BỊ THANG** : Sinh thời khoảng 7.000 giờ, nên gần sanh, 1.2 ngày nên dùng **Trần bì thang**. Có sanh rồi thì được nạo sạch, mẹ con đều tốt.

Gồm : Dương qui thân, Bạch thược, Bạch truật, Nhân sâm, Trần bì, Tử tô, Hậu phác bì, Cam thảo, Sa nhân, Ô sả, Thổ ty tử.

6. **QUI TRUẬT BẢO SẢN THANG** : Sinh rồi bị rêu bụng, nóng, huyết ra ít.

Gồm : **Bát trạch thang**, khứ Sâm : gia Hương phụ, Trần bì, Càn cương, Nêu kê hư, không khứ Sâm.

7. **LÝ TỶ THANG** : Sinh rồi biếng ăn, eng eng, nóng lạnh, ngực nặng, bản thân uể oải.

Gồm : Thương truật, Trần bì, Hậu phác, Sa nhân, Sơn tra, Thần khúc, Mạch nha, Càn cương, Cam thảo.

8. **HẮC THẦN TÁN** : Sinh rồi, máu cạn ra không hết, hoặc như không ra được.

Gồm : Thạch địa, Dương qui, Bạch thược, Cam thảo, Quế chi, Càn cương, Bồ hoàng, Hắc đậu, sao bỏ vỏ, Nêu kê rượ và đồng tiện cho uống.

9 — **SANH HÓA THANG** : Thang xô lồng.

Sau khi sanh 1, 2 ngày nên dùng **Sanh hóa thang** để trục ác huyết (máu xấu), sanh tân huyết, từ kinh chỉ thông, điều hòa khí huyết, và trị bá bệnh khi mới sanh.

Gồm các vị sau đây với cân lượng linh động tương xứng với bệnh (không phải cân lượng các vị bằng nhau) Xuyên khung, Dương qui, Hào cương, Đào nhơn và Chiết thảo.

Nếu máu xấu ra không được làm đau bụng, gia thêm Hồng hoa, Ngưu tất, Nhục quế.



*Sanh hóa* : Khung, Qui, dư Hắc cương,  
Đào nhơn, Chích thảo, lượng tương dương  
Ác lộ bất hành vi phúc thống,  
Ho hoa, Ngu tất, Quế gia thường.  
Năng y tân sản trừ bá bịnh,  
Điều hòa khí huyết, diệu thần phương.

## BUỚU VÀ UNG THƯ

Từ cái nhọt, nảy cái ung. Từ cái ung, nảy cái thư (độc u).

Trường nhọt mọc ở ruột non hoặc ruột già, lâu ngày thành ung rồi biến thành thư; nói chung, đều do *hỏa độc* và *phong nhiệt* gây nên.

Kim quĩ yếu lược đã ghi chép về ung : Ung thư ở ruột tuy rằng nặng, nhưng vẫn chữa được, nếu bệnh nhơn còn ăn uống và sức khỏe chưa tiêu tụy. Ung thư ruột già nhẹ hơn ung thư ruột non, cho nên ung ở ruột già dễ chữa hơn ở ruột non. Vả lại còn có nhiều chứng trạng bịnh tình không giống nhau. Có tên gọi «Súc cực trường ung» (ung ruột co chơn), «Bàng trường ung» (ung ruột chảy máu), tuy danh xưng có khác, nhưng nguyên tắc trị liệu vẫn là một.

## 1. NGUYÊN NHÂN GÂY RA UNG THƯ RUỘT

Có 3 nguyên nhân chính :

1. Ruột thuộc chức năng tiêu hóa, nên nguyên nhân chủ yếu nhất là do ăn uống bữa bãi không đều đặn. Phùng Thị Cẩm Nang ghi nhận : «Trường ung là do những cao lương tích nhiệt gây ra». Trần Thục Công cũng nhận rằng : «Đói no thất thường, nhọc mệt thương tổn, đội vác nặng nề, ráng sức làm cho tổn thương trường vị... hoặc ăn thức ăn sống lạnh, trở ngại đến khí huyết, thấp động sinh đàm, làm trường vị trệ khí vận hóa không thông, khí ngưng huyết trệ uất kết thành nhiệt, chứa uất không tan, huyết nhục thối ủng hóa thành thư, lâu ngày không chữa khỏi thành mề, làm sôi nóng hành đau nhức. Các ung thư như tay, chân, tử cung đều nguyên do như nói trên».

2. Nguyên nhân thứ hai là do lao lực tổn thương khí huyết, thất tình uất kết, vui buồn tức giận quá mức, nên hậu quả kinh lạc khí huyết bị ngưng trệ. Bộ ngoại khoa chính tông chép : «Chạy nhảy vội vàng, làm cho trường vị truyền thông không được khoan khoái, làm bại huyết, trọc khí ủng tắc mà gây nên (ung thư). Tóm lại, vì khí trệ huyết ngưng uất động lâu ngày, gây nên chứng ung : bị ở đâu cũng đều thế».

3. Nguyên nhân thứ ba : Trần Thục Công cho biết : «Đàn bà sau khi sanh đẻ, người yếu hay nằm, ngồi dậy không được hoặc sanh đẻ khó khăn, dùng sức quá nhiều, sau khi sanh rồi không trục huyết ứ, nên đọng lại ở trường vị, lâu ngày kết trệ lại gây ra ung. Phụ nữ sau khi lâm bồn, ở âm đạo thường chảy ra chất nhờn trong chất nhờn có cả huyết dịch (ác lộ : máu xấu), hậu quả của ác lộ không tiêu : vừa bị tống xuất ra ngoài qua âm đạo, vừa kết chứa lại ở trường vị rồi sanh chứng trường ung. Nếu qua tử cung bị đọng ứ thì làm ung tử cung rồi thành bướu».

Tóm lại ung hay thư không ngoài thấp nhiệt (âm nóng) và huyết ú. Chứng ung thư đều do thấp nhiệt hoặc ú huyết chảy vào nơi nào thì sinh ra trước ung sau thư vậy.»

## II. PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU

Kích điền của Đông phương dạy: không nên dùng châm cứu để trị u bướu mà nên dùng thuốc.

Tùy từng giai đoạn biến hóa của ung thư, giai đoạn chưa nung mủ, giai đoạn đã nung mủ, và giai đoạn vỡ mủ, chữa trị phương pháp khác nhau.

Ung thư ruột non nặng hơn ung thư ruột già. Ruột non nằm trên ruột già, cho nên ruột già dễ tử, ruột non khó tử. Đại cương nguyên tắc chữa không ngoài làm thanh nhiệt tiêu thấp (làm nhẹ nóng, hết âm) trừ ú trệ, thông đại tiểu tiện:

— Nếu ung mới phát chưa thành mủ, dùng Đại hoàng mậu đơn bì thang (Đại hoàng, Mậu đơn bì, Đào nhơn, Qua tử, Mang tiêu) để hạ; hoặc Huyết huyết tân ú thang (Xuyên khung, Qui vĩ, Nịch thực, Tô mộc, Đơn bì, Chỉ xác, Qua lâu nhân, Đào nhơn, Bình lang, Đại hoàng) có công tẩy điểu hòa và thông lợi, giúp cho đại tiểu tiện dễ dàng.

— Nếu bệnh hòa hữn, thấy không cần hạ, thì dùng Thanh trường âm thang (Kim ngân hoa, Dương qui, Địa du, Mạch môn, Hoàng cầm, Cam thảo, Huyền sâm, Ý dĩ nhân).

— Nếu ung đã thành mủ, phải kiêng công hạ, nên dùng Huyết huyết phá ú tiêu thũng làm chủ yếu, tức là làm máu huyết lưu thông, là tấn công các khối huyết xấu đang tích kết và tiêu hủy phủ thũng.

— Nếu trường hợp thành mủ lâu ngày không vỡ (bề) dùng Ý dĩ phu tử bại tương tán, để lấy sức nóng của thuốc giúp huyết lưu thông (Phụ tử, Ý dĩ, Bại tương Thảo) có thể

thể Bại tương thảo bằng Tam lăng); thấy mạch Hồng Sắc, bình có vẻ cấp, thì nên lương huyết phá ú (làm mát máu, phá huyết động) bằng phương *Ý dĩ nhân thang* (Thực dược, Ý dĩ nhân, Ma hoàng, Quế chi, Dương qui, Thương truật, Cam thảo, Sanh cương).

— Nếu mũ xuất hiện ở đại trường hoặc tiểu trường, nhân thấy bụng mềm mũ chảy thường xuyên : dùng *Mẫu đơn bì tán* (Nhơn sâm, Hoàng kỳ, Đơn bì, Bạch thực, Phục linh, Ý dĩ nhơn, Đào nhơn, Bạch chi, Dương qui, Xuyên khung, Đại hoàng, Cam thảo, Nhục quế, Mộc hương).

— Nếu mũ ứ từ rún ra, bụng trướng, an uống kém, sắc mặt trắng nhợt, tinh thần mỏi mệt uể oải, đó là huyết hư, thì bồi bổ nguyên khí : dùng *Thập toàn*, gia Đại hoàng, Đơn bì, Ngũ vị tử.

Tóm lại về cách chữa trị trường ung. Đông y chủ trương nên phân biệt ung không mũ hay có mũ và đã vỡ hay chưa vỡ mũ. Nếu chưa nung mũ có thể dùng trừ ú công hạ. Nếu đã nung mũ rồi, thì phải kiêng kị nên xử dụng những phương pháp hút huyết phá ú, tiêu thang. Nếu mũ đã vỡ mà thấy bệnh trọng hư yếu, cần bồi hư, giải độc, nếu đã nung mũ, cần thúc mũ bằng cách trong uống, ngoài đắp thuốc bề miệng, dùng *Vô danh độc thảo* đấm với chút muối, đắp cho phá miệng. Hễ phá miệng rồi không đắp nữa.

Các dược liệu cổ truyền của Đông y thường dùng để điều trị ung thư, như Hải táo, Côn bố, Trần bì, Bán hạ, Dương qui, Thanh bì, Nhơn sâm, Xuyên khung, Hải cáp, Mộc hương, Hoàng liên, Phụ tử, Nhũ hương, Hoàng cầm, Thực dược, Bạch liên, Phục linh, Bối mẫu, Sanh địa, Đại hoàng, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Chi thiết, Cam thảo, Thông thảo, Long đởm, Đan sâm, Ngô thù du, Hoàng bá, Thần khúc. Mạch thường Hồng Sắc vô lực ; nhưng nếu Phù Hồng vô lực, thêm Sạ nhơn.

Tuy nhiên, Đông y vốn quan niệm các loại bấu nổi chung, ung thư nổi riêng, như trường hợp kéo dài, phần nhiều thuộc hư, nên nguyên khí có phần bị hao mòn. Do đó, nguyên tắc căn bản là phải bổ. Vì vậy, những dược liệu đã liệt kê, không phải tất cả đều là những khí giới kháng ung của Y lý cổ truyền, mà là những dược liệu phần nhiều giúp phục hồi chánh khí, nâng đỡ tổng trạng, tăng sức đề kháng.

Như Hải tảo chẳng hạn : là một loại rong biển, được tiên nhơn phương Đông quy vào 3 kinh : vị, can và thận. Vị đắng mặn, tính hàn, thường được sử dụng điều trị các loại bấu cổ, tràng nhạc, thủy thũng, do ở công năng tiêu đờm, làm mềm chất rắn, lợi thủy, hạ khí, rất hữu hiệu trong trị liệu bấu cổ, đặc biệt là tốt. Còn Nhơn sâm, Phục linh, Hoàng kỳ... là những loại thuốc bổ.

## TIÊU BIÊN

### TIÊU BIÊN BẮT THÔNG

Tiêu biên bắt thông là đái không thông, đái ít, hoặc bí đái là do khí Bàng quang và khí Thận đều nóng (nhiệt). Thận chủ thủy, sanh tân dịch, Bàng quang là phần phụ, hai kinh này là biểu và lý. Nước chảy ở Tiêu trường nhập vào Bàng quang làm cho đái. Nếu Thận và Bàng quang bị nhiệt kết, nóng nhiệt

vào nơi Bàn quang, nhiệt khí thịnh quá, cổ kết, làm cho đường tiêu bất thông, bụng trướng đầy, hơi uất, can khí nghịch lên, làm tâm bút rút đến ngực tim có thể chết. Khi bí tiêu, mạch đi Khâu và Huột.

Đề chữa tiêu biên bất thông, dùng :

— *Đạo thủy thang* : Dương qui, Cù mạch, Xa tiền tử, Huột thạch, Xích linh, Mộc thông, Thạch liên tử, Sơn chi, Hoàng liên, Hoàng bá, Tri mẫu, Cam thảo.

— Hoặc *Vũ công tán* : Trần bì, Bán hạ, Xích linh, Tru linh, Trạch tả, Bạch truật, Mộc thông, Hoàng cầm, Chi tử, Cam thảo, Thăng ma.

## TIÊU BIÊN BẮT CẮM

Tiêu biên bất cầm (đái lu bù) là do Tâm khí và Thận khí hàn, Thận suy, Bàn quang khí nhiệt, thượng nhiệt hạ hàn ; mạch Huột Phù, Trung, Trầm hậu.

Dùng *Thang ngũ linh* : khứ Quế, gia Hoàng cầm, Hoàng bá, Chi tử, Sơn thù du, hoặc gia Thăng ma, Sơn dược.

Khi bớt đái, dùng *Bồ trung ích khí thang*.

## BAN ĐẬU LUẬN CA

### LUẬN VỀ BAN VÀ TRÁI

Ban với trái vốn loài nội nhiệt,  
Phạm phong, hàn, thử, thấp ngoại tà.

Đau lâu ngày chưa giải được ra,  
Táo bón uất sanh ra *ma đậu*.

Lục thường nói *ma tiền đậu hậu*.  
Nghĩa cao xa cần phải nêu bàn.

Ma là *Ban* nóng sốt mê man,  
Do dương độc phát từ lục phủ,

Hao phần *huyết* thân hình ủ rũ,  
Khó nhứt khi ban chưa lộ ra.

Bằng ra rồi mọi sự an hòa,  
Đã khỏi chết lại mau hồi phục.

Việc trị liệu ân cần từ chút,  
Từ *cật* dùng làm gốc *đầu thang*.

Đậu lại là *Trái* cũng nóng vang,  
Do âm độc phát từ ngũ tạng.

Hao phần *khí*, tinh thần choáng váng,  
Khó nhứt khi trái xuống chưa lành.

Bằng lành rồi mọi sự an ninh,  
Đã chắc sống lại mau hồi phục.

Việc trị liệu ân cần từ chút,  
Từ *quần* dùng làm gốc *đầu thang*.

### LUẬN VỀ BAN

Phép thông thường khi mắc bệnh ban,  
Ch Trâm, Sác bí ngay dứt dái.

Cán cứ ở *Sài hồ song giải*.  
Mà tùy cơ gia giảm *đầu thang*.

Nên biết rằng như vị Đại hoàng,  
Nhờ Chi xác mới là xở dữ,  
Lại hiểu rõ như loà Phụ tử,  
Nhờ Càn cương mới thật nóng nhiều.  
Phải coi chừng cho kỹ chớ liều,  
Bệnh hàn nhiệt nan phân có hại.  
Như người yếu đau ban uể oải,  
Thời *Nhơn sâm bại độc* đều thang.  
Bằng gặp ngay người mạnh đau ban,  
Thời khá dụng *Kinh phòng bại độc*.  
Thuốc ban có những loài làm gốc.  
Như Sài hồ, Tử thảo, Ngưu bàng.  
Hoặc Huỳnh cầm châm chước dầu thang.  
Nếu nóng khát Thạch cao phụ tá.  
Vả Huyết thạch trăm hàn thái quá.  
Tuy đá nhiều như uống Thạch cao,  
Mà tánh không phát tán như nhau.  
Nên chỉ lấy Thạch cao làm qui.  
Ban mới phát xưa nay sở dĩ,  
Phát tán dùng Kinh giới mới yên.  
Nhưng có điều tởm, tếp phải kiêng.  
Bởi đại kỵ ăn liền có hại.  
Nếu ăn uống không tiêu thời phải,  
Gia Sa nhờn. Đậu khấu đờng gia,  
Khi bớt rồi ăn ít, dùng qua.  
*Thang Túc vật* gia Nha Sa Khúc.

NGUYỄN VĂN XỨNG  
(Cáo Thọ)



## VÌ ĐÀU SANH BỊNH LIÊN KHÁI (HỒ CÀ) ?

Trẻ em bị cảm thấp và làm bệnh ho hen. Nhưng các em ham chơi hay gượng không chịu nằm, cha mẹ không để ý, lây lất qua ngày. Đến mùa đông, sẵn cơ thể yếu, hàn tà thừa xâm nhập vào phế cũng phục tà đã ẩn ở phế, sanh chứng liên khái, mạch đi Trầm Sác vô lực. Hàng ngày cough ho dữ dội, gầy ốm, ăn vào ói ra, mặt mày lĩ xị. Lúc lên cơn ho, đỏ mặt, mũi giá, chảy lòng thông. Có nhũn trẻ, mỗi khi lên cơn ho, nó biết sợ, lo kiếm bàn hay cột để bám vịn vì sợ té. Có trẻ to te dái, trông thấy rất mệt, ai thấy trẻ đang ho cũng nín thở luôn.

Đề trị ho gà cho trẻ em từ 2 tháng đến 7, 8 tuổi, dùng *Sâm th* âm gia giảm :

Sa sâm	1 chỉ	Dảng sâm	1 chỉ
Tô diệp	1 chỉ	Trần bì	5 phần
Bạch Bạch	1 chỉ <i>cuối</i>	Mộc hương	3 phần
Cam thảo	3 phần	Kiệt cánh	1 chỉ
Tiền hồ	1 chỉ	Sai hồ	1 chỉ
Cát căn	1 chỉ	Bạch chỉ	5 phần
Hương phụ	5 phần	Sa nhân	3 phần
Bán hạ	6 phần		

(nếu cổ khát nước, khử Bán hạ, gia Hoa phần 5 phần).

Gia Sanh cương 2 lát, Táo đỏ 2 trái, sắc 2 chén còn 6 phần.

Nếu làm thuốc tã thì không dùng Sanh cương, Táo đỏ.

\* Còn gọi là Bạch nhũn khái, vì bệnh khó trị, thường kéo dài.

PHẦN THỨ TƯ

MỘT SỐ PHƯƠNG THANG KHÁC  
ĐƯỢC TÍNH VÀ LIỀU LƯỢNG THƯƠNG DỤNG

Một số phương thang khác  
Một số phương thuốc ton-giãn  
Được tính và liều lượng thương dụng  
Bảng liệt kê thang dược  
Bảng so sánh cân lượng liên dụng  
Sách tham khảo  
Lời cảm tạ

## MỘT SỐ PHƯƠNG THANG KHÁC

1. BÁT QUẾ TÁN : Trị huyết tã (ia chảy) ngày đêm vô độ ; trường vị hàn, ia không cầm : Nhân sâm, Bạch truật, Càn cương, Đậu khấu, A tử, Phụ tử, Túc sắc, Cam thảo Gia Sinh cương, Ô mai, Dã tâm.

2. BẢO NGUYÊN THANG : Trị hơi và máu đều thiếu, trẻ con eo uột sau khi bị bệnh kinh, đậu : Hoàng kỳ 3 chỉ, Nhân sâm, Cam thảo, mỗi vị 2 chỉ ; Nhục quế (mùa đông 6 phân mùa hạ 3 phân).

3. DƯ PHONG NHUẬN TÁO THANG : Trị Tỳ Vị hư, tổn, hữu đàm, hữu hỏa, hữu phong, hữu thấp, trị tất cả các loại phong đã vào lý quá 15 ngày : Bạch truật, Phục linh, Dương qui, Xuyên khung, Bán hạ, Bạch thược, Nhị địa Nam tinh, Trần bì, Khương huộc, Phòng phong, Thiên ma, Ngưu tất, Hồng hoa, Liễu chi (nhành liễu), Hoàng cầm, Hoàng bá, Toan táo, Cam thảo, Trúc lịch, Nổi nạng khó khăn, gia Cương tráp, Xương bồ.

(Gia Sâm và Ô dược được gọi là *Thượng trì âm*)

4. DƯỠNG VINH THANG : Trị phong trúng huyết mạch, ngoài không thấy chứng của lục kinh, cũng không thấy chứng ở lý, tay chơn cử động không được, nói không được. Đó là tại lý : Dương qui, Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung, Maci môn, Viễn chí, Xương bồ, Nam tinh, Bán hạ, Trần bì, Phục linh, Chi thiết, Phòng phong, Khương huộc, Ô dược, Tân giao, Cam thảo, Hoàng liên

5. ĐẠ! SÀI HỒ THANG : Trị thương hàn phát nóng, mở hơi ra mà vẫn nóng, ấy là dương tà vào trong nhưng còn nóng ở ngoài, bụng hơi đầy cứng, ói và ia chảy re, hoặc nóng rồi lạnh, khát nước, nói sảm, sưng răng không ia, mạch đi Hồng hoạc Trầm mà Thiết, hoặc Huyền mà Sắc. Sài hồ, Bán

hạ, Hoàng cầm, Bạch thược, Chi thiết, Đại hoàng, Cương, Táo (tức Tiêu sài hồ thang, khử Sấm, Thảo : gia Bạch thược Chi thiết và Đại hoàng).

6 ĐÀO NHƠN THỪA KHÍ THANG : Trị chứng thũng g hần, nóng kết tụ ở Đàng quang, đi đày cứng là đen rất nhiều, kho khát, phát nóng như điện, nổi sấm, bình rét ở đày, phát ban đen, bình kiệt lý. . . : Đào nhơn (bỏ đầu non và vỏ), Đại hoàng, Mang tiêu, Cam thảo, Quế chi.

7. ĐÀO ĐÀM THANG : Trị trúng phong, đàm giải tanh hôi, nổi nắng kho khát, hoặc bất tỉnh, miệng cứng miệng đầy, mặt mày nóng đỏ, tay chơn ấm, mạch đi Khẩn hữu lực. Hoàng liên, Hoàng cầm, Qua lâu, Chi thiết, Kiết cánh, Bạch linh, Trần bì, Bán hạ Nam tinh, Nhân sâm, Cam thảo, Cương, Táo, Trúc lịch, Cương trấp, Bạch truật.

8. ĐƯƠNG QUI BỒ HUYẾT THANG : Trị thiếu máu mình nóng, Hoàng kỳ 1 lượng, Đương qui 2 chỉ.

9. ĐƯƠNG QUI LỤC HOÀNG THANG : Trị mở hơi trộm : Sanh địa, Thục địa, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng kỳ, Đương qui.

10. HÓA ĐÀM THANH HÓA THANG : Trị tà, tạp (xot xa), ợ chua, bụng đầy, không biết đói, làm cứng bao tử đau do đàm hỏa sanh ra : Nam tinh, Bán hạ, Trần bì, Hoàng cầm, Chi tử, Tri mẫu, Cam thảo, Thạch cao, Hoàng liên, Nhị truật, Bạch thược.

11. HOÀNG LIÊN KÊ TỬ THANG : Thanh lương tư am sau khi đã uống *Đại thừa khí thang* : Hoàng liên 4 chỉ, A giao 3 chỉ (gói riêng), Bạch thược 2 chỉ, Hoàng cầm 2 chỉ, Trứng gà 2 cái (bỏ lòng trắng). Khi sắc thuốc tới rồi, chế ra chén, để A giao vô, lấy lòng đỏ trứng gà bỏ vô, quậy đều cho uống ấm.

12. HOÀNG LIÊN TIÊU ĐỘC THANG: Trị chứng phụ  
cổ thư xương sống nóng, chứng này do hàn thấp, địa khí  
lâm nóng xé rách sống liên tục: Hoàng liên, Hoàng bá, Khương  
huộc, Hoàng cam, Cáo hồn, Phòng kỷ, Kiệt canh, Quy vị, Sinh  
địa, Tri mẫu, Độc hoạt, Phòng phong, Liên kiều, Hoàng kỳ,  
Nhân sâm, Cam thảo, Trần bì, Tô mộc, Trạch tả.

13. HƯƠNG LIÊN HÓA TRỆ THANG: Trị xích, bạch  
ly sơ khởi có tích trệ nang, bụng trướng: Hoàng liên, Hoàng  
bá, Mộc hương, Quy vị, Bạch thực, Chi xác, Đại hoàng,  
Cam thảo, Huộc thạch, Bình lang, Hoàng cầm. Sắc uống  
khí bụng lưng lũng.

14. HƯƠNG NHƯ ẨM: Trị chứng trung thư, nhiễm  
cảm thấp nhiệt: Hương nhu, Hậu phác, đều 3 chỉ; Bạch liên  
đâu 4 chỉ (đám nhỏ), gia Thiên hoa phấn 3 chỉ, Hoàng cầm 2  
chỉ, Chi tử 10 trái (đám nhỏ), Sắc nước 2 chén rưới còn  
7 phân.

15. KIM TỎA CỔ TINH HOÀN: Trị tinh ra vô chừng:  
Tật lê (sao) Khiếm thiết (chứng), Liên tu, Long cốt (tẩm giấm  
nướng), Mau lệ, (ngâm muối 24 giờ đốt cháy), Tả nhuyển,  
dùng hột sen làm hồ vò hoàn.

16. MINH MỤC LƯU KHÍ THANG: Trị quang mục  
bất minh, nước mắt, không mở mắt được, lãnh lỵ: Đại  
hoàng, Xuyên khung, Ngưu bàng, Cúc hoa, Tế tân, Kinh giới,  
Mang tạt lê, Huyền sâm, Cam thảo, Mộc tặc, Thảo quyết  
minh, Chi tử, Hoàng cầm, Thương truật.

17. MỘC HƯƠNG LƯU KHÍ ẨM: Trị chứng khí bế tắc,  
hung cách hành trướng, diện mục sưng húp, tứ chi nặng nề,  
cổ khô, miệng đắng, đại tiểu tiện đều bế.

Gồm 23 vị: Mộc hương, Đinh bì, Hoắc hương, Bán hạ,  
Đẳng sâm, Bạch truật, Xích linh, Hậu phác, Thanh bì, Trần

bì. Thảo quả, Bình lang Hương phụ, Tử tô, Đại phúc bì, Mộc qua, Bạch chỉ, Mạch đông, Nga truật, Mộc thông, Xương bồ, Cam thảo, Nhục quế ; gia Sinh cương Sắc ướng.

Với phương này, khí Hoắc hương và Xương bồ, gia Trâm hương, Chi xác và Ma hoàng, gọi là *Nhi thập tứ lưu khí âm*.

Gia giảm :

- Cỏ thông gia Bạch đậu khấu.
- Thùng mần gia Hắc khiên ngư.
- Dầu diêm thùng gia Thông bạch.
- Đờ (bụng) thùng gia Chi xác, bội Thanh bì
- Tề (rún) cước thùng gia Tang bạch bì.

18. NGŨ Ế THANG : Trị ói mửa : Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Trần bì, Đại phụ tử, Nhục quế, Càn cương, Tế tân, Ngô thù du.

19. NHÂN SÂM DƯỠNG VINH THANG : Trị Tỳ Phế đều hư yếu, người bạc nhược, mình nóng, sợ lạnh : *Thập toàn đại bổ thang*, khí Xuyên khung ; gia Trần bì, Viên chí, Ngũ vị tử.

Về cân lượng thì Bạch thực 1 chỉ rưỡi, Viên chí 3 phân, Ngũ vị tử 13 hộ, các vị khác đều 1 chỉ. Gia Cương, Táo, Sắc ướng.

20. NHÂN SÂM DƯỠNG VỊ THANG : Trị ngoại cảm có đàm, biếng ăn, nóng lạnh eng eng : Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ, Hậu phác, Thảo quả, Hoắc hương, Ô mai.

Nhân sâm dưỡng vị Phục linh, Cam,  
Trần, Bán, Phác, Quả, Hoắc, Mai kham.  
Nặng y ngoại cảm đình đàm thực  
Hàn ngược vu dương táo Phục hàm.

21. **NHÂN SÂM LỢI CÁCH THANG** : Trị lồng ngực nặng nề, đại biến kết tảo, đàm khái suyễn, tỳ vị ủng trệ : Sâm, Qui, Hoắc hương, Hậu phác, Chi thiết, Đại hoàng, Mộc thông, Bình lang, Cam thảo.

22. **PHÂN TÂM KHÍ ÂM** : Trị nam nữ ngũ khí bất hòa, phần nhiều vì ưu sầu tư lự thái quá làm thương tổn thần khí, hoặc trái ý nghịch lòng. Uất khí lưu trệ không tan, tâm hung bí muộn, nách hồng khí phần không thông, chu miện, tứ chi bủn rủn, xây xâm mặt mày : Thanh bì, Trần bì, Bán hạ, Phục linh, Mộc thông, Xích thực, Tử tô, Phúc bì, Khương hoạt, Cam thảo, Sinh cương.

23. **PHÒNG PHONG THÔNG THÁNH TÁN** : Khi bị phong và nhiệt nhiều quá, trong và ngoài tam tiêu đều đầy (thiệt), nên dùng phương này mà đưa ngoài đầy trong : Phòng phong 5 phân, Đương qui 5 phân, Xuyên khung 5 phân, Bạch thực 5 phân, Liên kiều 5 phân, Bạc hà 5 phân, Ma hoàng 5 phân, Thạch cao 1 chỉ, Kiết cánh 1 chỉ, Hoàng cầm 1 chỉ, Bạch truật 5 phân, Chi tử 5 phân, Kinh giới 5 phân. Huột thạch 3 chỉ, Đại hoàng 5 phân, Mang tiêu 5 phân, Cam thảo 2 chỉ. Gia Sinh cương, Thông bạch. Sắc uống. Nếu tự lợi, khử Mang tiêu, tự hạn khử Ma hoàng.

24. **QUẾ CHI THỰC DƯỢC THANG** : Trị bụng đầy cứng do hạ lẫm khi bị bệnh Thái dương chứng : Túc Quế chi thang bội Bạch thực, nếu bụng đầy đau, phình lớn, gia Đại hoàng.

25. **SANH ĐỊA CẦM LIÊN THANG** : Trị thổ huyết, nục huyết, hư phiền : Sanh địa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Sài hồ, Tế giác, Chi tử, Cam thảo, Kiết cánh, Bạch thực (sao rượ).

26. **SÂM KỶ CỨU NGUYÊN THANG** : Trị Thận thủy khô kiệt, bất năng vận thượng, làm khát nước, e sẽ sanh ung

thư : Hoàng kỳ, Nhân sâm, Cam thảo, Mạch môn, Ngũ vị tử, chút ít Châu sa

27. SƠ PHONG THANG Trị phong trúng phủ, tay chơn cơ quắp không có cảm giác, mặt mày biến sắc, sợ gió ; phong thấp đàm hỏa. Dương qui, Xuyên khung, Phục linh, Trần bì, Bán hạ, Ô dược, Hương phụ, Bạch chỉ, Khương huyệt, Phòng phong, Ma hoàng, Cam thảo, Tế tân. Gia Sanh cương, Táo đỏ.

28. SƠ TÀ THIẾT BIỂU (CỐ HẠN) THANG : Trị thương hàn đầu đông phát nhiệt, sợ lạnh, mũi nghẹt, có mồ hôi, mạch Phù Huyết (bệnh không có mồ hôi không được dùng phương này) : Quế chi, Thược dược, Cam thảo, Phòng phong, Xuyên khung, Khương huyệt, Bạch truật. Gia Đại táo, Sanh cương, Uống ấm.

29. TAM HUỖNH THANG : Trị thiếu dương chứng, nóng nhiều (thiệt nhiệt) : Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm (3 vị đồng phân). (Có thể hiệp với *Triều sài khổ thang*).

30. TAM NGŨ THẤT TÁN : Trị chi thể bất nhơn (không cảm giác), phong hàn tê thấp, châu thân nặng nề : Phòng phong, Phụ tử, Càn cương, Tế tân, Phục linh, Sơn thù.

31. TAM SANH ẨM : Trị trúng phong mê man, miệng méo mắt xếch, nửa thân tê xụi, đàm sôi, tay chơn lạnh : Sanh Nam tinh, Sanh xuyên ô, Sanh phụ tử, Mộc hương, gia Sanh cương. Nấu sôi cho uống lần lần. Nếu khí hư gia Sâm.

32. TÂY CÁN THANG : Trị nhân mục hoa tà rất hay. Cán đầy thuộc bệnh thiệt : Khương huyệt, Dương qui, Bạch hà, Chi tử (sao), Đại hoàng, Phòng phong, Chích thảo ; gia Xuyên khung, Long đởm thảo (sao).

33. TÂY PHẾ THANG : Trị ho hen, đàm giải rất hay : Hoàng cầm, Thiên môn, Hạnh nhơn, Ngũ vị tử, Cam thảo, Sanh cương, Mạch môn, Bán hạ.



34. TÂY TÂM THANG : Trị tiêu tiện không thông, đái đò, mết mừ, ho hen phát nhiệt, miệng khô đắng, hay giận : Ma hoàng, Bạch truật, Đại hoàng, Dương qui, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà, Kinh giới huệ, Sanh cương.

35. TIÊU KIỆN TRUNG THANG : Trị Tỷ Vị yếu, giúp tiêu hóa mạnh thì khí thanh máu huyết nhiều, bỏ trung khí, trị hư lao, bụng lạnh : Tức *Quế chi thang* bội Bạch thược và gia Di đường. Sắc trước 5 vị, bỏ bã, hòa Di đường vào uống ấm.

36. TIÊU TỤC MẠNG THANG : Trị trúng phong hoặc hoảng hốt, hoặc mê man, nửa thân mình cứng đờ, hoặc tay chơn co quắp, miệng méo mắt xèch, nói lắp bắp, đau nhức eo khuỷu, đăm hỏa phát lên : Phòng kỷ, Quế chi, Hạnh nhơn (sao), Xuyên khung (tâm rượu), Hoàng cầm (sao), Thược dược (sao rượu), Cam thảo, Nhân sâm, Phụ tử, Ma hoàng, Phòng phong, Gia Sanh cương, Đại táo. Sắc uống.

37. TINH BÁN THANG : Trị hỏa uất ở Vị : Nam tinh 1 chỉ, Bán hạ 1 chỉ, Thạch cao 2 chỉ, Hương phụ 1 chỉ rưỡi, Chi tử (sao) 2 chỉ, Sanh cương 2 lát.

38. TƯ NHUẬN THANG : Trị phong trúng tạng, đa trệ cứu khiếu, tất tiếng, môi đỏ, tai lằng, nghẹt mũi, đại tiêu bế sáp không thông : Dương qui, Thục địa, Hậu phác, Hạnh nhơn, Hỏa ma nhơn, Khương huyệt, Đại hoàng, Hồng hoa (3 hoặc 4 phân), Chỉ xác, Bình lang.

39. TƯ THO GIẢI NGŨ THANG : Trị phong trúng bán thân, không nói được, có thể mê man : Nhục quế, Phụ tử, Trúc lịch, Chích thảo, Khương huyệt, Phòng phong, Toan táo nhơn, Gia Sanh cương. Sắc uống.

40. TƯ MA THANG : Trị hơi lên, thờ hồn hèn : Nhân sâm, Ô dược, Bình lang, Trầm hương. Sắc uống, hoặc tán nhỏ chế nước sôi uống.

41. TỬ NGHỊCH TÁN : Trị thương hàn thiếu âm chứng, dương tà nhập lý, hoặc ho hoặc hơi khớp, đái không thông, hoặc đau bụng hoặc ỉa chảy mà trần đi : Sại hồ, Bạch thược (sao), Chỉ thiết (sao), Chích thảo. Sắc uống hoặc tán nhuyễn uống với nước chín đề nguội.

(Xin đừng làm với Tử nghịch thang trị bệnh hàn).

42. TỶ HÒA ÂM : Trị bệnh lâu, vị hư ầu thổ : khi nghe ăn hoặc nghe đến thuốc đều ầu thổ cả : Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Hoắc hương, Trần bì, Sa nhơn, Thần khúc, Cam thảo, Thương mễ (gạo lức), Gia Sanh cương, Đại táo. Sắc uống.

43. TỬ THÁNH TÁN : Trị sản khí ngoại thận thủng trướng : Tiểu hồi hương, Xuyên sơn giáp, Toàn yết, Nam mộc hương, đồng cân lượng. Tán nhuyễn mỗi lần uống 1 chỉ ruỡi, nửa rượu nửa nước.

44. THANH LY TỬ KHÂM THANG : Trị do lao phòng quá độ làm âm hư hỏa động, phát nhiệt, ho thổ đàm, suyễn, đờ mờ hôi, tiết tinh, tai bưng, mắt lòa, mạch Trầm Sáp Sanh địa, Thục địa, Mạch đông, Dương qui, Bạch thược, Sơn đước, Thiên môn, Đơn bì, Chích thảo, Bạch linh, Sơn thù, Bạch truật, Trạch tả, Hoàng bá, Tri mẫu, Sanh cương, Đại táo, Dâm nhiều gia Trúc lịch.

45. THANH THỤ ÍCH KHÍ THANG : Trị bệnh mùa hạ bị thấp nhiệt, tay chơn bải oải, tinh thần đờ đẫn, mình nóng hầm, thổ nặng nề, bút rút đái đỏ, miệng khát, đờ mờ hôi cấp, mạch hư : Nhân sâm, Hoàng kỳ, Chích thảo, Dương qui, Mạch đông, Ngũ vị tử, Thanh bì, Trần bì, Trần khúc, Cát căn, Trương truật, Bạch truật, Thăng ma, đồng cân lượng tán nhỏ, uống mỗi lần 1 chỉ với nước nấu gừng, Táo.

46. THÁNH DỬ THANG : Trị các chứng ra máu hoặc thiếu máu mà thành ra khát nước, róng náy, khô khát, ngủ không được, bút rút : Tử rụt thang thêm Nhân sâm, Hoàng kỳ.

47. THĂNG DƯƠNG PHÁT BIÊU THANG : Trị thương hàn, phát nóng sợ lạnh, đầu đau như búa bổ, cổ gáy cứng, thân tọ hỏa chích, không mồ hôi, mạch Phù Khẩn : Ma hoàng, Hạnh nhơn, Quế chi, Cam thảo, Xuyên khung, Bạch chi, Khương huýt, Phòng phong, Thăng ma, Sanh cương, Thông bạch.

48. THẬP VỊ ĐỊA HOÀNG HOÀN : Trị chứng trên nóng, dưới lạnh, uống thuốc mát thì đi tả nhiều : *Bát vị địa hoàng hoàn* gia Bạch thực, Huyền sâm.

49. THIÊN KIM TIÊU ĐỘC TÁN : Trị ác sang, độc thũng, đồng thối, anh lưu, loa lịch, đình thũng (ghê cứng làm độc, phát ung thư như miệng cá, mới phát một hai ngày tựa như thương hàn, khát nước, tay chơn nặng nề, hoảng hốt, nằm ngồi không yên, da thừa nóng bức, bôn táo, đái vàng) : Liên kiều, Hoàng cầm, Dương qui, Kim ngân hoa, Xích thực, Thiên hoa phấn, Táo giác, Mâu lệ (nướng), Phòng phong, Đại hoàng, Mang tiêu, Sắc với nửa rượu nửa nước. *Phương này ky thai.*

50. THIÊN KIM NỘI THÁC TÁN GIA VỊ : Trị ung thư do khí huyết ngưng trệ, phong độc ủng kết. *Phương này có công năng phát tán ngoại tà, lưu hành khí huyết, bài nung, chỉ thống, sanh cơ nhục* : Hoàng kỳ, Nhân sâm, Dương qui, Xuyên khung, Bạch thực, Bạch chi, Phòng phong, Hậu phác, Kiết cánh, Nhục quế, Qua lâu nhơn, Kim ngân hoa, Cam thảo.

Sắc với 2 phần nước một phần rượu. Uống hai, ba thang, miệng ghê có ra máu bầm và có mồ hôi, đó là thuốc có công hiệu.

51. THIÊN THỦY TÁN cũng gọi là LỤC NHỨT TÁN : Trị mùa hạ trúng nắng, làm hại nguyên khí, trong ngoài đều nóng, mặt môi bứt rứt, khát nhiều, trong ruột khô khan. Cũng

làm cho dễ mau, xuống sửa, làm cho đại đả, bụng trần ỉa rặn, hoặc ỉa rớt : Huyết thạch 6 lượng, Cam thảo 1 lượng Tán nhuyễn, uống với nước nấu Đẳng tâm. Nếu gia vị Châu sa có tên là *Ích nguyên tán* trị được các chứng trên, đồng thời trị trẻ nhỏ nóng kinh.

52. THIÊN VƯƠNG BỒ TÂM ĐƠN : Trị thiếu máu, tinh thần không yên, miệng lưỡi có mọt, khát nước. tiện bón, hay quên : Sanh địa, 4 lượng ; Toan táo nhơn, Đương qui, Bá tử nhơn, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Ngũ vị tử. mỗi vị 1 lượng ; Viễn chí, Phục thần, Nhân sâm Huyền sâm, Đơn sâm, Kiết cánh, mỗi vị 5 chỉ. Tán nhuyễn.

53. THÔNG MẠCH TỬ NGHỊCH THANG : Trị bệnh quá hàn, lưỡi ướt và đen, xương nhức, lưng eng eng, mạch Trầm, mạch không nhẩy do hàn : Càn cương 2 chỉ, Sanh phụ tử 3 chỉ, Chích thảo 2 chỉ. Sắc uống. Mạch lẩn lẩn có là sống, hề ra gấp là chết

Xem mặt đỏ thì gia Thông bạch 9 tép luôn cả gốc rễ lá. Nếu có đau bụng thì khử Thông bạch, gia Bạch thực 2 chỉ. Có ợi thì gia Sanh cương 7 lát. Có đau cổ giảm Bạch thực, gia Kiết cánh 2 chỉ. Uống mà mạch không ra, giảm Kiết cánh, gia Nhân sâm 3 chỉ.

54. THƯỢNG TRÌ ÂM : Tức *Dũ phong nhuận táo thang*, gia Nhân sâm, Ô dược.

55. TRẦM HƯƠNG HÓA KHÍ THANG : Trị ăn uống vật thực đình trệ không tiêu hóa, tâm tỳ đông thống, khí thấp, khí tích khối, yết hầu hơi nghẹt : Thanh bì 5 phân, Trần bì 5 phân, Tam lăng 2 chỉ, Nga truật 2 chỉ, Xương bồ 1 chỉ, Hắc sữ 2 chỉ, Đẳng sâm 1 chỉ, Bạch truật 1 chỉ, Sơn dược 3 chỉ, Sa nhơn 5 phân, Bình lang 2 chỉ, Đậu khấu 6 phân. Đinh hương 3 phân, Mộc hương 2 phân, Trầm hương 2 phân, La bặc tử 2 chỉ, Bạch linh 2 chỉ.

56. **VỊ LINH THANG** Trị mọi Hạ vị. Hạ bị thương  
thư, hạ re, phiên khạt, phác thống. Thương trấu, Trần bì,  
Hậu phác, Bạch truật, Bạch linh, Nhục quế, Trư linh, Trạch  
tả, Nhân sâm, Bạch thược, Chích thảo, Hoàng liên.

57. **VỊ LINH THANG GIA GIẢM** Trị âm thực vô vị,  
tứ chi vô lực, biếng ăn, mạch Trĩ và Sáp, bụng no đầy cố tích  
khởi. Thương trấu, Trần bì, Hậu phác, Trư linh, Trần tã,  
Bạch truật, Bạch linh, Sơn tra, Tầm lãg, Nga truật, Phác bì,  
Bán hạ, Thanh bì, Cam thảo, La bạch tử, Hoắc hương,  
Sinh cương

## MỘT SỐ PHƯƠNG THANG ĐƠN GIẢN

Việc học và trị bệnh dùng thuốc rất là công phu, chúng  
tôi cũng cố gắng tra cứu một số phương pháp đã thực tế  
lâm sàng như sau:

### BÌM BÌM HẠC SỬU

Học Bìm bìm trị đau lưng do lao lực nặng gây rạn rất hay.  
Cách nấu: Lọc bìm bìm, một đon với nước muối rồi phơi khô,  
phần nào để trong phần nửa sao vàng. Tán nhuyễn.

Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần trung bình 1 muỗng canh.

## BỘC TRÙNG NHỆN

Bộc trùng (thực vật độc, thường sống ở xô két nhà, bờ rào, v.v.) Trong lá, trùng Nhện có vị đắng, cảm máu rất hay.

## BÔNG MỒNG CÀ KÉ QUAN THẢO.

Bông Mồng có vị ngọt, tính hàn. Vào kinh (tán nhuyễn) có công dụng làm máu điều hòa máu, tán kết, giải độc: chữa được bệnh trĩ lậu, đái bầm, bạch đới, Còn sao đen trị hạ huyết, thoát huyết, trong kinh.

Mỗi lần uống 1 muỗng canh, với nước nóng pha chút rượu.

## BÔNG NGŨ NGAY

Dùng vỏ cây, làm bột tro hoặc phơi khô, sắc uống, trị được bệnh sáo tiện (đau kể).

Mỗi ngày dùng từ 12 đến 20g (sấy khô), 1 lượng đến 2 lượng (loại tươi).

## CẢI BÈ TRẮNG

Cải bẹ trắng bồ và làm nát Phổi và Gan

Cắt bỏ gốc và phần non lá xanh (phần ngon), chỉ dùng phần non lá xanh còn lại và cộng trắng:

— Phần lá xanh: bỏ vỏ mặt gan.

— Phần cộng trắng: bỏ vỏ mặt phổi

Nấu nước uống, hoặc nấu ăn canh. Ngày dùng 100-200g

## CAU GIÀ (BINH LANG)

« Cau già nấu nước uống đi.

Uống rồi bụng xẹp, bước đi nhẹ nhàng. »

Ruột trái cau già lược phơi khô, sắc uống trị bệnh cổ trướng và phù thũng.

Ngày dùng 5 - 10 hạt

*Ghi chú* : Hạt càng già càng ít chất Tanin nên đỡ chát và đỡ xót ruột hơn.

### VỎ CAU (PHÚC BÌ)

Vỏ cau nấu nước uống đi,  
Uống rồi lợi tiểu khai thông tiểu tiện.

Dùng vỏ trái cau sắc uống, trị bình tiểu tiện không thông. Ngày dùng 8 - 10 g.

### CÂY CÁCH (CÂY CỐI QUẠ)

Còn gọi là cây Ô cựa. Ở nhà quê thường dùng lá Cách gói thịt bò, thịt vịt, thịt heo để nướng ăn.

Lá Cách vị đắng, tính ấm, có chút ít độc, dùng trị các chứng ghẻ, nhọt sưng, đau, nhức.

Dùng lá Cách tươi đem vắt nước cốt cho uống nhiều để xổ độc. Có thể dùng rễ đem nấu, nấu nước uống.

Ngày dùng 20 - 40g.

Dùng ngoài tùy vết thương lớn nhỏ.

### DÂU TÂM ĂN

Dâu tâm ăn trị mặt nám nhăn khô héo.

Dùng lá (Tang diệp) và cành (Tang chi) cây Dâu tâm ăn, cắt ngắn, phơi khô, sao sơ. Mỗi lần dùng từ 20 - 40g, sắc uống (3 chén còn 1 chén). Mỗi ngày uống 2 lần. Uống vài tháng thì hết bệnh.

Hoặc dùng nước vo gạo rửa mặt cũng có thể trị được mặt nám.

## DỪA

Nước dứa trị được kiết lỵ.

Phải hái trái dứa ở phía mặt trời lặn (vì thuộc âm) uống trị bệnh kiết lỵ mới công hiệu.

Ngày dùng 1 — 2 trái.

*Ghi chú* : Người tỳ vị hư yếu do hàn không dùng.

## KIỆN CÒ (CÂY BẠCH HẠC)

Lá hoặc rễ cây Kiến cò nấu uống trị máu cao.

Lấy một nắm sắc 2 chén còn 8 phân. Uống 2 — 3 lần thì máu xuống.

## KHÔ QUA (MUỚP ĐẮNG)

Dùng trái khô qua non đấm với chút muối, trị Giời ăn và huyết vận đập lên chỗ bệnh).

## KHOAI LANG

Khoai lang trị được bệnh Tê bại.

Khoai lang nấu chín, vớt ra, lột bỏ vỏ, xắt ra từng khoanh trộn với giấm, hấp ăn.

Mỗi ngày ăn 1—2 lần. Ăn khoảng vài tuần thì hết bệnh.

## LÁ VANG

Lá vang trị bệnh lác voi (lác trâu).

Lấy lá vang (thường dùng nấu canh chua) rửa sạch, xắt nhỏ phơi ráo. Sắc 3 chén lá với 6 chén nước, còn 3 chén. Uống 1 chén, 2 chén còn lại sắc cạn còn nửa chén dùng thoa phết vào chỗ bị lác voi. Mỗi ngày uống 1 chén và thoa xức 3-4 lần, chừng một tháng thì hết bệnh.



## LỤC BÌNH

Lục bình chữa bệnh dịch hạch rất hay.

Dùng một cục lục bình nhai với chút muối, nuốt nước, xác thì đắp.

## ME DẤT

Me dất trị viêm A-mi-dan.

Nhai me dất đã rửa sạch sẽ với chút muối, nuốt nước từ từ, nhả bỏ bã.

## NANG MỤC (HẢI PHIÊU TIÊU)

Nang mục trị bệnh đau dạ dày.

Khử sạch Nang mục, phơi khô, nướng, tách bỏ vỏ cứng và rìa chung quanh (vì vỏ cứng và rìa rất bén, uống vào sẽ có hại cho dạ dày về sau), tán nhuyễn.

Ngày uống 2—3 lần, mỗi lần 1 muỗng cà phê đầy.

## NGHỆ (CƯƠNG HOÀNG)

Tánh ấm, vị hơi cay, có tài trị hơi nghệt trong bụng, làm cho hơi chạy xuống, tan máu tích tụ.

Nghệ nấu nước thể trà uống, giúp tăng hồng huyết cầu, người yếu mét xanh được hồng hào.

Lấy Nghệ cao sạch vỏ, xác mỏng phơi khô, hoặc dùng tươi. Nấu ra màu như nước trà là được.

Mùi Nghệ dễ xúc các mụn ghẻ cương, sưng rất hay.

## NHỆN

Khi bị mụn ghẻ độc (Độc sang), bắt 5—7 con nhện (loại nhỏ như hột thóc dùng dùng tẩy xỉa răng-tán nhuyễn, phết trên

giấy hút thuốc, đắp lên một ghê độc. Nếu một mới phát thì sẽ tiêu, nếu lâu thì nan rung má

Khi nung má, dùng lá bông Lông đen (Bông búp) loại lá không già không non, lá bánh tẻ ngâm với chút muối đắp đều làm bề miệng. Kế đó dùng lá hoặc bông Cúc vàng ngâm với chút muối, đắp đều gom miệng và kéo da non

## PHÂN TRAU

Phân trau trị thấp khớp, đau gối sưng đau.

Dùng Phân trau mới ia trong vòng vài giờ trộn với hạt củ hành hoặc hành lương (băm nát) xào với dầu, bỏ nơi bị bệnh.

## PHÈN CHUA

Phèn chua phi hóa (nướng), tán nhuyễn thành bột để trị bệnh lở tai thối có mũ (lấy bột thổi vào).

Ngoài ra, Phèn chua còn trị bệnh hôi nách, lấy bột xức có thể công hiệu khoảng 4 giờ.

## RAU BỢ (THỦY TẦN)

Rau Bợ thường mọc nơi đồng ruộng, lá nó giống như me đất, tánh lạnh, vị ngọt, không độc, có công năng làm thối nhiệt, lợi thủy, trị bệnh tiêu khát và bệnh đái đường.

Nhờ cả cây lẫn rễ, rửa sạch đất. Mổ lần dùng độ nửa ký để vào nơi đất mới, đổ 2 tô nước mưa lau hoặc nước dừa lữa, sắc còn nửa tô.

Uống mỗi đêm trước khi đi ngủ. Bệnh nhẹ uống một tuần sẽ có công hiệu.

## RAU MÁ (HÀNH THỦY TẦN THẢO)

Rau má loại cọng tím, luộc ăn và uống nước trị được bệnh da dày xốt do Vị nóng.

## RAU TRAI (BIỀN SỨC)

Rau trai, vị đắng, tánh lạnh, có công năng trị các chứng ghê sần, mụn nước ngứa ngứa; trị mụn nhọt, lõi kim, thông tiểu tiện, chữa chứng da vàng, chứng róng nảy trong mình, đái gât xót đau.

Dùng 3 ký rau trai rửa sạch, đâm nhuyễn, đổ nhiều nước nấu rục, lược bỏ xác. Xong lấy nước vừa lược xong, bắt lên bếp nấu lửa riu riu cho cạn lại, đựng trong keo hoặc thổ đậy kín.

Mỗi lần uống chừng 2 muổng canh, trước bữa ăn.

## RIỀNG (LUÔNG CƯƠNG)

Củ riềng tánh nóng, vị cay, có công năng chữa bệnh lạnh móp tay chân, vọt lở da dày lạnh ói ngược, chứng hàn hoặc loạn đau bụng đi tả, làm tan đờ tích tụ không tiêu trong dạ dày, làm mạnh tý v...

Dùng củ riềng xác mỏng phơi khô, sao với cát. Sắc uống.

## SƠ ĐỪA

Vỏ cây sơ đũa phía mặt trời mọc (thuộc dương) đâm với chút muối, chế nước vắt uống, trị được bệnh la chầy.

## SEN (LIÊN THẢO)

Lá Sen thứ không già không non (lá bánh tẻ) dùng tươi hoặc phơi râm, xác nhỏ

Nấu nước uống thay nước trà, có công dụng bổ phần khí, và trị những người thiếu hơi khi nói.

## TRÁC BÁ DIỆP

Dùng loại lá còn tươi tốt trên cây (không nên dùng loại lá đã khô héo trên cây vì đã mất nhựa, uống không hiệu nghiệm), phơi khô, sao sơ.

Nấu uống thể nước trà để trị người hay sợ lạnh.

Dùng sao đen có công năng chữa thổ huyết, nọc huyết, băng huyết, vì huyết khi gặp màu đen sẽ ngưng chảy (thủy khắc hỏa).

## TRÂM ĐI

Đọt trâm đi trị bệnh yết hầu rất hay.

Mỗi lần nhai chừng 3 — 5 đọt trâm đi với chút muối, nuốt nước từ từ, rồi nhổ xác. Mỗi ngày dùng 3 lần, sáng, trưa và chiều. Bên ngoài dùng rễ trâm đi phía mặt trời mọc (thuộc dương) rửa sạch mài với giấm, dùng lông gà sạch phết ngoài cổ họng cho thường. Buổi mới phát thì tiếp, còn lâu thì đập mứt trong cổ họng, khai nhổ ra máu-mủ thì hết.

## DƯỢC TÁNH VÀ LIỀU LƯỢNG THƯỜNG DÙNG

Bài ca này trích trong « Thọ Thế Bảo Nguyên », là bài ca tóm tắt những tính dược cần thiết cho các Y sinh mới bắt đầu học ngành Y. Bài này làm theo thể văn vần, và để giữ nguyên theo bản văn bằng tiếng Hán, do đó, khi dịch sang nghĩa tiếng Việt, cũng chỉ dịch theo nguyên bản, nên có nhiều chỗ không được đầy đủ, và không thể diễn tả được hết ý. Ngoài ra, để giúp thêm phần tham khảo, chúng tôi sẽ nêu thêm những chỗ khác biệt trong bản Tánh dược ca ở sách « Vạn Bệnh Hồi Xuân ».

**A**

**A GIAO** cam, ôn  
 Chỉ khái, xung huyết  
 Thở nực, thái háng  
 Hư, nuy khả chết  
 (1 đến 3 chỉ)

**A GIAO** vị ngọt, tính ấm  
 Giảm ho và trở máu  
 Ói ra máu, băng huyết  
 Người hư yếu không nên dùng.

**AN TỨC HUƠNG** tân  
 Phích tà khử ọc  
 Trục quý, tiêu cở  
 Quý thân năng lạc  
 (5 phân đến 1,5 chỉ)

**AN TỨC HUƠNG** vị cay  
 Trừ đợc tà khí và khí  
 Đầy lui đợc bình quái lạ,  
 Tiêu đợc cở trướng, làm yên  
 đợc thân khí

**B**

**BÁ BỘ** vị cam  
 Cốt chưng, lao tế  
 Sát cam du trùng  
 Cứu thân công đại  
 (1 đến 2 chỉ)

**BÁ BỘ** vị ngọt  
 Trị nóng trong xương, lao  
 nhọc,  
 Trừ giun sán  
 Tác dụng mạnh đến ho lâu ngày

**BÁ HẠP** vị cam  
 An tâm định Đởm  
 Chỉ khái tiêu phù  
 Ung thư khả giảm  
 (1 đến 2 chỉ)

**BÁ HẠP (Hợp)** vị ngọt,  
 An thần, làm hết sợ sệt,  
 Hết ho, tiêu sưng phù  
 Mụn nhọt dùng đều khỏ.

+ GC : Sách VBXH ghi :  
 Ung thư khả chuyết  
 (Các chứng mụn nhọt nên  
 uống)

**BÁ TỬ** vị cam  
 Bỏ tâm ích chí  
 Liễm hàn phò dương  
 Cảnh liệu kinh úy  
 (1 đến 3 chỉ)

**BÁ TỬ (nhân)** vị ngọt  
 Bỏ tâm, giúp cho Chí  
 Cầm mồ hôi, thêm dương khí  
 Còn làm cho hết kinh sợ

Sách VBXH ghi: «Bỏ tâm ích chí» và câu sau cùng ghi: «Cảnh trừ kinh quý».

**BA ĐẬU** tân, nhiệt  
Trừ vị hàn tích  
Phá trung, tiêu đàm  
Đại năng thông lý  
(1 đến 2 chỉ)

**BA KÍCH** tân, cam  
Đại bổ hư tổn  
Tinh huyết, mộng di  
Cường gân, cố bản  
(1 đến 3 chỉ)

**BẠC HÀ** vị tân  
Lời thanh đầu, mục  
Khử phong, hóa đàm  
Cốt chùng, nghi phục  
(5 phần đến 7 phần)

**BẠCH CẬP** tân, khô  
Công chuyên thấu liễm  
Thũng độc, sang dương  
Ngoại khoa cực thiện +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHX ghi : «Thũng độc sang dịch» và câu cuối ghi : «Ngoại khoa tối thiện»

**BẠCH CHỈ** tân, ôn  
Dương minh đầu thống +  
Phong nhiệt, táo dương  
Bồi nung thông dựg  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi «Dương minh đầu đơng (chữ đơng ở đây là đau nhiều, mạnh nghĩa hơn chữ thông cũng là đau).

**BA ĐẬU** vị cay, tính nóng  
Trừ khí tàm, xét ở bao tử  
Phá học, khử kết, tiêu đàm  
Tác dụng mạnh về Kết lý

**BA KÍCH** vị cay ngọt  
Trị suy nhược rất hay  
Huyết tinh, mộng tinh và đi  
Mạnh gân, giữ vững gân cốt

**BẠC HÀ** vị cay  
Làm nhẹ đầu, sống mắt  
Trừ phong, tiêu đàm  
Nóng trong xương, nên uống

**BẠCH CẬP** vị cay, đắng  
thường dùng thu liễm  
Mụn nhọt sưng, lở  
Dùng chữa bệnh ngoại khoa  
rất hay

**BẠCH CHỈ** vị cay, tính ấm  
Đầu đau thuộc kinh Dương  
Phong nhiệt và làm ngứa ngứa  
Thường dùng đề nung mù

**BẠCH KHẨU** tân, ôn  
Năng tiêu trướng ế +  
Ich khí điều ngưng  
Chi ầu hòa Vị +

(5. phân đến 1 chỉ)

**BẠCH (ĐẬU) KHẨU** vị  
cay tính ấm

Làm tiêu đầy, trướng, ~~ti~~ mắt  
có mộng

Bổ khí và điều hòa ngưng khu  
Cầm ói, điều hòa bao tử

+ Sách VBH Xuân ghi : Năng khuốc chướng ế —  
Dùng trị mắt đau có màng; và câu cuối ghi : Chi ầu  
phân Vị — Cầm ói, ăn vào lại ói ra

**BẠCH PHỤ** tân, ôn  
Trị diệp bá bệnh  
Huyết tề, phong, sang  
Trúng phong đàm chứng  
(5 phân đến 1,5 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi :

**BẠCH PHỤ** vị cay, tính ấm  
Trị khỏi được nhiều bệnh  
Tề thấp do huyết, phong,  
mụn lở

Trúng phong do đàm

**BẠCH PHỤ** tân, ôn  
Nhi trị bá bệnh  
Huyết tỳ, phong, sang  
Trúng phong chư chứng

**BẠCH PHỤ** vị cay, tính ấm  
Trị được nhiều bệnh  
Tề do huyết, phong, mụn lở  
Các loại trúng phong

**BẠCH QUẢ** cam, khô  
Chuyên thấu bạch trọc  
Điêm trà yêm tử  
Bất khả đa tước  
(1 đến 3 chỉ)

**BẠCH QUẢ** vị ngọt, đắng  
Chuyên thu các trọc khí  
Uống thay trà hoặc ngâm rượu  
Không dùng nhiều

**BẠCH THUỘC** toan, hàn

Năng thấu, năng bổ  
Tả lợi, phúc thống  
Hư hàn vật dự  
(1 đến 3 chỉ)

**BẠCH THUỘC** vị chua, tính  
lạnh

Có tính vừa thấu vừa bổ  
Cầm đi cầu, trị bụng đau  
Người hư hàn không nên  
dùng

BẠCH TRUẬT cam, ôn  
Kiện Tỳ, cường Vị  
Chỉ tả, trừ thấp  
Dưỡng khí tại bì +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi: «Kiềm khu đãm bì» (Lại trừ  
được đãm kết).

BÁN HÀ vị tân  
Kiện tỳ, táo thấp  
Đãm khuết, đầu đông +  
Thấu, âu kham nhập  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi: «Đãm, nuy, đầu đông —  
(Chứng đãm, chứng suy yếu, đầu đau nhiều)

BIÊN ĐẬU vị lương  
Chuyên cân thổ tả  
Hạ khí, hòa trung  
Từ độc năng hóa  
(1 đến 2 chỉ)

BẠCH TRUẬT vị ngọt,  
tinh ấm

Làm mạnh Tỳ Vị  
Cần ja, trừ thấp  
Trừ được chứng kết tụ

BÁN HÀ vị cay  
Mạnh Tỳ, trừ thấp  
Lạnh người do chứng đãm,  
đầu đau nhiều  
Ho, ói mửa không ăn uống  
được

(BẠCH) BIÊN ĐẬU hơi mát  
Trị thổ tả rút gân  
Làm khí thông xuống, điều  
hòa Tỳ Vị  
Hay tiêu được rượu độc

BINH LANG vị tân  
Phá khí, sát trùng  
Khử đãm, trục thủy  
Chuyên trừ hậu trọng  
(1 đến 2 chỉ)

BINH LANG vị cay  
Phá khí, diệt giun sán  
Trừ đãm, tiêu phù (nước)  
Thường dùng rất tốt

BỒ CÔNG thảo khô  
Di kiên, tiêu thũng  
Kết hạch năng trừ  
Thực độc khả dụng  
(1 đến 2 chỉ)

BỒ CÔNG (ANH) vị đắng  
Làm tan vật cứng, tiêu phù  
Thường trừ các hạch, kết tụ  
Có tác dụng tiêu độc



**BỒ HOÀNG** vị cam

Trục ú, chỉ băng

Bồ huyết tua sao +

Phá huyết dụng sanh +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi :

**BỐI MẪU** vị hàn

Chỉ thấu, hóa đàm

Phế ung, Phế nuy

Khai uất trừ phiền

(1 đến 2 chỉ)

**CAM THẢO** cam ôn

Điều hòa chư dược

Chích : tất ôn trung

Sanh : tất tả hỏa

(5 phân đến 1 chỉ)

**CÀ CƯƠNG** vị tân

Giã, iều phong hàn

Bào khô, trục lãnh

Hư nhiệt vừa kham

(5 đến 7 phân)

**CÀN TẮT** tân, ôn

Thông kinh phá hà

Trục tích, sát trùng

Hiệu như bồn mã

(1 đến 2 chỉ)

**BỒ HOÀNG** vị ngọt

Tiểu ú, cầm băng huyết

Dùng đề bồ huyết thì sao  
đen

Dùng phá huyết thì đề sống

Bồ huyết sao dụng

Phá huyết nghị sanh

**MẪU** tính hơi lạnh

Can ho, tiêu đàm

Phổi có mụn. Phổi suy yếu

Làm hết khí uất, phiền muộn

**CAM THẢO** vị ngọt, tính  
ấm

Điều hòa các vị thuốc

Sao mật : làm ấm Ty Vị

Đề sống có tác dụng tả hỏa

**GỪNG KHÔ** vị cay

Giải biểu phong hàn

Sao lên : vị đắng, trừ được  
hàn

Người hư nhiệt mẫn dùng

**SƠN KHÔ** vị cay, tính ấm

Thông kinh, phá hàn khối  
(trong bụng)

Trừ khối kết, giun sán

Công hiệu nhanh như ngựa sà

**CẢO BỒN** khí ôn  
Trừ đầu điên đỉnh +  
Hàn thấp khả khử  
Phong tà khả tịnh  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi : «Trừ thống điên đỉnh»

**CÁT CĂN** vị cam  
Khứ phong, phát tán,  
Ôn ngược vãng lai  
Chỉ khát, giải trừ  
(1 đến 2 chỉ)

**CẢO BỒN** khí ấm  
Trị đỉnh đầu đau  
Trừ được hàn thấp  
Làm yên được phong tà

**CÁT CĂN** vị ngọt  
Trừ phong, phát tán  
Nóng rét tới lui  
Hết khát, trị say rượu

**CÂU ĐĂNG** vị hàn  
Trị nhi kinh giản  
Thủ túc khiết tủng  
Sưu súc khâu nhần  
(5 phân đến 2 chỉ)

**CÂU ĐĂNG** hơi hàn  
Trị chứng làm kinh (trẻ con)  
Tay chân co quắp  
Co giật miệng mắt

**CÂU KỶ** cam, ôn  
Thêm tinh, bổ tủy +  
Minh mục, khứ phong  
Âm hưng, dương khởi  
(1 đến 2 chỉ)

**CÂU KỶ** vị ngọt, tính ấm  
Thêm tinh khí, bổ tủy  
Làm sáng mắt, trừ phong  
Làm mạnh về sinh dục

+ Sách VBH Xuân ghi : «Thêm tinh cốt tủy»

**CHI TỬ** tánh hàn  
Giải uất, giáng phiền  
Thở nục, Vị thống  
Hỏa giáng tiêu phiền  
(5 phân đến 2 chỉ)

**CHI TỬ** tính lạnh  
Trừ uất ức, phiền muộn  
Ói ra máu, Bao tử đau  
Làm hết nóng đường tiêu

**CHỈ THIỆT** vị khô  
Tiêu thực trừ bí  
Phá tích, hóa đàm  
Xung tường đặc bích  
(1 đến 2 chỉ)

**CHỈ THIỆT** vị đắng  
Dễ tiêu, trừ khối kết  
Phá khí kết, tiêu đàm  
Xuyên tường đở vách  
(Ý nói tác dụng xuyên thấu mạnh)

**CHỈ XÁC** vị ôn  
Khoái khí, khoan trường  
Hưng trung khí kết  
Trưởng mãn kham thường  
(1 đến 2 chỉ)

**CHỈ XÁC** hơi ấm  
Thông khí, thông ruột  
Khí kết ở ngực, bụng  
Đầy trưởng thường dùng

**CHƯ SA** vị cam  
Trấn tâm, dưỡng thần  
Khu tà, sát quỉ  
Định hồn, an phách  
(5 đến 7 phân)

**CHUA SA** vị ngọt  
Làm yên tâm, dưỡng thần  
Trừ tà ma quỉ  
Làm yên hồn phách

**CÔN BỐ** hàm hàn  
Trừ nhiệt, khiếm kiên  
Anh lự kết tụ  
Thủy thũng, tích tụ  
(1 đến 1,5 chỉ)

**CÔN BỐ** vị mặn, tính lạnh  
Trừ nhiệt, tan vật cứng  
Bứu kết tụ  
Phù thũng, kết tụ

**CỐT TOÁI BỒ** ôn  
Chiết thương cốt tiết  
Phong huyết tích đông

**CỐT TOÁI BỒ** vị ấm  
Bong, gãy xương, khớp  
Phong huyết tụ lại gây đau  
nhiều

Tổ: năng phá huyết  
(1 đến 2 chỉ)

Phá huyết rất mạnh

**CƯƠNG HUỖNH** vị khô  
Phá huyết, sanh cơ  
Huyết lâm, nghịch huyết  
Uất kết năng thụ  
(1 đến 2 chỉ)

**CƯƠNG TÂM** vị hàn  
Chư phong kinh giản  
Thấp đàm, hầu tê  
Sang độc, ban lạng +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VHH Xuân ghi : (Sang, tí, bàn ngón—Lở loét, tê, mụn ruồi)

**CƯƠNG HUỖNH** vị đắng  
Phá huyết, sinh da non  
Ứ huyết, huyết nghịch  
Làm hết uất kết

**CƯƠNG TÂM** vị mặn  
Cách chứng phong, kinh giản  
Đàm do thấp, họng tê  
Mụn lở loét, ban đầu

### D

**DÂM DƯƠNG HOẮC** tân

Âm khởi, hưng dương  
Kiệu cân, ích cốt  
Chi cường lực tăng  
(1 đến 2 chỉ)

**DIÊN HỒ KHÍ** ôn  
Tâm phúc thiết thống

Thông kinh, huyệt huyết  
Điệt phốc, huyết băng +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi : «Thiết học, huyết băng»

**DÂM DƯƠNG HOẮC** vị cay

Kích thích tinh lực  
Mạnh gân, xương  
Tăng cường sinh lực

**DIÊN HỒ** tính ấm  
Bụng đau dữ dội

Thông kinh, hoạt huyết  
Tê ngã, băng huyết.

### Đ

**ĐẠI HOÀNG** khô, hàn

Thiết nhiệt, tích tụ

**ĐẠI HOÀNG** vị đắng, tính lạnh

Nóng thực tích tụ

Trừ đàm, nhuận táo  
Sơ thông tiện bế  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi hơi khác :

ĐẠI HOÀNG khô, hàn  
Phá huyết, tiêu ứ  
Khoái cách, thông trường

Phá trừ tích tụ

Đại HỒI vị tân  
Năng trị sán khí  
Thông thống bàng quang  
Chỉ ấu, khai vị  
(1 đến 2 chỉ)

ĐẠI KÍCH cam, hàn  
Tiêu thủy, lợi tiện  
Phúc trường, trừng kiên  
Kỳ công minh huyền  
(1 đến 2 chỉ)

ĐĂNG SÂM cam, ôn  
Phò dương, trợ khí  
Khí suy khả dụng  
Tăng gia tân dịch  
(1 đến 3 chỉ)

ĐÀO NHƠN cam, hàn  
Năng nhuận đại trường

Tiêu đàm, nhuận trường  
Làm đại tiện dễ

ĐẠI HOÀNG vị đắng, tính  
lạnh

Phá huyết, trừ ứ trệ  
Làm nhẹ vùng ngực, thông  
ruột

Tiêu trừ tích trệ

ĐẠI HỒI vị cay  
Dùng chữa Sán khí  
Bàng quang phùng, đau  
Cam ho, kích thích tiêu hóa

ĐẠI KÍCH vị ngọt, tính lạnh  
Tiêu nước, dễ tiêu tiêu  
Bụng đầy, có khối kết cứng  
Công dụng rất kỳ lạ

ĐĂNG SÂM vị ngọt, tính ấm  
Giúp dương khí  
Người khí suy có thể dùng  
Thêm tân dịch

ĐÀO NHƠN (nhân) vị ngọt  
tính lạnh  
Làm nhuận đại trường (ruột  
già)

Thông kinh, phá ứ  
Huyết hà kham thường  
(1 đến 2 chỉ)

ĐỊA CỐT BÌ hàn  
Giải cơ, thổi nhiệt  
Hữu hãn, cốt chưng  
Cường âm, lương huyết  
(1 đến 2 chỉ)

ĐINH HUƠNG tân, nhiệt

Năng trừ hàn ứ  
Tâm phúc đông thống  
Ôn vị khả niệu  
(3 đến 7 phân)

ĐỔ TRỌNG tân, ôn  
Kiện tiết, bổ thận  
Yêu, tất toan thống  
Tinh khí suy nhược  
(1 đến 3 chỉ)

+ Sách VBHX Xuân ghi :

ĐỔ TRỌNG tân, ôn  
Cường cân, ích cốt  
Túc thống, yêu đông  
Tiểu tiện lâm lịch

ĐỘC HUỢT cam, khô

Cảnh, hạng nan thư  
Lưỡng túc thấp, tê  
Chưa phong năng trừ  
(1 đến 2 chỉ)

Thông kinh, phá ứ  
Máu có hàn, cục nên dùng

ĐỊA CỐT BÌ tính lạnh  
Mềm cơ, trừ sốt  
Nóng trong xương có mồ hôi  
Thêm âm, mát máu

ĐINH HUƠNG vị cay, tính nóng

Dùng trị ứ do hàn  
Tri bụng đau  
Lâm ẩm Tý Vị

ĐỔ TRỌNG vị cay, tính ấm  
Mạnh khớp, bổ Thận  
Lưng gối mỏi đau  
Tinh khí suy yếu

ĐỔ TRỌNG vị cay, tính ấm  
Mạnh gân, xương  
Chân đau, lưng đau nhiều  
Đái đục

ĐỘC HUỢT (Hoạt) vị ngọt, đắng

Cổ, gáy cứng  
Hai chân bị tê thấp  
Trừ được các chứng phong

**ĐỒNG TIỆN** khí lương

Đã phốc ứ huyết +

Hư lao, cốt chưng

Nhiệt thấu vưu tiện

(Nửa chén đến 1 chén — 100ml đến 200ml)

**ĐƠN SÂM** vị khổ

Phá tích, điều kinh

Sanh tân, khứ ác

Khử trừ đái, băng

(1 đến 3 chỉ)

**ĐƯƠNG QUI** cam, ôn

Sanh huyết, bổ Tâm

Phò hư, ích tỳ

Trục ứ, sanh tân

(1 đến 3 chỉ)

**HÀ THỦ Ô** cam

Thâm tinh, chùng tử

Hạc phác, duyệt nhan

Trường sinh bất lão +

(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi: «Trường sinh bất tử»

**HẠ KHÔ THẢO** khô

Loa lịch, anh lưu

Phá trùng, tán kết

Thấp tê năng liệu

(5 phân đến 1 chỉ)

**HẢI TẢO** hàn, hàn

Tiêu anh, tán lịch

Trừ trướng, phá trùng

Lợi thủy, thông bế +

(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi: Lợi thủy thông tiện

**ĐỒNG TIỆN** tính mát

Bị đánh, ngã làm ứ huyết

Lao nhọc, nóng trong xương

Nóng ho càng mau chóng

**ĐƠN (ĐAN) SÂM** vị đắng

Trừ tích trệ, điều kinh nguyệt

Sanh tân dịch, trừ ác khí

Trừ huyết trắng băng huyết

**ĐƯƠNG QUI** vị ngọt, tính

ấm

Sanh huyết, bổ Tâm

Giúp hết suy yếu, lao nhọc

Trừ ứ kết, sanh tân dịch

**HÀ THỦ Ô** vị ngọt

Thâm tinh khí, giúp có con

Làm đen tóc, làm mặt đẹp

Sống lâu không già

**HẠ KHÔ THẢO** vị đắng

Trị Lao hạch (tràng nhạc),

hạch cỡ

Diệt giun sán, trừ ứ kết

Thường trị tê thấp

**HẢI TẢO** vị mặn, tính lạnh

Trừ hạch cỡ, lao hạch (tràng

nhạc)

Trừ đầy, phá hòn khối

Làm dễ tiêu, hết bế tắc

**HẢI PHIÊU TIÊU** hàm  
Lậu hạ, xích bạch  
Trung, hà kinh khí  
Âm thũng khả đắc  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi khác :

**HẢI PHIÊU TIÊU** hàm  
Phá huyết trừ trung  
Thông kinh, thủy thũng  
Mục ế, Tâm đông

**HẠNH NHƠN** khô, ôn  
Phong đàm, suyễn, thẩu  
Đại trường khí bế  
Tiện nan thiết yếu  
(10 đến 20 hột)

**HẬU PHÁC** khô, ôn  
Tiêu trướng, tiết mẩn  
Đàm khí, tả, lý  
Kỳ công bất hữn  
(1 đến 2 chỉ)

**HỒ HUYNH LIÊN** khô  
Trị lao, cốt chưng  
Tiêu nhi cam lý  
Đạo hạ, hư kinh  
(5 phân đến 1,5 chỉ)

**HỒ MA NHƠN** cam  
Đình thũng ác sang  
Cảnh bồ hư tồn  
Cân trắng, lực cường  
(5 phân đến 1 chỉ)

**HẢI PHIÊU TIÊU** vị mặn  
Đái, khí hư đục hoặc đở  
Khí kết hờn khối, cục  
Phù thũng do âm chứng nên  
dùng

**HẢI PHIÊU TIÊU** vị mặn  
Phá huyết, trừ hờn khối  
Thông kinh, trừ phù  
Mắt có màng, Tâm đau nhiều

**HẠNH NHƠN** (nhân) vị  
đắng, tính ấm  
Trị phong đàm, suyễn, ho  
Khí bế ở đại trường  
Đại tiện khó rất cần dùng

**HẬU PHÁC** vị đắng, tính ấm  
Tiêu trừ đầy, trướng  
Trừ đàm khí, tiêu chầy,  
kiết lý  
Công hiệu nhanh

**HỒ HUYNH (Hoàng) LIÊN**  
vị đắng  
Trị lao nhọc, nóng trong  
xương  
Trẻ nhỏ cam tích, Kiết lý  
Mồ hôi trộm, kinh sợ

**HỒ MA NHƠN** vị ngọt  
Mụn nhọt sưng, lở loét  
Dùng bồ hư yếu  
Mạnh gân, tăng sức



**HỎA MA** vị cam  
Hạ nhủ, thôi sanh

Nhuận trường, thông kết  
Tiêu thủy năng hành  
(5 phân đến 1,5 chỉ)

**HOẮC HUƠNG** tân ôn

Năng chỉ ùu thổ  
Phát tán phong hàn  
Hoặc loạn vị chủ  
(1 đến hai chỉ)

**HÔNG HOA** tân, ôn

Tối tiêu ứ huyết  
Đa : tất thông kinh  
Thiếu : tất dưỡng huyết  
(3 phân đến 1 chỉ)

**HUỢT THẠCH** trâm, hàn

Huột năng, lợi khiếu  
Giải khát, trừ phiền  
Thấp nhiệt khả liệu

(1 đến 2 chỉ)

**HUYỀN SÂM** khô, hàn

Thanh võ căn hỏa

Tiêu thũng, cốt chùng  
Bổ Thận diệt khả  
(1 đến 2 chỉ)

**HỎA MA** vị ngọt

Làm xương sữ, giúp sinh  
nhanh

Làm nhuận ruột, thông kết tụ  
Tiêu và vận chuyển nước

**HOẮC HUƠNG** vị cay,  
tính ấm

Cấm ói mửa

Phát tán phong hàn

Chủ yếu chữa thổ tả

**HÔNG HOA** vị cay, tính  
ấm

Trừ huyết ứ rất hay  
Dùng nhiều thì thông kinh  
Dùng ít thì dưỡng huyết

**HUỢT (HOẠT) THẠCH**

tính trâm, lạnh

Làm trơn, thông các khiếu  
Làm hết khát, trừ phiền

muộn

Dùng trị thấp nhiệt

**HUYỀN SÂM** vị đắng, tính  
lạnh

Trừ nhiệt không tổn nguyên  
nhân

Trừ phù, nóng trong xương  
Có thể dùng bỏ Thận

HUỶNH BÁ khô, hàn	HUỶNH (HOÀNG) BÁ vị đắng, tính lạnh
Giáng hỏa, tư âm	Làm hạ hỏa, bổ âm
Cốt chưng, thấp nhiệt	Nóng trong xương, thấp nhiệt
Hạ huyết kham nhiệm (5 phân đến 1 chỉ)	Hạ nóng trong phần máu

HUỶNH CẦM khô, hàn	HUỶNH (HOÀNG) CẦM vị đắng, tính lạnh
Khô, tả Phế hỏa	Làm ráo và tả hỏa ở Phế
Từ thanh Đại trường +	Làm ráo Đại trường
Thấp nhiệt giai khả (5 phân đến 2 chỉ)	Có thể dùng trị thấp nhiệt
+ Sách VBH Xuân ghi : Nhi thanh đại trường	

HUỶNH KỶ tạnh ôn	HUỶNH (HOÀNG) KỶ tính ấm
Thâu hạn, cố biểu	Làm ngưng mồ hôi, giữ kín chân lông
Thác sang, sanh cơ	Trừ nhọt lở, sinh da non
Khí hư mạc thiêu (5 phân đến 2 chỉ)	Người khí hư nên dùng nhiều

HUỶNH LIÊN vị khô	HUỶNH (HOÀNG) LIÊN vị đắng
Tả tâm trừ, ngược +	Tả tâm, trừ sốt rét
Thanh nhiệt, minh máu	Thanh nhiệt, sáng mắt
Hậu trường chỉ lý (3 phân đến 1 chỉ)	h ruột, hết kiết lý.
+ Sách VBHXuân ghi	"Tả Tâm trừ bì

HUỶNH TINH vị cam	HUỶNH (HOÀNG) TINH vị ngọt
Năng an tạng phủ	Làm yên tạng phủ
Ngũ lao thất thương	Lao nhọc, bệnh do thất tình
Thử dược đại bổ (1 đến 3 chỉ)	Đó là thuốc đại bổ

**HƯƠNG NIHU** vị tân  
Thương thử, tiện sáp  
Hoắc loạn, thủy thủng  
Trừ phiền, giải nhiệt

(5 phân đến 1 chỉ ruồi)

**HƯƠNG PHỤ** vị cam  
Khoái khí, khai uất  
Chỉ thống, điều kinh  
Cảnh tiêu tức thực

(1 đến 2 chỉ)

**HY LIÊM** vị cam  
Truy phong, trừ thấp  
Thông nhĩ, minh mục  
Ô tu, hắc phát

(5 phân đến 2 chỉ)

**ÍCH MẪU THẢO CAM**

Nữ khoa vị chủ  
Sản hậu, thai tiền  
Sanh tân, khứ ứ

(1 đến 3 chỉ)

**ÍCH TRÍ** tân, ôn

An thần, ích khí  
Di niệu, di tinh  
Âu nghịch giai trị

(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi:

**KHÂU DẪN** khí hàn  
Thương hàn ôn bệnh  
Đại nhiệt cường ngôn  
Đầu chi lập ứng

(5 phân đến 1 chỉ)

**HƯƠNG NHU** vị cay

Trùng năng, tiêu khó  
Thở tả, phù thủng  
Trừ ưu phiền, hết nhiệt, sốt

**HƯƠNG PHỤ** vị ngọt

Thông khí, hết uất  
Giảm đau điều kinh  
Làm tiêu tích trong bụng

**HY LIÊM** vị ngọt

Đuối phong, trừ thấp  
Thông tai, sáng mắt  
Làm đen râu, tóc

**ÍCH MẪU** vị ngọt

Chủ yếu dùng cho phụ nữ  
Sau khi sinh, khi có thai  
Sinh tân dịch, trừ ứ bế

**ÍCH TRÍ** vị cay, tính ấm

An thần, bổ khí  
Đại sơn, di tinh  
Ôi mửa đều trị

Âu nghịch giai chỉ

**KHÂU DẪN** tính lạnh  
Trị Thương hàn ôn bệnh  
Sốt cao nói sáng  
Nên dùng đề trị

KHOẢN ĐÔNG cam, ôn      KHOẢN ĐÔNG vị ngọt, tính ấm

Lý Phế, tiêu đàm  
Phế ung, suyễn, khái  
Bồ lao, trừ phiền  
(1 đến 2 chỉ)

Điều hòa Phế, tiêu đàm  
Phổi có mụn nhọt, suyễn, ho  
Bồ lao nhọc, trừ phiền muộn

KHIÊN NGUỒU khô, hàn      KHIÊN NGUỒU vị đắng, tính lạnh

Lợi thủy, tiêu thũng  
Cổ trướng, huyền tích  
Tán trệ, trừ ủng  
(1 đến 2 chỉ)

Thông nước, trừ phù  
Cổ trướng tụ trên cao  
Làm tan ứ trệ, động nước

+ Sách VBHXuân ghi : Trùng trướng huyền tích

KHỒ SÂM vị khô  
Ung thũng, sang giới  
Hạ huyết trường phong  
My thoát xích lại  
(1 đến 2 chỉ)

KHỒ SÂM vị đắng  
Mụn nhọt sưng, lở loét  
Đại tiểu tiện ra máu  
Lông mày rụng, phong hội  
đỏ da

KHƯƠNG HUỘT vị ôn  
Khứ phong trừ thấp  
Thần thống, đầu đông  
Thư cân, hoạt cốt +  
(2 đến 5 phân)

KHƯƠNG HUỘT hơi ấm  
Trừ phong thấp  
Thần mình đau, đầu đau  
Làm giãn gân, xương

+ Sách VBHXuân ghi : « Thư cân hoạt lạc »

KIẾT CÁNH vị khô  
Liệu yết, thũng, thống  
Tải dược thượng thăng  
Khai hưng, lợi ủng  
(5 phân đến 2 chỉ)

KIẾT CÁNH vị đắng  
Trị họng sưng đau  
Dẫn thuốc lên phía trên  
Thông ở ngực, trừ nước ứ

KIM ANH TỬ cam  
Mộng, di, huyết tinh

Cắm chỉ di niệu  
Sát thốn bạch trùng  
(1 đến 2 chỉ)

KIM NGÂN HOA cam  
Liệu ung vô đở  
Vị thành : tất tan  
Dĩ thành tất hội  
(5 phân đến 1 chỉ)  
+ Sách VBH Xuân ghi :

KIM PHÁT THẢO hàn  
Tiêu đàm, chỉ thẩu  
Minh mục, khứ phong  
Trục thủy vụu diệu  
(5 phân đến 1 chỉ)

KINH GIỚI vị tân  
Năng thanh đầu, mục  
Biều hạn, khứ phong

Trị sang tiêu ú  
(5 phân đến 2 chỉ)

KIM ANH TỬ vị ngọt  
Trị mộng, di và huyết (hoạt)  
tinh

Làm hết đái són  
Diệt đực giun kim

KIM NGÂN HOA vị ngọt  
Trị mụn nhọt không gì bằng  
Mụn chưa sưng thì sẽ tan  
Mụn sưng rồi sẽ gom mũ  
Dĩ thành tất bại

KIM PHÁT THẢO tính  
lạnh  
Tiêu đàm, hết ho  
Sáng mắt, trừ phong  
Làm tan nước rất hay

KINH GIỚI vị cay  
Làm nhẹ đầu, sáng mắt  
Làm ra mồ hôi, trừ phong

Trị nhọt lở, trừ ú trệ

## L

LIÊN KIỀU khô, hàn  
Năng tiêu ung độc  
Khí tụ, huyết ngưng  
Thấp nhiệt kham trực  
(5 phân đến 1 chỉ)

LIÊN KIỀU vị đắng, tính  
lạnh  
Dùng trừ mụn nhọt  
Khí huyết không thông  
Trừ đực thấp nhiệt

**LIÊN NHỤC** vị cam  
Kiện Tỳ, lý V.  
Chỉ tả, sáp tinh

Thanh Tâm, dưỡng khí  
(1 đến 3 chỉ)

**LÔ HỘI** khí hàn  
Sát trùng, tiêu cam  
Điện gián, kinh sự  
Phục chi lập an

(5 phân đến 1 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi: Điện gián khinh súc

**LỘC NHUNG** cam, ôn

Ich khí, tư âm  
Tiết tinh, niệu huyết +  
Băng, đài kham nhiệm  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi: Tiết tinh, thi huyết

**LUƠNG CƯƠNG** tính nhiệt **LUƠNG CƯƠNG** (Khuông)  
tính nóng

Ịạ khí, ôn trung  
Chuyển cân hoặc loạn  
Tửu thực năng công  
(5 phân đến 1 chỉ)

**LIÊN NHỤC** vị ngọt  
Mạnh Tỳ, điều hòa Vị  
Cam tiêu cháy, làm tinh  
cầm lại

Thanh Tâm, dưỡng khí

**LÔ HỘI** tính lạnh  
Diệt gian súc, trừ cam tích  
Điện cường, kinh giết, sơ  
Lóng vào sẽ yên

**LỘC NHUNG** vị ngọt, tính  
âm

Bồ khí, dưỡng âm  
Tinh tiết, tiêu có máu  
Băng huyết, huyết trắng  
đều dùng

+ Sách VBHXuân ghi: Tiết tinh, thi huyết

## M

**MA HOÀNG** vị tân  
Giải biểu, xuất hàn  
Thân nhiệt, đầu đông  
Phong hàn phát tán  
(5 phân đến 2 chỉ)

**MA HOÀNG** vị cay  
Làm giải biểu, ra mồ hôi  
Ngừa sốt, đau đầu  
Làm tan phong hàn

**MẠCH MÔN** cam, hàn

Giải khát, trừ phiền  
Bồ Tâm, thanh Phế  
Hư nhiệt tự an  
(1 đến 2 chỉ)

**MẠCH NHA** cam, ôn  
Năng tiêu túc thực  
Tâm, phúc bành trướng  
Hành huyết, tán trệ  
(1 đến 2 chỉ)

**MÃU ĐƠN** khô, hàn  
Phá huyết, thông kinh  
Huyết phần hữu nhiệt  
Vô hạn, cốt chưng  
(5 phân đến 1 chỉ)

**MỘC HƯƠNG** vị ôn  
Tán trệ, hòa Vị  
Chư khí năng điều  
Hành hạn, tả Phế +  
(3 đến 5 phân)  
+ Sách VBHXuân ghi :

**MỘC QUA** vị toan  
Thấp thũng, cước khí  
Hoắc loạn chuyển căn  
Túc, tất vô lực  
(5 phân đến 1 chỉ)

**MỘC THÔNG** tánh hàn  
Tiêu trường nhiệt bế  
Lợi khiếu, thông kinh  
Tối năng đạo trệ  
(5 phân đến 1 chỉ)

**MẠCH MÔN** vị ngọt, tính  
lạnh

Hết khát, trừ phiền muộn  
Bồ Tâm, Mát Phôi  
Hư nhiệt tự khỏi

**MẠCH NHA** vị ngọt, tính ấm  
Làm bụng khởi đầy  
Trị bụng đầy trướng  
Huyết thông, trừ ứ kết

**MÃU ĐƠN** vị đắng, tính lạnh  
Phá huyết, thông kinh  
Huyết nóng  
Không mở hôi, nóng trong  
xương

**MỘC HƯƠNG** tính hơi ấm  
Tan ứ trệ, điều hòa Vị  
Làm điều hòa các khí  
Làm ra mồ hôi, mát Phế

«Hành Can, tả Phế»

**MỘC QUA** vị chua  
Thấp, phù, chân sưng  
Thở tả rút gân  
Chân, gối không có sức

**MỘC THÔNG** tính lạnh  
Nhiệt kết ở Tiêu trường  
Thông khiếu, thông kinh  
Làm tan ứ trệ rất hay

MỤC THẠCH TỬ khô  
Ích huyết, sanh tinh  
Lợi khiếu, thông kinh  
Cấm lý cực linh  
(5 phân đến 1 chỉ)

NAM TINH tánh nhiệt  
Năng trị phong đàm  
Phá thương tự cường  
Phong sự tự an  
(5 phân đến 1 chỉ)

NGA TRUẬT khô, ôn  
Thiện phá huyền tích  
Chỉ khái, tiêu ứ +  
Thông kinh tối nghi  
(1 đến 2 chỉ)  
+ Sách VBHXuân ghi :

NGẠI DIỆP ôn, bình  
Khử tà, thực quý  
Lậu huyết, an thai  
Tâm thống tất dữ  
(1 đến 7 phân)

NGÔ THỪ tân, nhiệt  
Năng điều sản khí  
Tê, phúc hàn đông  
Toan thủy thông trị  
(1 đến 2 chỉ)

NGŨ BỘI TỬ toan  
Liệu xỉ, cam trùng  
Trĩ ung, sang ung  
Kiềm trừ phong nhiệt  
(5 phân đến 1,5 chỉ)

MỤC THẠCH TỬ vị đắng  
Bồ huyết, sanh tân dịch  
Thông khiếu, thông kinh  
Trị lý rất hay

NAM TINH tính nóng  
Dùng trị phong đàm  
Tự phá được bịnh  
Phong cơ rút tự khỏi

NGA TRUẬT vị đắng, tính  
ấm

Chuyên phá khối kết  
Cầm ho, trừ ứ  
Thông kinh rất hay

«Chỉ thống tiêu ứ»

NGẠI DIỆP tính ôn, bình  
Trừ tà quý ma  
Huyết rong, an thai  
Tâm (ngực) đau sẽ hết

NGÔ THỪ vị cay, tính nóng  
Điều hòa sản khí  
Rối, bụng đau do lạnh  
Trị được (bao tử) có nước  
chua

NGŨ BỘI TỬ vị chua  
Trị răng sâu cam, tích, giun  
sán

Mụn trĩ, mụn lở loét  
Cũng trừ phong nhiệt



NGŨ GIA BÌ hàn  
Khứ thống, phong tê  
Kiện bộ, cường căn  
Ích tinh, chỉ sáp  
(1 đến 2 chỉ)

NGŨ LINH vị cam  
Huyết ly, phúc thống  
Chỉ huyết : dụng sao  
Hành huyết : dụng sanh  
(5 phân đến 1,5 chỉ)

NGŨ VỊ toan, ôn  
Sanh tân, chỉ khát  
Cửu thẩu, hư lao  
Kim thủy khô kiệt  
(1 đến 2 chỉ)

NGUYÊN HOA khô, hàn  
Năng tiêu trướng cổ  
Lợi thủy, tả thấp  
Chỉ khái, thổ, đàm  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi :

NGŨU TẮT cam, khô  
Trừ thấp, tê, nuy  
Yêu, tất toan đông  
Ích-tinh, bồ tủy  
(1 đến 3 chỉ)

NHƠN SÂM vị cam

Đại bồ ngưng khí  
Chỉ khát, sanh tân  
Điều Vinh dương Vệ  
(5 phân đến 1 chỉ)

NGŨ GIA BÌ tính lạnh  
Trừ đau, phong và tê thấp  
Giúp đi đứng khỏe, mạnh gân  
Bổ tinh, căn và làm tinh sít  
lại

NGŨ LINH vị ngọt  
Ly ra máu, bụng đau  
Cầm máu thì sao đen thuốc  
Dùng sống thì hành huyết

NGŨ VỊ vị chua, tính ấm  
Sanh tân dịch, làm hết khát  
Ho lâu lao nhọc  
Phế. Thận suy yếu

NGUYÊN HOA vị đắng,  
tính lạnh  
Tiêu được cổ trướng  
Làm thông nước, trừ thấp  
Cầm ho, ói đàm

«Năng tiêu trướng trùng»

NGŨU TẮT vị ngọt, đắng  
Trừ thấp, tê, suy yếu  
Lưng, gối mỗi đau  
Bổ tinh khí, bồ tủy

NHƠN (NHÂN) SÂM vị  
ngọt

Rất bổ phần khí  
Hết khát, sanh tân dịch  
Điều hòa khí huyết

NHƠN TRẦN vị khô

Thối đản, trừ hoàng

Tả thấp, lợi thủy +  
Thanh nhiệt vi lương  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBH Xuân ghi :

NHỮ HƯƠNG tân, khô  
Liệu chư ác sang  
Sanh cơ, chỉ thống  
Tâm, phúc vưu lương  
(3 đến 5 phân)

NHỤC KHẤU tân, ôn

Tỳ vị hư hàn  
Tả lý bất hư  
Công khả lập đởng  
(5 phân đến 1 chỉ)

NHỤC QUẾ tân, nhiệt  
Thiện thông huyết mạch  
Phúc thống, hư hàn  
Ôn bổ khả đắc  
(5 phân đến 1 chỉ)

Ô DƯỢC tân, ôn  
Tâm, phúc trưởng, thống

Tiêu biến huột số  
Thuận khí thông dụng  
(1 đến 1,5 chỉ)

NHƠN (NHÂN) TRẦN vị  
đắng

Làm mặt bớt tiết ra, trừ  
hoàng đản

Trừ thấp, thông nước  
Thanh nhiệt, rất tốt

«Tả kinh, lợi thủy»

NHỮ HƯƠNG vị cay, đắng  
Trị các chứng nhọt lở loét  
Sinh da non, giảm đau  
Tâm (ngực), bụng rất tốt

NHỤC KHẤU vị cay, tính  
ấm

Tỳ Vị hư yếu, bị hàn  
Tiêu chảy, Lý không cầm  
Dùng có công hiệu

NHỤC QUẾ vị cay, tính nóng  
Chuyên thông huyết mạch  
Bụng đau, bị hư hàn  
Có thể dùng để ôn bổ

0

Ô DƯỢC vị cay, tính ấm  
Tâm (ngực), bụng trưởng,  
đau

Tiêu tiện liền liền  
Thường dùng để thông khí

Ô MAI toan, ôn  
Thâu liễm Phế khí  
Chỉ khát, sanh tân  
Năng an tả, ly  
(1 đến 3 trái)

Ô Mai vị chua, tính ấm  
Thu liễm khí của Phế  
Hết khát, sanh tân dịch  
Làm hết tả và ỉ

P

PHÁ CỐ CHỈ ôn  
Yêu, tất toan thông +  
Hưng dương, cố tinh  
Diễm, tửu sao dùng  
(1 đến 2 chỉ)  
+ Sách VBH Xuân ghi: «Yêu, tất hư thông»

PHÁ CỐ CHỈ tính ấm  
Lung, gối mỗi đau  
Tăng dương khí, giữ tinh  
khí  
Tâm muối, tâm rượu, sao  
lên dùng

PHÒNG PHONG cam, ôn PHÒNG PHONG vị ngọt,  
tính ấm  
Năng trừ đầu vụng  
Cốt, tiết tê, đông  
Chư phong cấm khâu  
(5 phân đến 1 chỉ)  
Trừ chứng chóng mặt  
Xương, khớp tê, đau  
Các chứng phong làm không  
nói được

PHÒNG KỶ khí hàn  
Phong thấp, cước thống  
Nhiệt tích bàng quang  
Tiêu ủng tán thũng  
(1 đến 2 chỉ)

PHÒNG KỶ tính lạnh  
Phong thấp chân đau  
Nhiệt tụ ở Bàng quang  
Trừ ứ, tiêu phù

PHỤ TỬ tân, nhiệt  
Tánh tâu, bắt thủ

PHỤ TỬ vị cay, tính nóng  
Dẫn thuốc đi chứ không  
dùng lại

Tứ chi khuyết lãnh  
Hồi dương hữu công  
(5 phân đến 1 chỉ)

Tay chân lạnh  
Có tác dụng phục hồi Dương  
khí

PHÚC BÌ vị ôn  
Nặng hạ cách khí  
An Vị, kiện Tỳ  
Phù thũng, tiêu khứ  
(1 đến 2 chỉ)

PHÚC BỒN TỬ cam  
Thận tồn, tinh kiệt  
Hắc tư, minh mâu  
Bồ hư, tỵ tụyệt  
(1 đến 2 chỉ)

PHỤC LINH vị đạm  
Thấp thấp, lợi khiếu  
Bạch : hóa đàm, diên  
Xích : thông thủy đạo  
(1 đến 3 chỉ)

PHỤC THẦN bồ Tâm  
Thiện trấn kinh úy  
Hoảng hốt, kiện vong  
Kiêm trừ nộ, khuê +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi : «Trừ nộ tuệ tâm»

PHÚC BÌ tính ấm  
Làm hạ khí ở lồng ngực  
Làm yên bao tử, mạnh tỳ  
Tiêu phù thũng

PHÚC BỒN TỬ vị ngọt  
Thận suy yếu, tinh khí suy  
Làm đen râu, sáng mắt  
Bồ hư, nổi chỗ bị đứt

PHỤC LINH vị nhạt  
Trừ thấp, thông khiếu  
Loại trắng : trừ đàm, dai  
Loại nâu : thông đường tiêu

PHỤC THẦN bồ tâm  
Làm hết kinh sợ  
Hoảng hốt, hay quên  
Cũng trừ giận, ghét

## Q

QUA LÂU NHƠN hàn

Ninh thấu, hóa đàm  
Thương hàn kết hung  
Giải khát, trừ phiền  
(1 đến 2 chỉ)

QUA LÂU NHƠN (Nhân)  
tính lạnh

Hết ho tiêu đàm  
Thương hàn làm kết ở ngực  
Hết khát, trừ phiền

QUẾ CHI tiểu càn  
Hoành hành thủ tý +

Chỉ hạn, thư càn  
Trị thủ, túc tê

(5 phân đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi : «Hoành hành thủ, bối»

QUY GIÁP vị hàm  
Tư âm, bồ Thận  
Trục ú, túc càn  
Cánh trị suy nhược  
(1 đến 3 chỉ)

QUẾ CHI càn nhỏ  
Làm vận chuyển khắp đầu,  
tay

Cầm mồ hôi, giãn gân  
Trị tay, chân tê

QUY GIÁP vị mạn  
Bồ âm, bồ thận  
Trừ ú, làm liền gân  
Trị suy nhược

## 8

SA NHƠN tính ôn  
Dưỡng Vị, tấn thực  
Chỉ thống, an thai  
Thông kinh, tán trệ  
(5 phân đến 1 chỉ)

SA SÂM vị khô  
Tiêu thũng, bài nung  
Bồ Can, ích Phế  
Thố nhiệt, trừ phong  
(1 đến 3 chỉ)

SÀI HỒ vị khô  
Năng tả Can hóa  
Hàn nhiệt vãng lai  
Ngược tạt quân khả  
(1 đến 3 chỉ)

SA NHƠN (Nhân) tính ấm  
Bồ Vị, tiêu thức ăn  
Giảm đau, an thai  
Thông kinh, trừ ú trệ

SA SÂM vị đắng  
Tiêu thũng, trừ ung  
Bồ Can, ích Phế  
Hạ nhiệt, trừ phong

SÀI HỒ vị đắng  
Dùng tả hỏa ở Can  
Hàn nhiệt tới lui  
Sốt rét đều dùng

SANH CƯƠNG tính ôn  
Thông sướng thần minh  
Đàm thấu, lâu thổ  
Khai vị cực linh  
(1 đến 3 lát)

SANH ĐỊA vị hàn  
Năng tiêu thấp nhiệt  
Cốt chưng, phiền lao

Kiểm tiêu phá huyết +  
(1 đến 3 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi : «Kiểm tiêu ứ huyết»

SƠN ĐẬU CĂN khô  
Liệu yết, thông thống  
Phu xà, tràng thương

Khả cứu cấp dụng  
(1 đến 2 chỉ)

SƠN DUỘC cam, ôn

Lý Tỳ, chỉ tả  
Ích thận, bổ trung  
Chư hư khả trị  
(1 đến 3 chỉ)

SƠN THỦ tính ôn  
Sấp tinh, ích Thủy  
Thận hư, nhĩ minh  
Yêu, tất thống chỉ  
(1 đến 2. chỉ)

SANH CƯƠNG tính âm  
Làm thần minh khoan khoái  
Ho đàm, ổi mưa  
Kính thích tiêu hóa rất hay

SANH ĐỊA tính hơi lạnh  
•Dùng trừ thấp nhiệt  
Nóng trong xương, phiền  
muộn, lao nhọc  
Cũng tiêu và phá huyết

SƠN ĐẬU CĂN vị đắng  
Trị họng sưng đau  
Bôi vào chỗ rấn cắn, vết  
thương  
Có thể dùng để cấp cứu

SƠN DUỘC vị ngọt, tính  
âm

Điều hòa Tỳ, cảm tiêu cay  
Bổ thận, bổ Tỳ Vị  
Có thể trị các chứng hư

SƠN THỦ tính âm  
Giữ tinh, bổ Thận  
Bổ Thận hư, làm tai nghe rõ  
Cầm đau ở lưng, gối

SƠN TRA vị cam  
Ma tiêu, nhục thực  
Liệu sán, thối sanh  
Tiêu cở, kiện Vị +  
(1 đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi : «Tiêu trướng, kiện Vị

SỬ QUÂN TỬ ôn  
Tiêu cam, tiêu trực  
Tả lý, chừ trùng  
Tông năng trừ khứ  
(1 đến 2 chỉ)

SƠN TRA vị ngọt  
Tiêu môn thức ăn  
Trị giun sán, giúp sanh mau  
Tiêu cở trướng, mạnh bạo tử

SỬ QUÂN TỬ tính ấm  
Trị cam tích, trực khí  
Tiêu chầy, lý, các thứ giun  
Tác dụng chính là trừ khứ

## T

TAM LĂNG vị khô  
Lợi huyết, tiêu tích  
Khí trệ tác thống +  
Hư giả đương ky  
(5 phân đến 2 chỉ)

+ Sách VBHXuân ghi : «Khí trệ tác đông»

TÂM SA tánh ôn  
Thấp tẻ, ăn chần  
Glán phong trường minh  
Tiêu khát khả ẩm  
(5 phân đến 1 chỉ)

TANG BỈ cam, tân  
Chỉ thẩu, định suyễn  
Tả Phế, hỏa tà  
Kỳ công bất thiên  
(1 đến 3 chỉ)

TAM LĂNG vị đắng  
Thêm huyết, tiêu tích trệ  
Khí trệ gây đau  
Người hư yếu không nên dùng

TÂM SA tính ấm  
Tê thấp, ban chần  
Trừ phong, hết sôi ruột  
Chứng tiêu khát có thể dùng

TANG BỈ vị ngọt, tính ấm  
Cầm ho, định suyễn  
Tả Phế, hỏa tà  
Rất có ích

TANG KỶ SANH 枳  
Phong thấp, yêu thống  
An thai, chỉ băng  
Sang thương diệp dụng  
(1 đến 3 chỉ)

TÂN DI vị tân  
Tỷ tất lưu để  
Hương xú bất vấn  
Thông khiếu chi tề  
(5 phân đến 2 chỉ)

TÂN GIAO vị hàn  
Trừ thấp, vinh căn

Chi tiết phong thống

Hạ huyết, cốt chưng.  
(5 phân đến 1 chỉ)

TẾ TÂN, tân, ôn  
Thiếu âm đầu thống

Lợi khiếu thông quan

Phong ôn giai dụng.  
(3 phân đến 5 phân)

TIỀN HỒ vị hàn  
Ninh thẩu, hóa đàm  
Hàn nhiệt, dầu đông  
Bỉ muện năng an.

(1 chỉ đến 2 chỉ)

TANG KỶ SANH 枳 ấm  
Phong thấp, lưng đau  
An thai, cầm băng huyết  
Vết thương lở loét nên dùng

TÂN DI vị cay  
Mũi nghẹt chảy mũi  
Không ngủi thấy mũi thom  
Làm thông các khiếu

TÂN GIAO vị hơi lạnh  
Trừ thấp, mạnh gân  
Khớp tay khớp chân, đau  
nhức do phong  
Hạ phần máu nóng trong  
xương tủy.

TẾ TÂN vị cay, ấm  
Trị nhức đầu thuộc kinh  
Thiếu âm  
Ích lợi cứu khiếu, thông  
quan tiết

Phong ôn nên dùng

TIỀN HỒ vị hơi lạnh  
Làm hết ho, tiêu đàm  
Nóng lạnh, nước đờm,  
Làm yếu âm hư tổn phần.



**TIÊU HỒI** tấu ôn  
Năng trừ sức khí  
Phúc thông yểu đông  
Điều trung noãn vị.  
(5 phân đến 2 chỉ)

**TOAN TÁO** vị toan  
Liêm hạn, khứ phiến  
Đa miên : dụng sanh  
Bất miên : dụng sao.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

**TÔ MỘC** cam, hàm  
Năng hành tích huyết  
Sân hậu, nguyệt kinh  
Kiềm trị diệt phốc.  
(5 phân đến 2 chỉ)

**TÔ TỬ** vị tân  
Khứ đàm, giáng khí  
Chỉ khái, định suyễn  
Cánh nhuận Tâm, Phế  
(5 phân đến 1 chỉ)

**TỨC XÁC** tánh sáp  
Tiết, ly, khứ khái  
Cướp bệnh như thần  
Sát nhân như kiếm.  
(3 phân đến 5 phân)

**TỤC ĐOẠN** vị tân  
Tiếp cốt, tục căn  
Diệt phốc, chiết tởn  
Thả cố di tinh.  
(5 phân đến 2 chỉ)

**TIÊU HỒI** tánh ôn  
Có thể trị bệnh sáu khí (xệ đại)  
Bụng và hong đầu  
Điều hòa Trung tiêu và âm vị.

**TOAN TÁO** (nhân) vị chua  
Cầm mồ hôi, trị ưu phiến  
Ngủ nhiều : dùng sống  
Không ngủ : dùng sao đen.

**TÔ MỘC** vị ngọt, mặn  
Làm cho máu huyết lưu thông  
Sau khi sanh, và kinh nguyệt.  
Bị đánh, té ngã đều nên dùng.

**TÔ TỬ** vị cay  
Tiêu đàm, hạ khí  
Cầm ho, ngưng suyễn  
Làm nhuận Tâm, Phế.

**(ANH) TỨC XÁC** tánh sáp  
Trị tiêu chảy, kiệt ly, ho  
Có tác dụng trị bệnh rất hay  
Nhưng cũng có thể làm chết  
người.

**TỤC ĐOẠN** vị cay  
Nối liền gân, xương  
Té ngã, tổn thương  
Cầm giữ tinh không cho tiết

TỬ HÀ XA cam

Liệu chur hư tồn  
Lao sái, cốt chưng,  
Tư bồi căn bồn,  
(5 phần đến 1 chỉ)

TỬ THẢO khổ hàn  
Năng thông cửu khiếu  
Lợi thủy, tiêu bần

Đậu chân thiết yết.  
(5 phần đến 1 chỉ)

TỬ TÔ DIỆP tân  
Phong hàn phát biểu  
Cảnh : hạ chur khí,

Tiêu trừ trướng mãn.

(1 chỉ đến 2 chỉ)

TỬ UYÊN khổ, tân  
Đàm suyễn, khái nghịch  
Phế đàm, thổ nung  
Hàn nhiệt tịnh tế.

(1 chỉ đến 2 chỉ)

TƯỢNG NHA khí bình

Tạp vật thích hầu  
Năng thông tiêu biểu,  
Chư sang khả liệu.

(3 phần đến 1 chỉ)

TỬ HÀ XA (nhậu thai) vị  
ngọt

Chữa tất cả các chứng hư tồn  
Lao nhọc, nặng trong xương.  
Bồi dưỡng cơ thể.

TỬ THẢO vị đắng, tính lạnh  
Thông đờm cửu khiếu  
Làm nước để lưu thông,  
không cho phát triển  
Chủ yếu để trị đậu chân.

LÁ TIA TÔ vị cay  
Trục phong hàn ra ngoài  
Nhánh tía tô làm hạ được  
các thứ khí  
Tiêu trừ được chứng đầy  
trướng.

TỬ UYÊN vị đắng, cay  
Trị đàm suyễn, ho nghịch  
Phổi có đàm, khạt mũi máu  
Làm yên hàn nhiệt

TƯỢNG NHA (Ngà voi) vị  
bình

Họng bị thương  
Thông tiêu tr  
Trị các chứng

**THẠCH CAO** đại hàn-  
 Nang tả vị hỏa  
 Phát khát, đầu đông  
 Giải cơ lập thọa. (+)  
 (5 phân đến 2 chỉ)

(+) Sách VBHX ghi : Giải cơ lập an.

**THẠCH HỘC** vị cam  
 Khước kinh, dinh chỉ

Tráng cốt bề hư,  
 Thiện khứ lãnh bế.  
 (5 phân đến 1 chỉ)

**THANH BÌ** khô, hàn

Năng công khí trệ,  
 Tiêu kiên, bình can.  
 An vị, hạ thực. +  
 (5 phân đến 1 chỉ)

(+) Sách VBHX ghi : An tỳ hạ thực.

**THĂNG MA** tánh hàn-  
 Thanh vị, nhiệt độc +  
 Tãng để hạ hãm

Nha thống, khô trọc.  
 (5 phân đến 2 chỉ)

+ Sách VBHX ghi

**THẠCH CAO** (tánh) tở lạnh  
 Hay tả hỏa ở Bao  
 Lúc khát nước, đầu đau nhiều  
 Làm yên dạ, cơ.

**THẠCH HỘC** vị ngọt  
 Làm hết sự định chi (an  
 thản)  
 Mạnh xương, bổ hư yếu.  
 Thường trị chứng bế do  
 lạnh (hàn).

**THANH BÌ** vị đắng, tính  
 lạnh,

Hay dùng trị khí trệ  
 Tiêu khối cứng, bình can  
 Làm yên bao tử, tiêu thức  
 ăn xuống.

**THĂNG MA** tánh lạnh  
 Làm mát, giải độc ở vị  
 Làm nâng lên khi bên dưới  
 bị đưa xuống, (như thoát  
 giang, lời trĩ, thoát vị...)  
 Làm bớt đau răng.

Thanh vị giải độc.

THẦN KHÚC vị cam  
Khai vị tiêu thực +

Phá kết, trục đàm  
Điều trung, hạ khí.  
(5 phân đến 1 chỉ)

+ Sách VBHX ghi : Khai vị tiêu thực,

THẢO KHẨU tân, ôn

Trị hàn phạm vị  
Tác thông, ôn thổ  
Bất thực, năng thực.  
(5 phân đến 1 chỉ)

THẢO QUẢ vị tân  
Tiêu thực, trừ trướng  
Tiệt ngược, trục đàm,  
Giải ôn nghịch chướng. +  
(1 chỉ đến 3 chỉ)

+ Sách VBHX ghi : Giải ôn tích chướng.

THIỆN HOA PHẤN hàn

Chỉ khát khử phiền  
Bài nung tiêu độc  
Thiện trừ nhiệt lý. +  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

+ Sách VBHX : «Thiện trừ nhiệt đàm»

THIỆN MA vị tân  
Năng trừ dầu huyền  
Tiêu nhi kinh giản  
Cầu loan nan hoán.

(5 phân đến 1 chỉ)

THẦN KHÚC vị ngọt

Kích thích tiêu hóa, tiêu  
thức ăn

Phá kết, tiêu đàm

Điều hòa lý vị (trung khí);  
làm khí giáng xuống.

THẢO KHẨU vị cay, tánh  
ấm

Trị hàn tà xâm nhập bao tử  
Hết đau, 6i mưa

Không ăn được, làm cho ăn  
được

THẢO QUẢ vị cay  
Tiêu thực, trừ đầy trướng  
Trị sốt rét, tiêu đàm,  
Trừ khí độc ôn nghịch.

THIỆN HOA PHẤN tánh  
lạnh

Làm hết khát trừ phiền  
Làm bề mũ tiêu độc  
Trị bệnh kiết lý rất hay.

THIỆN MA vị cay

Trị chóng mặt, xoay xảm  
Trở kinh giết

Cơ rút chân tay.

1 HIÊN MÔN cam, hàn . THIÊN MÔN vị ngọt, tánh  
lạnh  
Năng trị Phế ung + Thường dùng trị Phổi có ung  
nhọt

Tiểu đàm, chỉ khái . Làm tiêu đàm hết ho  
Suyễn nhiệt hữu công, Có tác dụng với trường hợp  
(1 chỉ đến 3 chỉ) suyễn do nhiệt.  
+ Sách VBHX ghi . «Phế nuy, Phế ung».

THIÊN THOÁI cam, bình THIÊN (THUYỀN) THOÁI  
(Xác ve) vị ngọt, tánh bình.  
Tiêu phong, định kinh Trừ phong, làm hết kinh sợ,  
Sát cam, trừ nhiệt Trừ giun sán, sốt  
Thoái ế xâm tinh. Trừ mắt có mọng, mắt mờ.  
(5 phân đến 7 phân)

THỔ TY cam, bình THỔ TY (TỬ) vị ngọt, tánh  
bình  
Mộng, di, huyết tinh Trị mộng tinh, di tinh, huyết  
tinh  
Yêu, tắt lạnh đông Lưng gối đau do lạnh  
Thêm tủy, tráng căn. Thêm tủy, mạnh gân.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

THÔNG THẢO vị cam THÔNG THẢO vị ngọt  
Thiện trị Bàng quang Thường dùng trị bệnh ở  
Bàng quang  
Tiêu ung, tán thũng Tiêu mụn nhọt, phù thũng  
Năng thông nhủ phòng. Thông tuyến sữa.  
(5 phân đến 1 chỉ)

THỰC ĐỊA vị ôn THỰC ĐỊA tánh hơi ấm  
Tư thận, bổ huyết Giúp thận, bổ huyết  
Ích tủy, tăng tinh. Thêm tủy, thêm tinh,  
Ô tu hắc phát. Làm đen râu, đen tóc.  
(1 chỉ đến 3 chỉ)

THUNG DUNG vị cam

(NHỊC) THUNG DUNG

vị ngọt

Tuần bổ tinh huyết  
Phược sậu dụng chi  
Phân đồng tiện huột. +  
(1 chỉ đến 3 chỉ)

Bổ tinh huyết  
Nếu dùng liều cao  
Ngược lại làm cho huột.

+ Sách VBHX ghi : (phân đồng cánh huột).

THƯƠNG NHĨ TỬ khô  
Phát hãn, tán phong  
Trừ thấp yếu đượ

THƯƠNG NHĨ TỬ vị đắng  
Làm cho ra mồ hôi, tán phong  
Là vị thuốc chủ yếu để  
chữa thấp

Tứ chi câu loan.  
Linh túy, tăng tinh.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

Tay chân co cứng  
Sinh túy, tăng tinh.

THƯỜNG SƠN khô, hàn

THƯỜNG SƠN vị đắng,  
cánh lạnh

Tiệt ngược, trục đàm  
Giải thương hàn nhiệt  
Thủy trưởng năng khoan.  
(5 phân đến 1 chỉ)

Trừ sốt rét, trục đàm  
Trị bệnh do hàn và nhiệt  
Tiêu được chướng trướng  
nước.

THƯƠNG TRUẬT cam,  
ôn

THƯƠNG TRUẬT vị ngọt,  
tánh ấm

Kiến tỳ, táo thấp  
Phát hãn, khoan trung

Mạnh Tỳ vị, trừ thấp  
Làm ra mồ hôi, thông trung  
khí

Cánh khứ tề dịch.  
(5 phân đến 1 chỉ rưỡi).

Cũng trị bịnh tề.

TR

TRẠCH LAN cam, khô  
Ung. thăng nóng tiêu  
Đả phước thương tổn +

TRẠCH LAN vị ngọt, đắng  
Trừ đượ mụn nhọt, phù  
Bị tổn thương do bị ngã, bị  
đánh

Chai thê hư phù.

(2 phân đến 1 chỉ)

— Sách VBHX ghi : «Đỉnh bực thương (đỏ)

TRẠCH SA KHA hàn

Tiểu thông chí khát

Trừ thấp, thông tiểu

Âm hàn tử ôn.

(1 chỉ đến 2 chỉ)

TRẠCH BÀ DIỆP khô

Thở nóng, hàn tự

Nặng sanh tu, mị

Trừ thấp chí tử.

(1 chỉ đến 3 chỉ)

TRẦM HƯƠNG giáng khí

Noãn vị, trục tà

Thông thiên, triệt địa

Vệ khí, khám giã.

(3 phân đến 5 phân)

(—) Sách VBHX ghi : «Noãn vị, trục tà : Làm ấm bao tử, trừ tà khí»

TRẦN BÌ cam, ôn

Thuận khí, khoan cách

Khử bạch : Tiêu đàm

Lưu bạch : Hòa vị.

(5 phân đến 1 chỉ)

TRỊ MẬU vị khô

Nhiệt khê năng trừ

Cốt chơn, hữu hàn

Đàm, khái năng trừ

(1 chỉ đến 3 chỉ)

Cơ thê soy yếu, phù.

TRẠCH TẢ vị đắng, tánh lạnh

Trừ phù thũng, hết khát

Trừ thấp, thông hết tiểu buối

Mở hơi trộm tự khỏi.

TRẮC BÁ DIỆP vị đắng

Ôi ra máu, đại tiện, ra máu

Làm mọc râu, lông mày

Trừ thấp rất hay.

TRẦM HƯƠNG làm hạ khí

Làm Bao tử ấm, trừ tà khí.

Thông trên dưới

Tham gia vào với vệ khí.

TRẦN BÌ vị ngọt, tánh ấm

Thuận khí, thông phần ngực

Bỏ sơ trắng thì tiêu đàm

Giữ sơ trắng thì làm điều

hòa bao tử.

TRỊ MẬU vị đắng

Làm hết khát do nhiệt

Nóng trong xương mà có

mở hơi

Đàm, ho đều trừ được.

TRÚC DIỆP vị cay  
Thức nhiệt, an miên  
Hóa đàm, định suyễn  
Chỉ khát, trừ phiền.  
(5 phân đến 2 chỉ)

TRÚC LỊCH cam, hàn

Âm hư, đàm hỏa  
Hàn nhiệt, khát phiền  
Hiệu như khai tỏa.  
(1 thìa đến 2 thìa : 5—10ml)

TRÚC NHỰ chỉ ôn  
Náng trừ hàn đàm  
Vị nhiệt, khát, uế  
Bất mị an yết.  
(5 phân đến 1 chỉ)

TRƯ LINH vị đậm  
Lợi thủy, thông lãn.

Tiểu thũng trừ thấp  
Đa phục, tỏa thận.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

UẤT KIM vị khô  
Phá huyết, sanh cơ  
Huyết lãn, niệu huyết  
Uất kết năng thư.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

ỨC LÝ NHƠN toan  
Phá huyết, nhuận táo  
Tiểu thũng, lợi tiện  
Quan cách thông đạo  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

TRÚC DIỆP vị ngọt  
Hạ sốt, ngủ yên  
Tiêu đàm, định suyễn  
Hết khát, trừ phiền.

TRÚC LỊCH vị ngọt, tính  
lạnh

Âm hư, đàm do hỏa  
Mồ hôi do nhiệt, phiền, khát  
Có hiệu quả nhanh như mở  
khóa.

TRÚC NHỰ cảm ôn  
Trừ hàn đàm  
Bạo tử nóng, ho, ọc  
Ngủ không được yên.

TRƯ LINH vị nhạt  
Làm nước thông, hết đái  
buốt

Tiểu phù, trừ thấp  
Uống nhiều (sẽ làm) hại thận.

## U

UẤT KIM (giáo nghệ) vị đắng  
Phá huyết, sanh da non  
Tiểu buốt, tiêu ra máu  
Làm hết uất kết.

ỨC LÝ NHƠN vị chua  
Phá huyết, hết khô ráo  
Tiểu phù, dễ tiêu tiểu  
Hết gân nghệt



UY LINH khô, ôn  
Yêu, tất thông, lãnh  
Tiêu đàm huyền tích  
Phong ôn giải dụng +  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

Sách VBIX ghi: «Phong thấp thông dụng»  
(Phong thấp hướng dùng)

UY LINH vị đắng, tánh ấm  
Lung gối đau, lạnh  
Tiêu đàm ứ lâu ngày  
Phong chứng và ôn chứng  
đều dùng.

V

VIÊN CHỈ khí ôn  
Năng trừ kinh úy  
An thần, trấn tâm  
Lĩnh nhờn đa kỳ.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

VƯƠNG BẤT LƯU  
HÀNH

Điều kinh, thôi sản  
Trừ phong, tê, ủng  
Nhũ ung đương giảm.  
(1 đến 2 chỉ)

VIÊN CHỈ tánh ấm  
Trừ được kinh sợ  
Làm an tâm thần  
Khiến người ta tăng trí nhớ.

VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH

Điều hòa kinh nguyệt, giúp  
cô sinh dễ  
Trừ phong, tê, ứ nước  
Vú sưng được giảm.

X

XÀ TIÊN khí hàn  
Niệu sáp, nhân xích  
Tiêu tiện năng thông  
Đại tiện năng thực.  
(5 phân đến 1 chỉ)

XÀ SÀNG tán, khô  
Hạ khí, ôn trung

Ác-sang, giới, lại  
Trục ứ, khứ phong.  
(5 phân đến 1 chỉ)

XÀ TIÊN TỬ tánh lạnh  
Trị tiểu khó, mắt đỏ  
Làm cho dễ tiểu  
Trị ỉa chảy.

XÀ SÀNG vị cay, đắng  
Làm khí thông xuống, ấm T  
VI

Nhọt lở, ngứa, hủi (phong)  
Trừ ứ kết, trừ phong

XẠ HƯƠNG tân, noãn

Thiện thông quan khiếu  
Phạt quý, an kinh  
Giải độc cực diệu.  
(3 phân đến 5 phân)

XÍCH THUỘC toan, hàn  
Năng tả, năng tấn

Phá huyết, thông kinh  
Sân hậu vật phạm.  
(1 chỉ đến 3 chỉ)

XUYÊN KHUNG tân, ôn +  
Thuận khí hành huyết

Tán phong, khai uất  
Năng trị đầu thống.  
(5 phân đến 2 chỉ)

+ Sách VBHX ghi hơi khác :

Xuyên Khung tân, ôn

Năng chỉ đau đông  
Dưỡng tâm sanh huyết  
Khai uất thượng hành. »

XUYÊN Ô đại nhiệt  
Sưu phong nhập cốt  
Thấp tê, hàn đông  
Phá tích chi vật.  
(5 phân đến 1 chỉ)

XẠ HƯƠNG vị cay, tính  
ấm

Rất thông các khiếu  
Trừ quý, hết kinh sợ  
Giải độc rất hay.

XÍCH THUỘC vị chus lạnh  
Thường dùng để tả và làm  
tau đi

Phá huyết, thông kinh  
Sau khi sanh không dùng.

XUYÊN KHUNG vị cay, ấm,  
Làm cho khí thuận, máu lưu  
thông

Trừ phong, hết uất  
Thường trị đầu đau.

Xuyên Khung vị cay, tính  
ấm

Dùng trị đau đầu nhiều  
Dưỡng tâm sanh huyết  
Làm hết uất và thông phần  
trên

XUYÊN Ô tính rất nóng  
Trừ phong tà nhập vào xương  
Tê thấp, hàn tà làm đau nhiều  
Phá các vật tích trệ.

XUYÊN SƠN GIÁP độc  
Trĩ tịch, ác sang  
Suy, nại, thũng, thống  
Quý mi tiềm tàng.  
(1 chỉ đến 2 chỉ)

XƯƠNG BỒ tánh ôn  
Khai tả..., lợi khiếu  
Khử tà, trừ phong  
Xuất thanh chí diệu  
(3 phần đến 5 phần)

Ý Dĩ vị cam  
Chuyên trừ thấp tà  
Cân, tiết cầu loan  
Phế ung, Phế nuy.  
(1 đến 3 chỉ)

XUYÊN SƠN GIÁP có độc  
Bệnh Trĩ lở loét  
Suy yếu, mệt mỏi, phù, đau  
Lồng như mề hoặc.

XƯƠNG BỒ tánh âm  
Khai Tâm, thông khiếu  
Trừ tà, phong  
Làm nói ra tiếng rất hay.

Ý Dĩ vị ngọt  
Chuyên trị thấp, tà  
Gân, khớp cơ rút  
Phổi có mụn, nhọt. Phổi suy  
yếu.

Dịch từ Thọ Thế Bảo Nguyên : HỒNG NGUYỄN  
Hiệu đính : HOÀNG DUY TÂN

## BẢNG LIỆT KẾ THANG DANH

### A

An thai thang 136

### B

Bạch hồ thang 93

Bảo nguyệt thang 148

Bát quế tán 148

Bát trần thang 44

Bát vị địa hoàng hoàn 45

Bình vị tán 81

Bồ trung ích khí thang 43

### C

Chu sa an thần hoàn 82

Chi tử xỉ thang 78

Cửu vị khương huyệt thang 38

Cửu vị khương huyệt gia giảm 85, 129

### D

Dũ phong nhuận táo thang 148

Dương vinh thang 148

### Đ

Đào nhơn thừa khí thang 149

Đại hoàng mẫu đơn bì thang 140

Đại Sứ hồ thang 148

Đại thừa khí thang 93

Đạo dâm thang 149

Đạo thủy thang 143

Đạt sanh thang 137

Điều vị thừa khí thang 76

Độc sâm thang 95

Độc vị sanh cam thảo thang 70

Đương qui lục hoàng thang	194
Đương qui bổ huyết thang	82, 149

## H

Hắc thần tán	137
Hóa đàm thanh hỏa thang	149
Hoàng liên kê tử thang	149
Hoàng liên tiêu độc thang	150
Hoạt huyết tán ú thang	140
Hoắc hương chính khí thang	91
Hồ hoa tán	82
Hương liên hóa trệ thang	150
Hương nhu ẩm	150
Hương sa lục quân tử thang	43

## I

Ích nguyên tán	157
----------------	-----

## K

Khương huyệt xung hòa thang	129
Kim quỳ thận khí hoàn	95
Kim tảo cố tinh hoàn	82, 150
Kinh kỳ lục hiệp thang	133
Kinh phòng bại độc thang	91

## L

Lục nhứt tán	156
Lục quân tử thang	43
Lục vị địa hoàng hoàn	45
Lục vị địa hoàng hoàn gia giảm	87
Lý trung thang	37
Lý tý thang	137

## M

Ma hoàng thang	35
Mẫu đơn bì tán	141

Minh mục lưu khí thang	150
Mộc hương lưu khí âm	150

N

Ngại phụ noãn cung thang	133
Ngũ ế thang	151
Ngũ linh thang	143
Ngũ tích tán	90
Ngũ vị dị công tán	42
Nhâm thần lục hiệp thang	135
Nhân sâm bại độc thang	90
Nhân sâm dưỡng vị thang	151
Nhân sâm dưỡng vinh thang	151
Nhân sâm lợi cách thang	152
Nhị thập tứ lưu khí âm	151
Nhi trần thang	92

O

O dược thuận khí thang	92
------------------------	----

P

Phân tâm khí âm	152
Phòng phong thông thánh thang	152
Phụ tử lý trung thang	91
Phục linh bồ tâm thang	133
Phục linh thang	136

Q

Qua quế tán	78
Quế chi thang	36
Quế chi thực dược thang	152
Quy trạch bảo sản thang	137
Quy tỳ thang	94

S

Sài cát giải cơ thang	41
-----------------------	----

Sải hồ song giải thang	11
Sanh địa cầm liên thang	152
Sanh hóa thang	137
Sấm kỳ cứu nguồn thang	152
Sấm lộ tán	78
Sấm tồ âm	39, 146
Sơ phong thang	153
Sơ tà thiết diệu (cổ hạ) thang	153

### T

Tam huỳnh thang	153
Tam ngũ thất tán	153
Tam sanh âm	153
Tây can thang	153
Tây phế thang	153
Tây tâm thang	154
Tế sanh thận khí hoàn	95
Thanh lý tư khám thang	155
Thanh nhiệt đạo đàm thang	133
Thanh thực ích khí thang	155
Thanh trường âm	140
Thánh dũ thang	155
Thập toàn đại bổ thang	44, 141
Thập vị địa hoàng hoàn	156
Thăng dương phát biểu thang	156
Thăng tủa cát căn thang	75
Thiên kim nội thực tán gia vị	156
Thiên kim tiêu độc tán	156
Thiên, thủy tán	156
Thiên vương bổ tâm đơn	157
Thông mạch tứ nghịch thang	157
Thượng tri âm	148, 157
Tiêu diêu tán gia giảm	86

Tiêu điều thang	94
Tiêu kiện trung thang	154
Tiêu phong bá giải thang	92
Tiêu sài hồ thang	40
Tiêu thừa khí thang	94
Tiêu tục mạng thang	154
Tinh bán thang	154
Trầm hương hóa khí thang	157
Tri bá lục vị địa hoàng hoàn	46
Tư thọ giải ngũ thang	154
Trúc điệp thạch cao thang	79
Tứ ma	154
Tứ nghịch thang	38
Tứ nghịch tán	155
Tứ nhuận thang	154
Tứ quân tử thang	42
Tứ thánh tán	155
Tứ vật thang	44, 132
Tử tô hòa khí âm	136
Tỳ hòa âm	155

V

Vị linh thang	158
Vị linh thang gia giảm	158
Vũ công tán	143

Y

Ý dĩ nhân thang	141
Ý dĩ phụ tử bại tương tán	140



## BẢNG SO SÁNH CÂN LƯỢNG LIỀU DÙNG

1 phân = 1/10 chỉ = 0,1 g

1 chỉ = 4 g

1 lượng = 10 chỉ = 40 g

1 thìa cà phê = 4 ml

1 thìa canh = 5 — 6 ml

1 chén nước = 200 ml

1 nắm tay đầy = 5 chỉ = 20 g

## SÁCH THAM KHẢO

- Nội kinh Tố vấn (Trương Chí Thông chú giải)
- Nội kinh Linh khu (Trương Chí Thông chú giải)
- Thương hàn luận
- Y học nhập môn
- Thọ thế bảo nguyên
- Vạn bệnh hồi xuân
- Y tông kim giám
- Lôi công bào chế
- Trung Quốc y học đại từ điển
- Hải Thượng y tông tâm lĩnh
- Ngũ tiêu y thuật vấn đáp
- Đông y dược học khóa toát yếu (Phạm Văn Điều)
- Tạp chí Đông y
- Nguyệt san Phương Đông
- Lý luận cơ bản (Nguyễn Trung Hòa)
- Phương dược cổ truyền (Nguyễn Trung Hòa)
- Và nhiều tác giả khác

## MỤC LỤC

— Lời giới thiệu	Trang 5
— Y học hồng khai	6
— Lời nói đầu	7
— Khuyên nhủ môn sinh...	8
— Mục đích của quyển sách này	9
— Y học cổ truyền thực học	11
— Lời khuyên môn sinh học thuốc.	12

### PHẦN I

#### MỘT SỐ Y LÝ, PHƯƠNG THANG, VÀ DUỐC TÁNH

— Tục Y	Trang 14
— Thừa nhàn	15
— Đông Y ca quyết	33
— Dưỡng sinh	34
— Một số phương thang	35

### PHẦN II

#### MỘT SỐ KIẾN THỨC VÀ PHƯƠNG THANG CẦN BIẾT TIẾP THEO

— Khám bệnh	Trang 48
— Xem khí sắc của bệnh nhân	48

— Cách hỏi bệnh để tìm bí ẩn.	Trang 49
— Học xem mạch	52
— Mạch ca.	57
— Lư Sơn mạch phú.	59
— Quân, Thần, Tá, Sứ	64
— Các hình thức thuốc.	65
— Cách sắc thuốc thang và uống.	66
— Những vị thuốc kiêng kỵ ăn uống, phản nhau...	71
— Các phép trị bệnh.	74
— Sơ lược về cách gia giảm.	85
— Một số phương thang cần biết tiếp theo.	90

### PHẦN III

#### MỘT SỐ Y LÝ VÀ CHUYÊN KHOA

— Lý thuyết Âm Dương	Trang 97
— Luận về Thương hàn luận.	100
— Lục kinh mạch chứng liệu trị ca.	103
— Bảng tóm tắt bệnh chứng và trị liệu theo lục kinh...	109
— Thập nhị kinh bệnh trị.	112
— Thuốc dẫn kinh và lục kinh kiến chứng.	119
— Một vấn đề không nên bỏ qua — Sự quan hệ của vị khí và sức phản ứng của cơ.	122
— Cách đốt rún bằng Ngại hỏa.	126

--- Cách dùng kim chích trị bệnh Càn hoặc loạn	Trang 127
--- Thuốc rượu	127
--- Từ thời đầu thông	129
--- Kinh kỳ liệu trị.	131
--- Thai tiền sản hậu liệu trị.	134
--- Bướu và ung thư.	138
--- Tiêu biến.	142
--- Bàn đấu luận ca.	144
--- Vì đâu sanh bệnh liên khải (Ho gà)?	146

## PHẦN IV

### MỘT SỐ PHƯƠNG THANG KHÁC

#### DUỘC TÁNII VÀ LIỀU LƯỢNG THƯỜNG DÙNG

— Một số phương thang khác	Trang 148
— Một số phương thuốc đơn giản	158
— Dược tánh và liều lượng thường dùng	165
— Bảng liệt kê thang danh.	205
— Bảng so sánh cân lượng liệu dùng	210
— Sách tham khảo	211
— Lời cảm tạ	218

**Soạn giả** : HỒNG NGUYÊN

**Hiệu đính** : LÊ MINH — VŨ SĨ NGÔI  
HOÀNG DUY TÂN

**Biên tập** : PHẠM VĂN NGŨ — TRẦN THỊ THANH

**Chịu trách nhiệm** In và trình bày :  
NGUYỄN KIM QUANG

**Bìa** CHINH PHONG

**Sửa bản in** : HUỶNH THỊ NGỌC MỸ  
NHAN THÀNH HUÊ

**Y HỌC CỔ TRUYỀN THỰC HÀNH**  
**IN TẠI X.N IN ĐỒNG NAI - SỐ LƯỢNG**  
**1.000 CUỐN KHỔ 13 X 19 - GIẤY PHÉP**  
**IN SỐ 13/YHCT / TH / BH**  
**NGÀY 19/12 /1986 CỦA THÀNH HỘI**  
**Y Y HỌC CT DT TP BIÊN HÒA**